

TIỂU TẠNG THANH VĂN



TĂNG NHẤT A-HÀM

增壹阿含經

TỔNG MỤC LỤC

TUỆ SỸ

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

MỤC LỤC

Lược Sử Truyền Dịch	7
I. Kết Tập và Bộ Loại.....	7
1. Hình Thức Kết Tập	7
2. Ý Nghĩa Tăng Nhất	11
3. Yếu Tố Đại Thừa	20
II. Truyền Thừa và Truyền Dịch.....	28
1. Truyền Thừa	28
2. Hán Dịch.....	33
Toát Yếu Nội Dung Các Kinh	37
Thiên Một Pháp	37
Thiên Hai Pháp	40
Thiên Ba Pháp	43
Thiên Bốn Pháp	45
Thiên Năm Pháp	48
Thiên Sáu Pháp.....	51
Thiên Bảy Pháp	52
Thiên Tám Pháp.....	54
Thiên Chín Pháp	55
Thiên Mười Pháp	57
Thiên Mười Một Pháp.....	58
Thư Mục Đối Chiếu	61
I. Đối Chiếu Hán-Pāli.....	62
II. Đơn Hành Bản.....	75
III. Đối Chiếu Pāli-Hán	82
Từ Vựng Pāli –Việt-Hán.....	91
Sách Dẫn	143

LƯỢC SỬ TRUYỀN DỊCH

I. KẾT TẬP VÀ BỘ LOẠI

1. Hình thức kết tập

Tăng nhất A-hàm (Skt. *Ekottarāgama*) được kể là thứ tư trong bốn A-hàm. Thứ tự này không nhất trí giữa các bộ phái, tùy theo mức độ trọng thị đối với mỗi bộ.

Phật giáo sau khi phân thành các bộ phái, mỗi bộ hầu như đều có riêng một hệ thống Thánh điển. Điều có thể nói hầu như khẳng định rằng tất cả các hệ Thánh điển này đều là phiên bản của một hệ Thánh điển nguyên thủy, mà các bộ cùng ghi nhận như nhau, được kết tập lần đầu tiên tại thành Vương xá bởi năm trăm Đại A-la-hán. Đây được cho là hệ chính thống. Nhưng vẫn có nhiều dấu hiệu cho thấy một số ý kiến không nhất định thừa nhận toàn bộ Phật ngôn được kết tập bởi Đại hội này là hoàn toàn trung thực. Ý kiến tương phản giữa Đại Ca-diếp và Phú-lâu-na sau kết quả được công bố, như được ghi chép trong luật Tứ phần¹, cũng như trong Tiểu phẩm Luật tạng Pāli², chứng tỏ điều này. Dầu sao, ý nghĩa chính thống cần được trọng thị, vì sự hòa hiệp của Tăng đoàn sau khi đức Phật tịch diệt.

Hình thức Đại hội, cũng như nội dung kết tập, theo ghi chép trong các tài liệu Hán tạng và Pāli hiện có, trên đại thể đều nhất trí. Chính do điều này mà có thể tin tưởng rằng Thánh điển truyền thừa riêng biệt của các bộ phái xuất xứ từ một hệ nguyên thủy và được thừa nhận bởi đại

¹ *Tứ phần luật*, quyển 54, T22 tr. 968c.

² *Cūḷavagga*, Pañcasaikkhandham, Vin. ii. 289.

Tăng nhất A-hàm

đa số là chính thống. Tất nhiên một số khác biệt phải có, theo cách nhìn của mỗi bộ phái. Điểm khác biệt quan trọng cần nói ở đây, trước hết, là thứ tự các kinh.

Một cách tổng quát, có hai loại hình thứ tự được ghi nhận:

(1) Trường, Trung, Tập, Tăng nhất: thứ tự này được ghi chép trong Luật tạng của các bộ *Ngũ phần* (Hóa địa bộ), *Ma-ha-tăng-kỳ* (Đại chúng bộ), *Tứ phần* (Đàm-vô-đức), và Pāli.

(2) Tập (Tương ưng), Trung, Trường, Tăng nhất: thứ tự ghi bởi *Tì-nại-da tập sự* của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.³

Trung gian còn có những thay đổi.⁴

Thứ tự nêu trên, luật Tứ phần, thuộc Pháp tạng bộ (*Dharmagupta*), chép như sau: “Tập hợp các kinh dài thành Trường A-hàm. Tất cả các kinh vừa, thành Trung A-hàm. Từ một sự đến mười sự. Từ mười sự đến mười một sự, thành Tăng nhất A-hàm. Tập hợp các kinh liên hệ Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, chư thiên, Đế Thích, Ma, Phạm vương, thành Tập A-hàm. Như thị kinh, Sanh kinh, Bản kinh, Thiện nhân duyên kinh,

³ Ấn Thuận, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành*, 1993; tr. 486-7: Mô hình căn bản, (1) Đại chúng bộ: Trường, Trung, Tập (Tương ưng), Tăng nhất (Tăng chi); (2) Thuyết nhất thiết hữu bộ: Tương ưng, Trung, Trường, Tăng nhất. Về sau, mô hình có biến chuyển: (1) Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ: Tập, Trường, Trung, Tăng nhất; (2) Đại chúng bộ mật phái: Tăng nhất, Trung, Trường, Tập.

⁴ Theo Lâm Sùng An, từ 2 loại hình căn bản, trung gian biến chuyển thành 8 loại. Xem Lâm Sùng An, *Phật học luận văn tuyển tập*, tr. 53-72: “Nghiên cứu về sự tập thành của kinh điển A-hàm và nguyên lưu của kinh điển Đại thừa”, 2008.

Phương đẳng kinh, Vị tăng hữu kinh, Thí dụ kinh, Ưu-bà-đề-xá kinh, Cú nghĩa kinh, Ba-la-diên kinh, Tập nan kinh, Thánh kệ kinh; những kinh như vậy tập hợp thành Tập tạng.”⁵

Thứ tự bộ loại này hoàn toàn phù hợp với Pāli, gồm năm tạng A-hàm tương đương năm bộ Nikāya.

Luật *Ngũ phần*⁶, thuộc Hóa địa bộ (*Mahīśasāka*), ghi nhận thứ tự cũng tương tự, gồm năm tạng A-hàm, nhưng trong đó có chi tiết không nhất trí, chỉ về hình thức kết tập. Đại Ca-diếp hỏi A-nan câu hỏi đầu tiên: Phật thuyết kinh Tăng nhất ở đâu? Kinh Tăng thập ở đâu? Tiếp đến, kinh Đại nhân duyên, Tăng-kỳ-đa, Sa-môn quả... Do chi tiết này mà nghi vấn được đặt thành, phải chăng theo đây Tăng nhất A-hàm được kết tập trước tiên, rồi mới đến Trường A-hàm. Sự đảo lộn thứ tự như vậy tất do phát triển về sau.⁷ Nhưng nghi vấn này không hoàn toàn chính xác. Vì tăng nhất đến tăng thập ở đây đều thuộc trong Trường A-hàm, mà bản Hán dịch hiện tại vẫn còn thấy.

Pháp tạng và Hóa địa đều là những bộ phân nhánh từ Thượng tọa bộ (*Sthāvira*) nên hệ thống Thánh điển truyền thừa có thể gần nhất trí.

Thế nhưng, thứ tự được ghi nhận trong phẩm Tựa của Tăng nhất A-hàm Hán dịch này đặt Tăng nhất lên hàng đầu, và cũng được cho là trọng yếu nhất trong các bộ Thánh điển. Theo ý kiến phân đông các nhà nghiên cứu, Tăng nhất A-hàm Hán dịch thuộc Đại chúng bộ

⁵ *Tứ phần luật* quyển 54, T22 tr. 968b.

⁶ *Ngũ phần luật* quyển 30, T 22 tr. 191a15.

⁷ Lâm Sùng An, sách dẫn trên.

(*Mahāsaṅghika*).⁸ Nhưng thứ tự được ghi trong luật *Tăng-kỳ*⁹ thì không như vậy. Thứ tự theo đó vẫn là Trường, Trung, Tạp, Tăng nhất và Tạp tạng là cuối cùng. Do sự không nhất trí như vậy, cho nên quan điểm được bỏ tức là cho rằng đây thuộc Đại chúng bộ hậu kỳ.¹⁰

Nói rằng Tăng nhất A-hàm Hán dịch thuộc Đại chúng bộ, điều này cũng có cơ sở. Tăng nhất, phẩm 33 kinh số 2, truyện kể Tôn giả Thi-bà-la được gia chủ cúng dường “trăm nghìn lượng vàng” nhưng không nhận, nói rằng “Như Lai lại không cho phép Tỳ-kheo nhận trăm ngàn lượng vàng.” Vị gia chủ đến bạch Phật, thỉnh nguyện cho Thi-bà-la nhận, đề ông được phước. Phật cho gọi Thi-bà-la đến, bảo rằng “Nay người hãy nhận trăm ngàn lượng vàng của gia chủ này, đề ông ấy được phước này. Đây là nghiệp duyên kiếp trước, nên hưởng báo này.” Thi-bà-la, đồng nhất với Pāli, được Phật xác nhận là vị Thanh văn có nhiều lợi dưỡng nhất, nghĩa là giàu nhất, nhưng không nơi nào, kể cả trong các kinh Hán dịch khác, nói Phật cho phép Thi-bà-la nhận vàng cúng dường bởi thí chủ. Điều này rõ ràng các vị Đại chúng bộ muốn hợp pháp hóa chủ trương Tỳ-kheo được phép nhận tiền, yếu tố dẫn đến đại hội kết tập lần thứ hai tại Tì-da-ly như được biết. Việc quy định Tỳ-kheo không được phép cầm nắm và cất giữ vàng bạc, tiền, thuộc điều khoản ni-tát-kỳ ba-dật-đề mà tất cả các luật bộ của các bộ phái trong cả ba hệ ngôn ngữ

⁸ Lữ Trùng, *Ấn độ Phật học nguyên lưu lược giảng*, Lữ Trùng Phật học luận trước tuyển tập, tập iv, tr. 2018.

⁹ *Ma-ha-tăng-kỳ luật* quyển 32, T22 tr. 491c16. Đoạn sau, op.cit, tr. 492c18, kể theo thứ tự ngược: “Từ Tôn giả Đạo Lực, nghe Tì-ni, A-tì-đàm, Tạp A-hàm, Tăng nhất A-hàm, Trung A-hàm, Trường A-hàm.

¹⁰ Ân Thuận, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành*, 1993, tr. 755.

hiện còn: Pāli, Hán và Tây tạng, đều hoàn toàn nhất trí. Nguyên văn Hán dịch điều khoản này hoàn toàn phù hợp với văn Pāli, nhưng nguyên văn Phạn bản hiện được phát hiện và ấn hành bởi Pachow & Ramakanta¹¹ không còn hoàn toàn như trước.¹² Rõ ràng có sự thay đổi, có thể sớm nhất là sau đại hội kết tập Tì-da-li. Những thay đổi này thật sự quan trọng; nó cho thấy lịch sử phát triển chế độ Tăng già từ nguyên thủy trải qua các giai đoạn biến đổi kinh tế-chính trị-xã hội, nơi mà các Tỳ-kheo sống và hành đạo.

2. Ý nghĩa tăng nhất

Việc đưa Tăng nhất lên hàng đầu trong thứ tự liệt kê, không nên xem đây là sự ngẫu nhĩ, hay chỉ là vấn đề thuận tiện hay tiện lợi trong khi tường thuật. Nó cho thấy mối quan hệ giữa Tăng đoàn hoằng pháp với quảng đại quần chúng, và đây cũng là điểm trọng yếu trong sự phát triển của Đại thừa. Cho nên, thứ tự mà *Đại trí độ* tường thuật cũng là vấn đề đáng lưu ý.¹³ Tuy có ý kiến cho rằng tác giả của *Đại trí độ* không phải là Long Thọ của *Trung*

¹¹ *Pratimokṣasūtra of Mahāsaṅghikas*; ed. W. Pachow & Ramakanta Mishra, 1956.

¹² So sánh, văn Pāli (Vin. iii. tr. 237): *yo pana bhikkhu jātārūparajataṃ uggaṇheyya vā uggaṇhāpeyya vā upanikkhittaṃ vā sādīyeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ* 'ti. Hán, T22 tr. 551c10: 若比丘。自手捉生色似色。若使人捉。舉染著者。尼薩耆波夜提。Skt.: 20. *yo punabhikṣur anekavidhaṃ jātārūparajataṃ vikṛtyavahāraṃ samāpadyeya nihsargika pācattikaṃ*||

¹³ *Đại trí độ*, quyển 3, T26 tr. 69c4: 大迦葉語阿難：從轉法輪經至大般涅槃，集作四阿含：增一阿含，中阿含，長阿含，相應阿含。是名修妬路法藏。

luận,¹⁴ điều chắc chắn không thể phủ nhận đây là tác phẩm lớn của Đại thừa. *Đại trí độ* chấp nhận thứ tự các A-hàm như thế, điều này muốn nói rằng Thánh điển nguyên thủy mà các nhà Đại thừa trong truyền thừa của luận *Đại trí độ* là các A-hàm của Đại chúng bộ, hay rõ hơn, Đại chúng bộ hậu kỳ. Thế nhưng, không phải tất cả Đại thừa đều tụng A-hàm của Đại chúng bộ như là Thánh điển chính thống. *Luận Du-già sư địa*, phái Du-già hành truyền thừa bởi Vô Trước, đưa Tập A-hàm lên hàng đầu và xem như bộ phận nền tảng của toàn bộ Phật ngôn. Các điểm giáo nghĩa của Tập A-hàm được luận giải trong *Du-già sư địa* chứng tỏ phần A-hàm này được kết tập bởi các nhà Hữu bộ (*sarvāstivādin*).¹⁵ Vậy, chỉ một bộ phận của Đại chúng bộ về sau phát triển thành Đại thừa, hay được chấp nhận bởi các nhà Đại thừa. Nhiều chi tiết trong Tăng nhất này cung cấp một số dữ kiện để lý giải ý nghĩa lịch sử này.

Thứ nhất, về yếu tố vừa mang tính hệ thống, vừa mang hàm tàng nghĩa lịch sử.

Trước khi nhập Niết-bàn, Đức Phật đã nêu bốn nguyên lý, gọi là bốn “đại giáo pháp”¹⁶ Về sau, khi các bộ phái

¹⁴ Etienne Lamotte, *Le Traité de la Grande Vertue de Sagesse*, Tom iii, “Introduction.” Bác bỏ ý kiến của Lamotte, xem: K. Venkata Ramanan, *Nāgārjuna’s Philosophy*, 2002; “Introduction”.

¹⁵ Lữ Trùng, *Tập A-hàm kinh san định ký*. Lữ Trung Phật học luận trước tuyển tập i.

¹⁶ *Trường A-hàm*, kinh số 2 “Du hành” (phần ii): bốn đại giáo pháp 四大教法; bốn quyết định thuyết 四決定說. Pl.: *cattāro mahāpadesā*. Bốn nhân do phổ biến trong đó xác định giáo pháp được thiết lập không nghi hoặc. Cf. *Sikṣasamuccaya*, 63: *kālopadeśamahāpradeśānapahāya*; Hán dịch, *Tập Bồ-tát học*

xuất hiện, tranh luận về giáo nghĩa, vẫn dẫn bốn nguyên lý này để chứng minh quan điểm chính thống của mình, nhằm loại bỏ những kinh nào mà bộ phái mình không tụng đọc.¹⁷ Hóa ra, trong lịch sử phát triển giáo nghĩa, chưa một vị đại luận sư nào được tuyệt đối thừa nhận là đã vượt ra ngoài ảnh hưởng truyền thống và thời đại của mình để thông đạt Phật ngôn một cách như thực.

Cho nên, yêu cầu một hệ thống hoàn chỉnh cho toàn bộ Phật ngôn thật vô cùng quan trọng. Cũng như không cần phải uống cạn hết nước trong mọi con sông mới có thể biết được vị của nó. Tính hệ thống đối với toàn bộ Phật ngôn cũng vậy.

Nói tính hệ thống, tức là nhu cầu tập hợp tất cả Phật ngôn thành một hệ thống mạch lạc, hoàn chỉnh; trong đó các bộ phận giáo nghĩa quan hệ với nhau một cách nhất quán, nhờ vậy mà có thể có nhận thức căn bản và phổ quát về giáo nghĩa, mà cũng nhờ vậy mà có thể ghi nhớ và truyền tụng. Đây không đơn giản chỉ là vấn đề nghe học, ghi nhớ và thấu hiểu Phật ngôn, mà còn là vấn đề duy trì tính thống nhất và chính thống của giáo nghĩa. Hai yêu cầu căn bản này tuy đã được đề cập nhiều lần bởi chính đức Phật, cũng như các đại đệ tử trong thời Phật tại thế, nhưng không được duy trì nguyên vẹn trong dòng lịch sử, bởi áp lực thời đại và địa lý.

Trong 45 năm liên tục thuyết pháp, cho đủ mọi thành phần xã hội, những đề tài được nhắc đến trong Phật ngôn thật vô cùng đa dạng, vượt ngoài khả năng tư duy của

luận 5 (T 1636) 不依時說及廣大說 bất y thời thuyết cập quảng đại thuyết.

¹⁷ Có thể thấy điều này xảy ra rất nhiều nơi trong *Thuận chính lý*, khi một số kinh mà Hữu bộ dẫn chứng không được thừa nhận bởi Thế Thân, hay các bộ khác như Kinh bộ, Thí dụ bộ...

một con người, bình thường và trên bình thường – có lẽ chỉ trừ rất ít bậc đại trí. Vậy, làm thế nào trong khi chỉ học một vài đề tài rồi từ đó đi sâu vào Phật ngôn để nhận thức được tinh túy giáo nghĩa? Đây là yêu cầu tính hệ thống trong sự học hỏi và tu tập theo giáo nghĩa.

“Một thời, Đức Phật đến nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

“Bấy giờ Tôn giả A-nan vào lúc xế, rời chỗ ngồi tĩnh tọa đứng dậy, dẫn các tỳ-kheo niên thiếu đi đến chỗ Phật, cúi lạy dưới chân Phật rồi ngồi qua một bên. Các tỳ-kheo niên thiếu cũng cúi lạy chân Phật, rồi ngồi qua một bên.

“Tôn giả A-nan bạch rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, với các tỳ-kheo niên thiếu này, con phải răn bảo như thế nào? Dạy dỗ như thế nào? Thuyết pháp cho họ nghe như thế nào?”

“Đức Thế Tôn bảo rằng:

“Này A-nan, ông hãy nói về xứ và dạy về xứ cho các tỳ-kheo niên thiếu. Nếu ông nói về xứ và dạy về xứ cho các tỳ-kheo niên thiếu, họ sẽ được an ổn, được sức lực, được an lạc, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời tu hành phạm hạnh.”¹⁸

Trước hết nói về xứ (*āyatana*), kế đến nói về uẩn (*skandha*) và sau đó là giới (*dhātu*). Ba bộ phận chính được nói là bao hàm toàn bộ giáo nghĩa. Mỗi bộ phận chứa đựng những yếu tố cơ bản tác thành thân, tâm và thể giới. Quan hệ tác động giữa các yếu tố này dựng thành ý nghĩa tồn tại của tất cả hữu tình, trong đó soi rõ bản chất của tồn tại, đâu là giới hạn của đau khổ, đâu là

¹⁸ *Trung A-hàm*, kinh số 86 “Thuyết xứ”, Việt dịch, Tuệ Sỹ.

giới hạn của hạnh phúc, đâu là biên tế tận của thế giới, của nhân sinh. Một hệ thống hoàn chỉnh cho phép người học tự mình khám phá, từng bước một, trải qua từng giai đoạn, từ thấp lên cao, từ cạn đến sâu. Nhanh hay chậm, tùy theo căn khí của mỗi hạng người.

A-nan thuộc hàng đệ tử đa văn, là vị đa văn đệ nhất, với khả năng ghi nhớ Phật ngôn vô cùng rộng rãi. Trong kho tàng Phật ngôn bao la ấy, làm thế nào để hướng dẫn hàng hậu bối, các Tỷ-kheo trẻ, học và hiểu; khi mà khả năng nhận thức hạn chế. Bắt đầu từ đâu, và tiến hành như thế nào; đây là suy nghĩ của A-nan, và trình mỗi ưu tư ấy lên Phật. Đức Phật chỉ dẫn A-nan lập thành một hệ thống bao hàm của Phật ngôn với ba bộ phận uẩn-xứ-giới ấy.

Các bộ phái phát triển về sau tiếp tục xây dựng giáo nghĩa cho bộ phái của mình cũng đều y trên ba bộ phận ấy. Cho đến các nhà Du-già hành (*yogācārin*) về sau cũng vậy. So sánh hệ thống giáo nghĩa được phô diễn trong *Đại tì-bà-sa* và *Du-già sư địa luận* sẽ thấy rõ điều này. Đây có thể nói là hai bộ bách khoa toàn thư của hai trường phái Phật giáo khác nhau, trong đó mỗi bên nỗ lực y trên Phật ngôn để khám phá toàn bộ bản chất và ý nghĩa tồn tại của nhân sinh và thế giới. Cơ sở hệ thống cũng đều là uẩn-xứ-giới.

Hiển nhiên, do tính thống nhất giáo nghĩa như vậy mà *Du-già sư-địa* luận đưa Tập A-hàm (Tương ưng A-cấp-ma) lên hàng đầu trong bốn A-hàm.¹⁹

Ưu điểm của cơ sở hệ thống này là có thể y trên đó mà dẫn chứng Phật ngôn để đề cập tất cả mọi vấn đề về vũ trụ và nhân sinh, cho đến bất cứ vấn đề gì mà con người

¹⁹ *Du-già sư địa*, quyển 85; T30 tr. 772b.

Tăng nhất A-hàm

có thể nghĩ ra, có thể tư duy đến, trong một hệ thống nhất quán. Nhưng nó hạn chế cho một tầng lớp có căn khí nhất định. Nó duy trì tính thống nhất của Phật ngôn, nhưng thiếu khả năng phổ cập Phật ngôn trong mọi lớp xã hội. Do vậy, cần có một phương pháp khác để hệ thống hóa Phật ngôn. Đó là phương pháp Tăng nhất.

Lời A-nan được ghi trong phẩm Tựa của Tăng nhất A-hàm nói: *“Kinh vô lượng, làm sao tập đủ thành một tụ?”* Phật ngôn bao la không dễ gì tập hợp thành một tụ, do vậy phân loại thành nhiều bộ, đứng đầu là Tăng nhất. A-nan nói tiếp: *“Pháp thân Như Lai không diệt mất, còn mãi thế gian không đoạn tuyệt. Trời Người được nghe, thành đạo quả. Hoặc có Một pháp mà nghĩa sâu; khó trì, khó tụng, không thể nhớ; nay tôi kết tập nghĩa Một pháp. Một, một, nối nhau, không mất mối. Cũng có Hai pháp, tập thành Hai.”*

Tăng nhất, phân loại giáo nghĩa theo số. Mỗi đề tài giáo nghĩa Phật dạy thường bao hàm từ một đến nhiều yếu tố. Y theo thứ tự tăng nhất mà tập thành toàn bộ Phật ngôn. Đây là phương pháp hữu hiệu để học, và ghi nhớ Phật ngôn; và cũng là phương pháp hữu hiệu nhất để phổ biến Phật ngôn. Vì bất cứ ai cũng có thể học và nhớ, tùy theo khả năng, từ một đến nhiều đề tài giáo nghĩa, cho đến vô lượng giáo nghĩa; lần lượt từ ít đến nhiều. Tất nhiên, rồi cũng từ đó mà đi lần từ cạn đến sâu. Cũng có thể nói đây là phương pháp được áp dụng ngay trong thời đức Phật tại thế. Kinh “Chúng tập” và “Thập thượng” trong Trường A-hàm cho thấy rõ sự kiện này:

“Một thời, Phật du hành ở Mạt-la cùng với một nghìn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo, rồi đi dần đến thành Ba-bà, vườn Am-bà của Xà-đầu.

“Bấy giờ, vào ngày mười lăm lúc trăng tròn, Thế Tôn ngồi ở giữa khoảng đất trống với các Tỳ-kheo vây quanh trước sau. Thế Tôn đêm ấy sau khi đã thuyết pháp nhiều, bèn nói với Xá-lợi-phất :

“Các Tỳ-kheo bốn phương tụ tập về, thấy đều siêng năng, đẹp bỏ ngủ nghỉ. Nhưng Ta đau lưng, muốn nghỉ một chút. Ngươi nay hãy thuyết pháp cho các Tỳ-kheo.

“Xá-lợi-phất đáp:

“Kính vâng. Con sẽ làm theo Thánh giáo.

“Thế Tôn trải tăng-già-lê bốn lớp rồi nằm nghiêng phía hữu như con sư tử, hai chân chồng lên nhau.

“Khi ấy Xá-lợi-phất nói với các Tỳ-kheo:

“Nay trong thành Ba-bà này có Ni-kiền Tử mạng chung chưa bao lâu, nhưng các đệ tử chia ra làm hai bộ, luôn luôn tranh chấp nhau, tìm sở trường và sở đoản của nhau, mắng nhiếc nhau, thị phi với nhau rằng: ‘Ta biết pháp này. Ngươi không biết pháp này. Ngươi theo tà kiến. Ta theo chính kiến. Ngươi nói năng hỗn loạn, chẳng có trước sau, tự cho điều mình nói là chân chính. Lập ngôn của ta thắng. Lập ngôn của ngươi bại. Nay ta làm chủ cuộc đàm luận, ngươi có điều muốn hỏi thì đến hỏi ta.’

“Này các Tỳ-kheo, lúc bấy giờ nhân dân trong nước những ai theo Ni-kiền Tử đều chán ghét những tiếng cãi vả của bọn này. Đó là vì pháp ấy không chân chính. Pháp không chân chính thì không có con đường xuất ly. Ví như ngôi tháp đã đổ thì không còn tô trét gì được nữa. Đó không phải là điều mà đáng Chính Giác đã dạy.

“Các Tỳ-kheo, duy chỉ Pháp vô thượng tôn của đức Thích-ca ta là chân chính mới có thể có con đường xuất

ly. Cũng như ngôi tháp mới thì có thể được dễ dàng trang hoàng. Vì đó là điều mà đấng Chính Giác giảng dạy.

“Các Tỳ-kheo, hôm nay chúng ta cần phải kết tập pháp luật để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư thiên và nhân loại được an lạc.

“Nhu Lai nói một Chính pháp: Hết thấy chúng sinh đều y thức ăn mà tồn tại.

“Nhu Lai lại nói một Chính pháp: tất cả chúng sinh đều y các hành mà tồn tại....

... Hai pháp, *cho đến* mười pháp.”²⁰

Nhiệm vụ kết tập bằng phương pháp tăng nhất như vậy có hai nhiệm vụ: duy trì tính thống nhất, và tính chính thống của Phật ngôn và giáo nghĩa. Hai ý nghĩa này tồn tại trong suốt mọi quá trình phát triển tư tưởng Phật, trong mọi bộ phái. Như Phật nói hai pháp “danh và sắc”, chưa có trường hay bộ phái nào thêm pháp thứ ba. Phật nói có ba bất thiện căn, chưa có đâu thêm cái thứ tư. Phật nói bốn Thánh đế, chưa đâu thêm Thánh đế thứ năm. Cho đến Như Lai có mười lực, chưa có bộ phái nào bớt đi một, thậm chí cũng không đâu thêm lực thứ mười một.

Ưu điểm về tính thống nhất và chính thống của phương pháp tăng nhất thì như đã được chứng minh trong lịch sử. Ưu điểm còn đáng nêu nữa, là tính phổ biến quần chúng, dễ học và dễ nhớ; thậm chí cho trẻ con cũng có thể học và nhớ Phật ngôn, ít nhiều tùy theo năm tháng tích lũy.

Luật *Ma-ha-tăng kỳ* đề cập đến việc kiểm tra tư cách sa-

²⁰ *Trường A-hàm*, kinh số 9 “Chúng tập”, Việt dịch, Tuệ Sỹ.

di bằng 10 pháp.²¹ Xuất xứ của mười pháp này được thấy trong Tăng nhất, kinh số 8, phẩm 46.

Ở đây, một số các Tỳ-kheo thỉnh giáo Phật về việc những người ngoại đạo dị học tuyên bố: “Sa-môn Cù-đàm của các ông dạy các đệ tử bằng diệu pháp này, rằng: ‘Này các Tỳ-kheo, hãy thấu suốt hết thấy các pháp, và hãy tự mình an trú.’ Phải vậy chăng? Chúng tôi cũng dạy các đệ tử diệu pháp này để tự an trú. Những điều tôi nói có gì khác với các ông, có gì sai biệt? Thuyết pháp, giáo giới cũng như nhau, không có gì khác.”

Đức Phật dạy các Tỳ-kheo:

“Sau khi các ngoại đạo dị học kia hỏi nghĩa này, các người hãy trả lời bằng những lời này: “Luận một điều, nghĩa một điều, diễn một điều; cho đến luận mười, nghĩa mười, diễn mười. Khi nói lời này có ý nghĩa gì, các người mang lời này đến hỏi, những người kia sẽ không thể trả lời. Các ngoại đạo do thế càng tăng thêm ngu hoặc.”

Tiếp theo đó, đức Phật chỉ rõ, pháp từ số một đến số mười ấy là gì. Một pháp: tất cả chúng sinh tồn tại do thức ăn. Hai pháp: danh và sắc. Ba pháp... cho đến mười pháp: mười niệm.

Chúng ta hiểu rằng phương pháp giới thiệu giáo nghĩa theo một hệ thống tuần tự mạch lạc như vậy là điểm đặc sắc của pháp. Các chú tiểu sa-di có thể học và nhớ, rồi tri kiến từ thấp lên cao sẽ do thời gian trưởng thành.

Trong truyền thống Pāli, mười pháp như vậy cũng được kể là Phật pháp căn bản cho thiếu nhi, gọi là *Kumārapañhā*, “Những câu hỏi của thiếu nhi”, đề mục

²¹ *Ma-ha-tăng-kỳ luật*, quyển 23, T22 tr. 417a.

thứ 4 trong 9 đề mục của Khuddakapathāpāli, thuộc tiểu bộ Khuddaka-nikāya. Trong truyền thống Trung Hoa, mười pháp này được đưa vào nghi thức truyền giới sa-di cho các thiếu niên chưa đủ 20 tuổi.²²

Nói tóm lại, hệ thống tăng nhất ngoài tính thống nhất của nó còn là phương tiện hữu hiệu để phổ biến Phật pháp đến mọi thành phần khác nhau trong xã hội. Đây là luận điểm cơ bản để chúng ta suy nghĩ về những nguyên nhân nào khiến Tăng nhất A-hàm trong lịch sử truyền thừa dần dần mang xu hướng Đại thừa.

3. Yếu tố Đại thừa

Yếu tố Đại thừa trong Tăng nhất là hiển nhiên ngay trong phẩm Tựa. Tương cũng nên ghi nhận quan điểm cho rằng Tăng nhất A-hàm Hán dịch thuộc Thánh điển của Đại chúng bộ hậu kỳ hay mật kỳ. Chúng ta sẽ cần thêm một số dữ liệu để hiểu rõ hơn vấn đề này. Trước hết, để hiểu rõ hơn vấn đề tiền kỳ và hậu kỳ của Đại chúng bộ liên hệ đến sự soạn tập và truyền thừa Tăng nhất, chúng ta đọc lại luật *Ma-ha-tăng kỳ* nói về đại hội này.

Về điểm chung, cũng như các bộ khác, thành phần tham dự đều là A-la-hán. Vì vậy, A-nan chỉ được chấp nhận sau khi được xác nhận đã chứng quả A-la-hán. Một điểm quan trọng trong thể thức kết tập mà hầu hết các bộ đều đề cập, đó là thủ tục yết-ma (*karmavācanā/ kammavācā*). Sau mỗi kinh, Ca-diếp với tư cách chủ tọa hỏi ý kiến đại hội, ai đồng ý thì im lặng, ai không đồng ý thì lên tiếng. Luật Ma-ha-tăng-kỳ không tường thuật chi tiết thể thức đại hội biểu quyết này, nhưng có tường thuật việc A-nan yêu cầu các trưởng lão sử dụng quyền phủ quyết của

²² *Sa-di oai nghi*, Tổng Cầu-na-bạt-ma dịch, T24 tr. 935a; Đạo Tuyên, *Tùy cơ yết-ma*, T40 tr. 496c.

mình, gọi là “già yết-ma”, để phủ nhận những gì A-nan thuyết trình mà không được tin tưởng. Theo quy tắc yết-ma, trong tất cả luật, của Đại chúng bộ cũng như các bộ khác, những ai không đủ tư cách thành viên không được phép dự nghe các phát biểu trong đại hội, dù là chư thiên. Sở dĩ ở đây nêu lại vấn đề này, vì phẩm Tựa Tăng nhất liệt kê thành phần tham dự ngoài các trưởng lão A-la-hán còn có chư thiên, Đế Thích, Phạm Thiên; ngoài ra còn nói là hội đủ bốn chúng. Theo quy định của Luật, nhất trí trong các bộ, khi Tăng cử hành yết-ma, những ai không thọ cụ túc phải đi ra ngoài phạm vi có thể nghe. Cho chư thiên tham dự hội nghị của các trưởng lão A-la-hán là điều không được chấp nhận. Vậy, đây là yếu tố bình dân được đưa vào Kinh. Nó cho thấy mức độ phổ biến rộng rãi của Tăng nhất quảng đại quần chúng. Và đây cũng là yếu tố phát triển thành “phong trào Đại thừa” trong chúng đệ tử Phật.

Vì tường thuật của phẩm Tựa về đại hội kết tập không nhất trí với luật Ma-ha-tăng-kỳ, vốn được xem Thánh điển chính thống của Đại chúng bộ, nên thoát tiên, Tăng nhất Hán dịch không được xác nhận là Thánh điển riêng biệt của bộ phái này. Nhưng do yếu tố Đại thừa trong đó, mà phần lớn quan điểm cho rằng Đại thừa là sự phát triển cao của Đại chúng bộ, nên dẫn đến ý kiến cho rằng Kinh thuộc Đại chúng bộ hậu kỳ.

Nói tiền kỳ hay hậu kỳ, thật chưa có đủ kiện xác đáng nào để phân định, ngay sau đại hội Tỳ-da-ly, hay do sự kiện gọi là “Đại Thiên ngũ sự”. Điểm đặc biệt được nói nhiều về Đại chúng bộ, là bộ này hạ thấp giá trị A-la-hán. Không phải hạ thấp lý tưởng, nghĩa là tu tập không nhắm chỉ đạt đến quả A-la-hán, mà là cứu cánh thành Phật. Lý tưởng như vậy không có gì đáng nói, vì không hề xúc

phạm phẩm chất của A-la-hán. Căn khí của mỗi đệ tử cao thấp không giống nhau, thì thành tựu cứu cánh cũng sai biệt, đó là điều tất nhiên. Nhưng, như truyền thuyết nói, kể từ một Tỳ-kheo nào đó tên là Đại Thiên (Māhadeva) xuất hiện, nêu năm luận điểm, triệt hạ phẩm cách của A-la-hán, và từ đó giáo đoàn phân hai: Đại chúng và Thượng tọa.

Chính xác mà nói, ngay trong Đại thừa, phát triển sau cùng là Du-già hành tông, phẩm cách A-la-hán vẫn được tôn kính như nguyên thủy. Luận *Duy thức tam thập tụng* của Thế Thân mô tả sự cứu cánh thành Phật: “An lạc, Giải thoát thân, Đại Mậu-ni, danh Pháp.” Đó là những từ mô tả các phẩm tính thành tựu khi thành Phật. Trong đó, nói “Giải thoát”, được giải thích rằng “Do đoạn trừ phiền não chướng, các Thanh văn có Giải thoát thân.”²³ Vậy thì, A-la-hán có dự phần trong thành tựu cứu cánh của Phật.

Trong Tăng nhất, phẩm cách A-la-hán vẫn được tôn trọng. Ngay cả trong luật *Ma-ha-tăng-kỳ*, Thánh điển hầu như duy nhất của Đại chúng bộ còn lại, không hề có thái độ miệt thị phẩm cách A-la-hán. Vậy, cần phân biệt ý nghĩa hạ thấp lý tưởng và hạ thấp phẩm cách.

Nói rằng Tăng nhất này hàm chứa các yếu tố mầm mống của Đại thừa, điều này được thấy hiển nhiên. Các yếu tố này có thể phân thành hai nhóm, một mang tính xã hội, và nhóm kia hàm chứa giáo nghĩa. Trong hai nhóm này, yếu tố xã hội nổi bật nhất. Nói yếu tố xã hội ở đây không hoàn toàn chỉ ra rằng trong đó liên hệ đến các vấn đề tồn tại của xã hội, như xung đột giai cấp, cạnh tranh sinh tồn,

²³ Giải thích bởi Sthiramati, *klesāvaraṇaprahāṇāt śrāvakām vimuktikāya*. Xem *Thành duy thức*, Tuệ Sỹ, 2009; tr. 752.

kinh tế, chính trị, an ninh vân vân. Những vấn đề liên hệ đến bản chất và tồn tại xã hội như vậy được đề cập trong Tăng nhất này không nhiều bằng trong Trường A-hàm Hán dịch, và Trường bộ kinh Pāli. Yếu tố xã hội trong Tăng nhất là sự hiện diện của quần chúng bình dân.

Thật ra, thành phần nghe pháp trong Tăng nhất đại bộ phận vẫn là Tỳ-kheo, như trong các A-hàm khác. Nhưng cách diễn giải pháp không mang tính kinh viện, mà được hạ thấp xuống ngang mức thông tục. Do tính cách diễn pháp này mà nói đến sự hiện diện của quần chúng bình dân.

Thí dụ điển hình ở đây có thể dẫn đoạn kinh nói về ý nghĩa sâu xa của pháp duyên khởi. Đoạn kinh này khá quan trọng, được kết tập trong cả Trường và Trung A-hàm Hán dịch. Kinh mở đầu bằng ý nghĩ của A-nan về duyên khởi 12 chi: “Kỳ diệu thay! Hy hữu thay! Ánh sáng của mười hai duyên khởi mà đức Thế Tôn đã dạy thật là sâu xa, khó hiểu! Nhưng theo ý ta quán xét thì như thấy ở trước mắt, có gì mà gọi là sâu xa?” Đức Phật bảo A-nan biết không phải như thế: “Thôi, thôi, A-nan! Chớ nói như vậy. Ánh sáng của mười hai duyên khởi rất sâu xa, khó hiểu. Mười hai duyên khởi này khó thấy, khó biết. Chư Thiên, Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, những người chưa thấy duyên, nếu muốn tư lương, quán sát, phân biệt nghĩa lý của nó, đều bị hoang mê không thể thấy nổi.” Rồi đức Phật tuần tự giải thích ý nghĩa các chi những yếu tố dẫn xuất từ các chi. Vấn đề được lưu ý trong kinh này là ý nghĩa sâu và cạn. Trong ý nghĩa sâu xa, pháp duyên khởi cũng thật sâu xa, nhưng trong nhận thức, ý nghĩa cũng rất cạn. Ý nghĩa sâu và cạn như vậy cũng không dễ giải thích.

Tăng nhất cũng kết tập kinh này. Nhưng trong đây ý nghĩa sâu cạn không được giải thích theo ý nghĩa của phạm trù kinh viện, mà được diễn giải bằng câu chuyện cổ. Phật kể chuyện xưa có vua A-tu-la muốn bốc mặt trời mặt trăng từ đáy biển lên. Ông hiện thân to lớn, bàn chân với đến đáy biển, mà mặt nước biển chỉ mới ngang hông. Con ông thấy vậy, tưởng rằng biển chỉ cạn chừng ấy, muốn lặn xuống tắm. Nhưng ông cản, vì biển sâu không thể tưởng, không thể đứng xuống được. Con ông không tin, vì thấy mặt nước chỉ ngang hông bố. Ông xách người con thả xuống biển. Cậu chơi với, không biết tựa vào đâu để đứng, không dò được đáy biển sâu đến đâu.

Đây là phong cách minh họa ý nghĩa triết học rất thú vị. Hiện không có số giải của các bộ phái khác trong Hán tạng về đoạn kinh này để so sánh. Nhưng chúng ta có số giải Pāli. A-nan nói, ánh sáng duyên khởi rất sâu xa, nhưng được thấy rất hiển nhiên, phơi bày rất rõ: *gambīrāvabhāso... uttānakuttānako*, “phơi bày rõ” cũng được hiểu là “nông cạn”. Số giải nói: một mặt, như nước đọng lâu ngày do bởi lá mục các thứ mà nó có màu đen, nên dù cạn nhưng thấy là sâu, dù chỉ ngập ngang đầu gối nhưng thấy ngập gấp trăm chiều cao một người thường. Mặt khác, nước sông Hằng trong suốt như ngọc ma-ni nên dù sâu vẫn thấy là cạn, dù gấp trăm chiều cao một người thường mà thấy như chỉ ngập ngang đầu gối.

Pháp duyên khởi vốn sâu xa, khó lãnh hội bởi người thiếu căn trí. Kinh chép, đức Phật trước khi khởi sự thuyết pháp, đã báo hiệu trước rằng pháp duyên khởi mà Ngài chứng ngộ thật khó lãnh hội đối với chúng sinh “ái a-lại-da, hân a-lại-da, hi a-lại-da, lạc a-lại-da này.” Cho nên như mức đa văn như A-nan mà Phật nói là vẫn chưa thấu suốt hết mức sâu hay cạn của pháp duyên khởi.

Tăng nhất đã đề ra mỗi lời giải thích bằng minh họa cốt tích như vậy, thì căn trí mức nào cũng hiểu được. Tất nhiên chỉ hiểu rằng sâu như thế nào mà nói là sâu không thể tưởng.

Diễn hình dẫn trên chỉ muốn chứng tỏ rằng Tăng nhất tập hợp các kinh được thường xuyên giảng giải cho đối tượng nghe có căn khí bình thường, gồm cả tăng và tục, nghĩa là quảng đại quần chúng chứ không giới hạn. Chính vì vậy, chúng ta thấy mức độ kể chuyện trong Tăng nhất nhiều hơn trong các A-hàm khác.

Diễn giải giáo pháp bằng minh họa các câu chuyện cốt tích cũng là phương pháp phổ biến trong các bộ phái. Nhưng đại bộ phận những mẫu chuyện như vậy được kết tập thành tập bộ hay tạng trong các bộ khác, hay Khuddaka-nikāya trong Thượng tọa bộ. Phần lớn những giáo lý này chỉ liên hệ đến nhân quả, nghiệp báo, mà cứu cánh là phước báo nhân thiên. Giáo lý như uân, xứ, giới, duyên khởi, thánh đạo, dẫn đến cứu cánh giác ngộ, bồ-đề, được tập kết trong bốn A-hàm chính hay Nikāya tương đương.

Nói tóm lại, yếu tố xã hội hàm chứa trong Tăng nhất này là sự tham dự thường xuyên của tục gia đệ tử trong ý nghĩa tồn tại và phát triển của đạo Phật. Sự kết tập một số kinh điển có xu hướng Đại thừa như *Ưu-bà-tắc giới*, *Úc-già trương giả*, vân vân, cho thấy nhiều cộng đồng tại gia được tập hợp thành tổ chức song song với cộng đồng xuất gia. Họ không chỉ đơn giản có nhiệm vụ bố thí và cúng dường để hỗ trợ cho cộng đồng đệ tử xuất gia, mà còn có ý nguyện hoằng pháp cho nên vấn đề học hỏi giáo lý sâu xa cũng là ước nguyện tha thiết. Tăng nhất có thể là bộ phận được kết tập trong ý nghĩa này. Như phẩm Tựa cho thấy, thành phần tham dự kết tập không chỉ các

Đại A-la-hán, đại diện thành phần lỗi lạc trong Tăng, mà còn có cả chư thiên, nghĩa là thành phần thế tục, và đủ cả bốn chúng đệ tử Phật.

Về nhóm thứ hai, nội dung giáo nghĩa. Như phẩm Tựa đã nói: *“Bồ-tát phát ý hướng Đại thừa, Như Lai nói riêng cho pháp này: Thế Tôn dạy sáu độ vô cực (...) Các pháp thậm thâm, luận Lý Không, Khó sáng, khó tỏ, không thể quán; Tương lai đời sau lòng hồ nghi, Đức Bồ-tát này không nên bỏ.”*

Giáo pháp cho thực hành, đó là sáu ba-la-mật. Giáo nghĩa để nhận thức, đó là Không Lý, hay Tánh Không. Bộ phận này được đề nghị kết tập vào phần khác, đặc biệt dành riêng cho giáo nghĩa Đại thừa. Cho nên, Tăng nhất chủ yếu vẫn là giáo pháp của Thanh văn; hoặc nói cho rõ hơn, giáo pháp chung cho cả ba thừa. Phẩm Tựa nói: *“A-hàm Tăng nhất pháp cũng vậy, Ba thừa giáo hóa không sai khác. Vì diệu Phật kinh rất thâm sâu, Hay trừ kết sử như giòng chảy. Tuy nhiên Tăng nhất ở trên hết...”*

Giáo nghĩa căn bản chung cho cả Ba Thừa như phẩm Tựa nói, đó chính là Không Lý, hay Tánh Không (*sūnyatā*). Tánh Không này gồm hai phần. Một phần là Không được chứng đắc bởi định, đó là Không tam-muội, trong ba tam-muội môn hay giải thoát môn, mà nội dung là vô ngã. Phần khác, Tánh Không đạt được bởi huệ quán chiếu, đó là Tánh Không của pháp duyên khởi, gọi là Đệ nhất nghĩa Không. Định nghĩa Không tam-muội, kinh số 6 phẩm 45 nói, *“Trong các tam-muội, Không tam-muội là tối thượng đệ nhất. Tỳ-kheo an trú Không tam-muội không chấp trước ngã, nhân, thọ mạng, cũng không thấy có chúng sinh, cũng không thấy có bản mặt của các hành.”* Giáo nghĩa Không được định nghĩa như vậy cũng là giáo nghĩa được nói trong kinh Kim cang.

Về Không tức là Đệ nhất nghĩa Không, kinh số 7, phẩm 37 nói, “Sao gọi là pháp Không tối thượng đệ nhất? Nếu khi mất khởi thì nó khởi, nhưng không thấy từ đâu đến. Khi mất diệt thì nó diệt, nhưng không thấy nơi nó diệt, trừ pháp giả hiệu, pháp nhân duyên. Sao gọi là giả hiệu nhân duyên? Cái này có, thì (cái kia) có; cái này sinh, thì (cái kia) sinh. Tức là, vô minh duyên hành, hành duyên thức,...” Đây là đoạn Kinh mà cả hai hệ tư tưởng Trung luận và Duy thức đều lấy làm sở y cho luận giải về Tánh Không và Y tha duyên khởi. Đoạn Hán dịch ở đây nói “trừ pháp giả hiệu”, văn Hán không rõ, không chính xác. Theo ngữ cảnh, tương đương Pāli ở đây được biết là *idappaccayatā*, y duyên tánh, hay “thừ duyên tánh”, trong đoạn văn: *Ālayarāmā kho panāyaṃ pajā ālayaratā ālayasammuditā. Ālayarāmāya kho pana pajāya ālayaratāya ālayasammuditāya duddasaṃ idaṃ thānaṃ yadidaṃ idappaccayatāpaṭiccasamuppādo*.²⁴ Chúng sinh do tham ái chấp tàng nên không thể hiểu được pháp sâu xa này: y tánh duyên khởi, duyên khởi do bởi đi đến với cái đó, quan hệ với cái đó. Các nhà Du-già hành y trên lý duyên khởi này lập thuyết A-lại-da duyên khởi. Các nhà Trung luận y nơi đây để nói duyên khởi tức Không, vì không tự tánh.

Tổng quát mà nói, dù cho rằng Tăng nhất Hán dịch không phải là nguyên hình của Thánh điển nguyên thủy kết tập từ đại hội Vương xá, nhưng những yếu tố mầm móng phát triển của Địa thừa, về cả hai phương diện, xã hội và giáo nghĩa, thật cũng rất quan trọng, và nền tảng, để từ đó có thể tìm hiểu ý nghĩa lịch sử của sự xuất hiện Đại thừa.

²⁴ S.i.136. Dẫn bởi Nhiếp đại thừa, T31 tr. 134a17.

Tuy nhiên, điều đáng tiếc là bản Hán dịch không hoàn hảo, nên có nhiều ẩn nghĩa rất khó phát hiện.

II. TRUYỀN THỪA VÀ TRUYỀN DỊCH

1. Truyền thừa

Tất nhiên ngoài Tăng nhất A-hàm Hán dịch hiện tại được gán cho Đại chúng bộ hay chính xác là Đại chúng bộ hậu kỳ, các bộ phái khác hẳn cũng tồn tại riêng một bộ phận tăng nhất của mình, như Pāli hiện tồn là phần Tăng chi bộ - *Anguttara-nikāya*.

Luận *Đại tì-bà-sa* nói, “Từng nghe kinh Tăng nhất A-cấp-ma, từ một pháp tăng cho đến trăm pháp. Nay chỉ có từ một đến mười, còn lại đã mai một. Và lại trong số tăng từ một đến mười, phần nhiều cũng đã mai một, số còn truyền lại rất ít.”²⁵ Điều này cho thấy Hữu bộ có riêng Tăng nhất nhưng phần lớn đã thất lạc.

Trong Hán tạng Đại chánh tân tu hiện hành còn có bản dịch của An Thế Cao, đề kinh là *Thất xứ tam quán kinh*, gồm 47 kinh. Các vị biên tập Đại chánh xếp nó vào loại các kinh dị dịch của Tăng nhất. Đại sư Ấn Thuận chỉnh lý nội dung các kinh này để phỏng đoán là đồng nhất với bản dịch được nhắc đến trong *Xuất tam tạng ký* tập của Tăng Hựu, “Tập kinh 44 thiên 2 quyển” với lời chú “Ngài Đạo An nói là xuất xứ từ Tăng nhất A-hàm nhưng không có đề kinh, cũng chưa rõ dịch giả.”²⁶ Trong các đối chiếu, bởi chính các vị biên tập Đại chánh tân tu, không có kinh nào trong số 47 kinh này tương đương với Tăng nhất Hán dịch hiện tại; nhưng phần lớn lại tương

²⁵ *Tì-bà-sa quyển 16*, T27 tr. 79b8.

²⁶ Tăng Hựu, *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 2, T55 tr. 6a13.

đương với các kinh trong Tăng chi bộ của Pāli, và một ít tương đương các kinh trong Tương ưng bộ. Như vậy, lời chú của Tăng Hựu có thể có cơ sở. Thế nhưng, như kết luận của Đại sư Ân Thuận, không biết kinh này thuộc về bộ phái nào.²⁷

Nói tóm lại, trong tình hình Phật điển hiện tại, hiện hành Tăng nhất trong Hán tạng được thừa nhận, tuy chưa phải tuyệt đối, là thuộc Đại chúng bộ hậu kỳ và tương đương Pāli là Tăng chi bộ thuộc Thượng tọa bộ Nam phương; ngoài ra chưa phát hiện được bộ phận Thánh điển tương đương trong các bộ phái khác.

Về lịch sử truyền thừa của Tăng nhất, như được nói trong phẩm Tựa, sau khi Tăng nhất được kết tập, Bồ-tát Di-lặc nói với các Bồ-tát trong Hiền kiếp: “Các ngài hãy khuyến khích các tộc tánh nam, tộc tánh nữ trong Hiền kiếp phúng tụng, thọ trì Tôn pháp Tăng nhất; quảng diễn, phổ biến, khiến trời, người đều phụng hành.” Nhiệm vụ lưu truyền như vậy trước hết được phú chúc cho hàng tại gia bao gồm cả chư thiên, quỷ thần, và loài người.

Mặt khác, tự thân Tôn giả A-nan phú chúc Tăng nhất cho tỳ-kheo Ưu-đa-la. Đại Ca-diếp hỏi vì sao phú chúc cho Ưu-đa-la, A-nan dẫn bản sự, trong nhiều kiếp trước, kể từ thời đức Phật Tì-bà-thi, Ưu-đa-la đã là vị tỳ-kheo được phú chúc lưu truyền pháp Tăng nhất. Liên tục, cho đến thời Phật Ca-diếp cũng vậy. Để giải thích ý nghĩa lưu truyền này, A-nan dẫn chuyện cổ, từ thời Chuyển luân vương Đại Thiên, pháp của các vua đều lưu truyền liên tục không gián đoạn từ cha đến con. Ý nghĩa này muốn nói đến tính chính thống của các vương triều và dòng họ.

²⁷ Ân Thuận, sách đã dẫn, tr. 761-3.

Nó cũng được nêu rõ bởi Vô Trước, khi ngài chú giải kinh *Kim cang bát-nhã*,²⁸ nói về ân đức và sự phú chúc của các Như Lai đối với các Bồ-tát. Ân đức ấy là giáo dục, hỗ trợ để Bồ-tát trưởng thành, và sau đó phú chúc chánh pháp cho các Bồ-tát để duy trì chủng tánh bất đoạn. Chủng tánh nói đây là chủng tộc Như Lai, dòng họ của Giác ngộ. Cũng như pháp của Chuyển luân vương cần được duy trì liên tục từ vương triều này đến vương triều khác, từ cha đến con, để cho trật tự và an lạc của nhân dân được bảo đảm. Cũng vậy, chủng tộc Như Lai, dòng họ Giác ngộ, cần được duy trì liên tục ở thế gian để nhiếp thọ an lạc cho chúng sanh.

Thật ra, ý niệm về sự truyền thừa liên tục để bảo đảm tính chính thống này không phải chỉ xuất hiện trong sự phát triển của Đại thừa. Kể từ khi Tăng già phân phái, ý nghĩa chính thống được trọng thị, và tính chính thống chỉ được bảo đảm bằng sự truyền thừa trực tiếp và liên tục từ thầy đến trò. Điển hình như tường thuật của Thượng tọa bộ về đại hội Vương xá, sau khi kết thúc, không nói đến sự truyền thừa chính thống, mà chỉ đề cập sự kiện Puraṇa. Trưởng lão Puraṇa từ Nam sơn, tức các núi phía nam Vương xá, cùng với 500 Tỷ-kheo về đến nơi thì đại hội vừa kết thúc. Tăng thông báo kết quả, và khuyến cáo, “Này Hiền giả Puraṇa, Pháp và Luật đã được các Tỷ-kheo Trưởng lão kết tập. Hiền giả cũng nên thọ trì đọc tụng.” Nhưng Puraṇa trả lời: “Thưa các Hiền giả, Pháp và Luật đã được kết tập hoàn hảo bởi các Trưởng lão, nhưng tôi chỉ thọ trì những gì mà chính tôi trực tiếp nghe từ Tể Tôn.”²⁹

²⁸ *Kim cang bát-nhã luận*, Vô Trước Bồ-tát tạo, No.1510, T25 tr. 757a.

²⁹ Cūḷavagga, Pañcasatikhandham, Vin. ii. 290.

Tuy nhiên, cho đến thời Buddhaghosa, với *Thiện kiến luật*, một phả hệ truyền thừa luật được liệt kê xem như chính thống: bắt đầu từ Ưu-ba-li, truyền xuống Đại Tượng Câu là đệ tử thân cận của Ưu-ba-li, sau Đại Tượng Câu là Tô-na-câu, rồi đến Tất-già-phù, Tỏi Thăng Tánh, Mục-kiền-liên Tử Đế-tu...³⁰ Tất cả đều trực tiếp khẩu truyền. Nghĩa là thầy dạy trực tiếp cho đệ tử học thuộc lòng, rồi lần lượt truyền đến các đời sau.

Đối lại, Đại chúng bộ cũng lập riêng một phả hệ truyền thừa tự xác nhận là chính thống, cũng bắt đầu từ Ưu-ba-li. Ưu-ba-li truyền cho Đà-sa-bà-la. Đà-sa-bà-la truyền cho Thọ-đề-đà-sa, truyền lần xuống cho đến Đạo Lực.³¹

Tính cách truyền thừa chính thống của Luật tạng được trọng thị hơn Kinh, vì tính hợp pháp của cộng đồng Tăng lữ. Tăng nhất này có lẽ do yếu tố mở rộng cho nên cần chứng minh tính chính thống của bộ phái mình do đó nhấn mạnh đến ý nghĩa truyền thừa như vậy.

Sau sự phú chúc của A-nan cho Ưu-đa-la, luận *Phân biệt công đức* tường thuật tình hình lưu truyền Tăng nhất như sau:

“Kinh này, bản gốc có 100 sự kiện. A-nan phú chúc cho Ưu-đa-la. Mười hai năm sau, A-nan nhập niết-bàn. Các tỷ-kheo bấy giờ chỉ chuyên tọa thiền, không còn tụng đọc. Họ cho rằng, trong ba nghiệp mà Phật dạy, tọa thiền là bậc nhất. Do đó, họ phớt bỏ việc học kinh. Tiếp theo mười hai năm sau, Tỷ-kheo Ưu-đa-la lại nhập niết-bàn. Vì vậy, Kinh này bị thất lạc hết 90 sự kiện. Theo phép ngoại quốc, thầy trò Pháp sư truyền cho nhau chỉ bằng khẩu truyền, không chấp nhận ghi chép bằng văn tự. Bấy

³⁰ *Thiện kiến luật Tì-bà-sa*, quyển 1, T24 tr. 77b.

³¹ *Ma-ha-tăng-kỳ luật*, quyển 32, T22 tr. 493a.

giờ những điều được truyền chỉ mười một sự là hết. Từ đó truyền cho đến nay như vẫn hiện có vậy.”³²

Truyền bản gốc Phạn cho Tăng nhất dịch hiện tại được nói là tụng đọc bởi Đàm-ma-nan-đề (Dharmanandi), người Đâu-khư-lặc (Tukhāra). Sư đến Hoa vào thời Kiến nguyên (tl. 365-385). Như bài Tựa của Đạo An viết cho Tăng nhất nói, khi Sư đến Hoa, những người ngoại quốc đồng hương rất trọng vọng.³³ Do điều này mà Sư được vua Tần Phù Kiên tiếp đãi nồng hậu. Sau đó, theo thỉnh cầu của Thái thú Triệu Chính, dưới sự chủ trì của Đạo An, sư khởi sự dịch Tăng nhất, y trên ký ức đọc thuộc trọn bộ của kinh mà dịch. Theo ký tải của Tăng Hựu, Đàm-ma-nan-đề đọc bản Phạn, Trúc Phật Niệm dịch Hán.³⁴ Do đây mà biết Đàm-ma-nan-đề là người truyền thừa Tăng nhất theo truyền khẩu từ thầy đến trò, nhưng chưa có cơ sở để biết rõ diễn tiến của sự truyền thừa này như thế nào, cho đến khi Kinh được truyền vào Trung quốc.

Đâu-khư-lặc là một vương quốc cổ đại ở Tây bắc Ấn, phía tây nam dãy Thông linh (Pamir). Nó được nói đến trong sử thi Mahābharata, với tên là Tushara (Tukhāra), được xem là cứ địa của bộ tộc Mleccha, mà Hán âm gọi là Miệt-lê-xa. Huyền Trang trên đường vào Ấn có ghé ngang qua đây, gọi tên nó là Đồ-hóa-la. *Tây vực ký* chỉ ghi chép rất vắn tắt, không nói chi tiết tình hình Phật giáo tại đây, chỉ sơ lược là tăng đồ nhập hạ vào ngày 16 tháng

³² *Phân biệt công đức luận*, quyển 2, T25 tr. 34a21.

³³ *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 9, T55 tr. 64b.

³⁴ *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 2, T55 tr. 10b24.

12, và tự tứ vào ngày 15 tháng ba, vì thời điểm này ở đây là mùa mưa.³⁵

Vương quốc này cũng được nói đến trong *Thiện kiến*, với tên gọi là nước Du-na thế giới (Yavanaloka), và vua A-dục đã cử một phái bộ hoàng pháp đến đây, dẫn đầu bởi Ma-ha-lặc-khí-đa (Mahārakkhita).³⁶ Yavanaloka là từ Pāli chỉ cho vùng đất của người Hy-lạp. Sở dĩ được gọi như vậy, vì vùng đất này trước kia là một phần của đế quốc Ba-tư cổ đại, sau bị người Hy-lạp chiếm đóng. Vùng đất này tiếp cận địa phương Ca-thấp-di-la (Kāśmīra) nên có thể một phần chịu ảnh hưởng của Hữu bộ. Một số đoạn kinh chép tay tìm thấy ở đây có vẻ là kinh điển thuộc hệ Nhất thiết hữu. Địa danh Thổ-hóa-la, một phiên âm khác của Đâu-khư-lặc hay Đổ-hóa-la (Tukhāra/ Tushara) cũng được nhắc đến trong *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ từ-na-da tạp sự*.³⁷ Cũng có khá nhiều dịch giả Kinh Phật trong Hán tạng đến từ quốc thổ này. Nếu cho rằng Tăng nhất Hán dịch có liên hệ nào đó đối với Hữu bộ, không phải là điều thiếu căn cứ.

Theo một số dữ kiện như vậy, liên hệ đến tình hình Phật giáo tại vùng đất này, thì việc khẳng định Tăng nhất thuộc Đại chúng bộ, tiền kỳ hay mật kỳ, đều chưa chắc chắn.

2. Hán dịch

Bản Tăng nhất Hán dịch ấn hành trong Đại chánh là bản dịch có thể nói là duy nhất, phiên dịch bởi Tam tạng người Kế-tân (Kāśmīra), Cu-đàm Tăng-già-đề-bà

³⁵ *Tây vực ký, quyển 1*, T 51 tr. 872a5: Đổ-hóa-la quốc, cũ gọi là Đổ-hóa-la 覩貨邏國 (舊曰吐火]羅國).

³⁶ *Thiện kiến luật quyển 2*, T24 tr. 684c.

³⁷ Quyển 24, T24 tr. 319c5.

(Gautama-Saṅghadeva). Nhưng Đạo An, trong Tựa Tăng nhất A-hàm nói, “Có Sa-môn ngoại quốc là Đàm-ma-nan-đề (Dharmanandi), người nước Đâu-khư-lặc; xuất gia từ tuổi còn nhỏ, học thức rất rộng, đọc thuộc hai bộ A-hàm, cái cũ ôn tập mà cái mới ngày một nhiều. Ông đi nhiều nước, không nơi nào không rảo qua. Đời Tần, năm Kiến nguyên thứ hai mươi (t.l. 384) đến Trường An. Những người ngoại quốc đồng hương rất ca tụng. Vũ uy thái thú Triệu Văn Nghiệp thỉnh cầu phiên dịch. Trúc Phật Niệm dịch truyền, Đàm Tung bút thọ. Mùa hạ năm Giáp thân bắt đầu, đến xuân sang năm thì hoàn tất, gồm 41 quyển, chia làm hai bộ thượng và hạ. Bộ thượng 26 quyển còn nguyên vẹn không thiếu sót gì. Bộ hạ 15 quyển mất các bài kệ lục. Tôi cùng với Pháp Hòa khảo chính, với sự trợ giúp của Tăng Mậu, bổ sung những chỗ thiếu mất, 40 ngày mới xong... Hiệp cả hai bộ thượng hạ, tổng cộng có 472 kinh.”³⁸

Bản lưu hành hiện tại trong Đại chánh cũng gồm 472 kinh, nhưng số quyển phân thành 51. Khả năng là đồng nhất với bản mà Đạo An viết tựa.

Về tiểu sử Đàm-ma-nan-đề, sơ lược thì như trong bài Tựa của Đạo An; chi tiết thì như được ghi chép trong *Cao tăng truyện*. Chi tiết này cũng không nhiều lắm, ngoài sự kiện dịch Tăng nhất cùng hai bộ nữa nhắc đến là *A-tì-đàm tâm luận* và *Tam pháp độ luận*.³⁹ Sau các công trình phiên dịch chừng ấy, Sư trở về nước, không biết về sau ra sao.

³⁸ *Xuất tam tạng ký tập*, dẫn trên. *Tăng nhất A-hàm kinh tự*, T2 tr 549a10 tt.

³⁹ *Cao tăng truyện*, Huệ Hạo, quyển 1, T50 tr. 328b19 tt.

Ngoài ba bản dịch kể trên, *Lịch đại Tam bảo ký* tổng kết tất cả có 5 bản dịch, trừ *Tì-đàm-tâm* không được nhắc đến. Kể thêm:

- *Trung A-hàm*, 59 quyển, xuất năm Kiến nguyên 21 (tl. 385), bản Hán dịch đầu tiên; Trúc Phật Niệm bút thọ.

- *A-dục vương thái tử hoại mục nhân duyên kinh*, 1 quyển.

- *Tăng-già-la-sát tập*, 2 quyển.⁴⁰

Trong số 5 kinh này, *Trung A-hàm*, *Tăng nhất*, kể thêm *A-tì-đàm tâm luận* và *Tam pháp độ luận*, mà *Cao tăng truyện* nói là dịch bởi Đàm-ma-nan-đề, *Lịch đại Tam bảo ký ghi* là dịch bởi Cù-đàm Tăng-già-đề-bà, và có ghi chú: so với bản dịch của Đàm-ma-nan-đề có đại đồng tiểu dị.⁴¹ Cách ghi như vậy khiến người ta có cảm tưởng chỉ ít có đến hai bản dịch *Tăng nhất* mà Phí Trường Phòng có để chiếu. Sự thực hẳn không phải như vậy. Theo các ghi chép mà nếu đọc kỹ, chúng ta sẽ thấy các bản dịch được nói là do Đàm-ma-nan-đề không có bản nào mà chính Sư tự dịch ra Hán văn, dù chỉ là dịch miệng cho người khác chép lại. Như trường hợp hai bộ *Trung* và *Tăng nhất*, Tăng Hựu nói Nan-đề miệng đọc “bản Hồ”, Trúc Phật Niệm dịch xuất.⁴² Trong các ghi chép của Tăng Hựu và Tăng Hạo, không nói đến sự tham dự của Tăng-già-đề-bà trong các bản dịch này.

Trong thư mục của Tăng Hựu, Tăng-già-đề-bà hoạt động trong khoảng Tấn Hiếu Vũ đế và An đế (tl. 373-418),

⁴⁰ *Lịch đại Tam bảo ký*, quyển 8, T49 tr. 75c24 tt.

⁴¹ Sách dẫn trên, quyển 7, tr. 70c11.

⁴² *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 2, T55 tr. 10b24.

phiên dịch được 6 bộ, không thấy nhắc đến Tăng nhất A-hàm.⁴³

Tiểu sử Tăng-già-đề-bà ghi trong *Xuất tam tạng ký tập* đã được lược dẫn trong đoạn giới thiệu lịch sử truyền dịch của Trung A-hàm, phần “Tổng mục lục”, ở đây không cần thiết phải lặp lại.

Theo những điều được ghi chép bởi Tăng Hựu, và mục lục chép bởi Phí Trường Phòng, có khả năng là bản dịch Tăng nhất được thực hiện do bởi khẩu tụng của Đàm-ma-nan-đề, chuyển ngữ bởi Tăng-già-đề-bà và bút thọ là Trúc Phật Niệm.

Đại sư Ấn Thuận cũng cho biết, trong các ấn bản Đại tạng Tổng-Nguyên-Minh, cuối kinh có ghi phụ chú: “Tăng nhất A-hàm, 11 pháp, hết. Gồm 25 vạn thủ-lô, tổng cộng 80 vạn lời, với 555 câu *văn như thị nhất thời*.” Thủ-lô hay thủ-lô-ca, Skt. *śloka*, là một thể loại thi tụng, thông dụng trong các sử thi theo âm luật *anustub*. Mỗi *śloka* gồm bốn chân (*pāda*), mỗi chân gồm 8 âm tiết, phân thành hai dòng, mỗi dòng 16 âm tiết. Tổng cộng, như vậy mỗi *śloka* gồm 32 âm tiết. Trong thống kê trên, 25 vạn *śloka* x 32 âm tiết, chính xác ta có 80 vạn âm tiết, tức 80 vạn lời. Nói vậy là thống kê văn tự toàn kinh theo bản Phạn. Trong đó nói gồm “555 câu *văn như thị nhất thời*” tức gồm chừng đó số kinh. Số lượng nay nhiều hơn bản hiện có, cũng như số thống kê bởi Đạo An. Ngài Ấn Thuận kết luận: bản kinh mà Đàm-ma-nan-đề đọc có khá nhiều sai sót.⁴⁴

Đây là tình hình tổng quát về bản Hán dịch mà ta có hiện nay.

⁴³ Sách dẫn trên, tr. 10c7-c14.

⁴⁴ Ấn Thuận, sách dẫn trên, tr. 760.

TOÁT YẾU NỘI DUNG CÁC KINH

Phẩm 1: Tựa

Văn phẩm tựa gồm hai phần:

Phần đầu, thể kệ tụng, tường thuật diễn tiến cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại Vương xá, trong đó Tăng nhất được xem là căn bản.

Phần hai, thể văn trường hàng, vấn đáp giữa Bồ-tát Di-lặc và A-nan về sự lưu truyền Thánh điển.

Trong phần tựa này, yếu tố Đại thừa xuất hiện khá rõ. Giáo nghĩa được đề cao là Tánh Không. Thực hành được xem trọng là sáu ba-la-mật.

Nội dung phần này cũng nhấn mạnh đến sự truyền thừa chính thống và liên tục của Thánh giáo, như sự truyền thừa của các Chuyển luân vương đời xưa. Bồ-tát Di-lặc ủy nhiệm các Bồ-tát và chư thiên lưu bố kinh này. A-nan phủ chúc kinh này cho Tỳ kheo Uất-đa-la.

THIÊN MỘT PHÁP

Thiên này gồm 13 phẩm, tổng cộng 109 kinh. Nội dung Phật dạy giáo nghĩa theo từng đề tài độc lập. Nói “một pháp” nghĩa là pháp chỉ có một yếu tố, hay một nội dung. Thí dụ, “Niệm Phật” được Phật dạy riêng thành một pháp độc lập. “Niệm Pháp” cũng được Phật dạy riêng thành một pháp độc lập.

Phẩm 2: Thập niệm

Phẩm gồm 10 kinh, Phật dạy về 10 niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm thí, niệm thiên, niệm tịch tĩnh, niệm hơi thở, niệm thân, và niệm sự chết.

Phẩm 3: Quảng diễn

Phẩm gồm 10 kinh. Phật dạy quảng diễn, tức phát triển, pháp môn 10 niệm như trong phẩm 2. Trong đây, mỗi kinh được dạy phát triển một niệm.

Phẩm 4: Đệ tử

Đức Phật ghi nhận các đại đệ tử, mỗi vị đệ nhất trong một phương diện, từ đệ tử đặc pháp đầu tiên là A-nhã Kiều-trần-như, cho đến vị cuối cùng là Tu-bạt. Mười đệ tử, có khi mười một, tập thành một kinh. Tất cả có 10 kinh.

Phẩm 5: Tỳ-kheo-ni

Các Đại Tỳ-kheo-ni đệ nhất, kể từ Đức Bà Kiều-đàm-di, cho đến Bạt-đa Quân-đa-la. Mười vị tập thành một kinh. Tất cả 5 kinh, 50 vị trưởng lão ni đệ nhất.

Phẩm 6: Thanh tín

Thanh tín sĩ tức ưu-bà-tắc. Phật ghi nhận các ưu-bà-tắc đệ nhất, từ hai vị thương khách đầu tiên, cho đến một người Mạt-la ở Câu-thi-na nơi Phật nhập diệt. Tất cả 4 kinh, mỗi kinh 10 ưu-bà-tắc đệ nhất.

Phẩm 7: Thanh tín nữ

Các ưu-bà-di đệ nhất. Gồm 3 kinh, có 32 vị được ghi nhận.

Phẩm 8: A-tu-la

A-tu-luân, hay A-tu-la, tên gọi của phẩm, nhưng chỉ 1 kinh nói đến a-tu-la muốn xúc phạm mặt trời, mặt trăng mà không được. Cũng vậy, tỳ-kheo không để Ác Ma xúc phạm.

Chín kinh tiếp theo, nói về “Một Con Người” xuất hiện thế gian; Con Người đó là Phật, vì ích lợi cho cả thế gian, không ai có thể sánh bằng.

Phẩm 9: Con một

Kinh số 1 – 2: bà mẹ có con một, hoặc trai hoặc gái, đều dạy dỗ mong cho thành người mẫu mực, dù tại gia hay xuất gia, như các đệ tử của Phật. Đức Phật giáo giới các Tỷ-kheo cũng vậy.

Kinh số 3 -6: một pháp cần chế ngự, khó mà cũng dễ, đó là tâm ý.

Kinh số 7 – 8: một pháp buộc chặt nam và nữ: sắc dục.

Kinh 9 và 10: một pháp đối trị một pháp, tức năm triền cái với đối trị phân của từng cái.

Phẩm 10: Hộ tâm

Kinh số 1 – 2: Phật dạy hành không phóng dật.

Kinh số 3 – 8: bố thí và phước báo bố thí, từ người nhận đến người cho.

Kinh số 9: về chí tín.

Kinh số 10: nhất tâm niệm Phật.

Phẩm 11: Bất hoàn

Kinh số 1 – 4: Diệt tham, sân, si, xan tham, chứng đắc Bất-hoàn.

Kinh số 5 – 6: Một pháp cần chế ngự là tâm.

Kinh số 7 – 10: Tỷ kheo tham đắm lợi dưỡng sẽ vọng ngữ, đọa lạc, như Đề-bà-đạt-đa.

Phẩm 12: Nhập đạo

Kinh số 1: một con đường có một lối đi duy nhất dẫn đến Niết-bàn: chuyên tâm tu tập tám Thánh đạo, bốn niệm xứ.

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 2: một pháp dẫn đến hoại diệt: ganh tị.

Kinh số 3 - 4: chăm sóc bệnh nhân như chăm sóc Phật, một Con Người duy nhất không ai sánh bằng.

Kinh số 5 - 6: tán thán hạnh đầu-đà, và Tôn giả Đại Ca-diếp.

Kinh số 7 - 10: Đề-bà-đạt-đa tham lợi dưỡng mà gây các tội ác.

Phẩm 13: Lợi dưỡng

Kinh số 1 - 3: vị ngọt của ái dục, và hậu quả. Tỳ-kheo Tu-la-đa tham lợi dưỡng mà đọa ác đạo.

Kinh số 4: thân bệnh, nhưng tu tập để tâm không bệnh.

Kinh số 5: tâm uế, những cấu bần của tâm, 21 kết, tùy phiền não.

Kinh số 6: Đế Thích hỏi Phật về bố thí.

Kinh số 7: Tu-bồ-đề và Ma Ba-tuần.

Phẩm 14: Ngũ giới

Gồm 10 kinh: sát sinh, cho đến uống rượu; không sát sinh, cho đến không uống rượu. Mỗi giới thuyết thành 2 kinh: vi phạm thì đọa ác đạo, thanh tịnh thì sinh thiện xứ, có thể dẫn đến Niết-bàn.

THIÊN HAI PHÁP

Thiên gồm 6 phẩm, tổng cộng 65 kinh.

Phẩm 15: Hữu vô

Kinh số 1 - 2: xả hữu kiến và vô kiến.

Kinh số 3 - 5: tài vật và pháp đối với thí, nghiệp, ân ái.

Kinh số 6: hai đặc điểm của người ngu.

Kinh số 7 - 9: hai pháp lễ Phật, lễ Pháp, lễ Tăng.

Kinh số 10: nhân duyên khởi chánh kiến.

Phẩm 16: Hỏa diệt

Kinh số 1: Nan-đà do giác ngộ dục như hầm lửa mà giải thoát. Ma Hành loan tin thất thiệt gạt Tôn-đà-lị.

Kinh số 2: hai niết-bàn giới, hữu dư y và vô dư y.

Kinh số 3: thí dụ về quạ, về heo; Tỳ-kheo phi phạm hạnh mà không biết tầm quý.

Kinh số 4: thí dụ về lửa; phi sa-môn tự xưng sa-môn.

Kinh số 5: mười bất thiện.

Kinh số 6: tà kiến và chánh kiến.

Kinh số 7: về đước sáng diệt tham sân si, tám chánh đạo.

Kinh số 8: hai lực, nhẫn và tư duy.

Kinh số 9: thiên nhãn A-na-luật; thiên nhãn không bằng huệ nhãn.

Kinh số 10: La-hầu-la phụng trì giới cấm.

Phẩm 17: An-ban

Kinh số 1: La-hầu-la tu tập an-ban đắc quả A-la-hán.

Kinh số 2 – 3: hai Con Người khó gặp, Như Lai và Chuyển luân vương.

Kinh số 4: hai pháp gây phiền não.

Kinh số 5: tà kiến như trái đắng.

Kinh số 6: chánh kiến như trái ngọt.

Kinh số 7: niệm tưởng dục ái không biết chán; sự tích vua Đảnh Sanh, tham lam không giới hạn.

Kinh số 8: ác hữu như trăng tối

Kinh số 9: thiện hữu như trăng sáng.

Kinh số 10: Xá-lợi-phất hóa hình thành Châu-lợi-ban-đà, Tỳ-kheo nổi tiếng ngu dốt nhất, đề luận nghị với bà-la-môn.

Kinh số 11: Đề-bà-đạt-đa xúi dục A-xà-thế cướp ngôi; quốc vương hành phi pháp, quốc độ sẽ bị thiên tai.

Phẩm 18: Tàm quý

Kinh số 1: hai pháp thủ hộ thể gian, tàm quý.

Kinh số 2: hai hạng người hành động không biết chán, ưa chất chứa và ưa thí xả.

Kinh số 3: thừa tự pháp chớ không thừa tự vật dục.

Kinh số 4: Bà-la-môn chân chính.

Kinh số 5: Phật chế ngự con voi say.

Kinh số 6: Nan-đà thích mặc đẹp.

Kinh số 7: Phật giáo hóa Nan-đà.

Kinh số 8: Kiền-đàm-di lễ Phật.

Kinh số 9: thuyết pháp và thuyết phi pháp, hai hạng người hủy báng Như Lai.

Kinh số 10: khen ngợi và phi báng, phước vô lượng và tội vô lượng.

Phẩm 19: Khuyến thỉnh

Kinh số 1: Phạm Thiên thỉnh Phật chuyển Pháp luân.

Kinh số 2: hai hạng nên tránh, đắm dục lạc và tự hành khổ.

Kinh số 3: Thiên đế Thích hiểu gì về ái tận giải thoát? Mục-kiền-liên làm chấn động trời Đao-lợi.

Kinh số 4: hai hạng không còn sợ hãi, vua sư tử và A-la-hán lậu tận.

Kinh số 5: hai pháp khiến không trí tuệ.

Kinh số 6: hai pháp khiến người thành bần tiện.

Kinh số 7: hai pháp khiến sinh nhà bần tiện.

Kinh số 8: những đời tái sinh của Uất-đầu-lam-phát và A-la-lam.

Kinh số 9: địa vị trưởng đại và địa vị niên thiếu.

Kinh số 10: hai hạng người khó gặp trong đời.

Kinh số 11: kỳ nữ Am-bà-bà-lợi.

Phẩm 20: Thiện tri thức

Kinh số 1: thân cận thiện tri thức được tăng trưởng.

Kinh số 2: các đệ tử của Đề-bà-đạt-đa cải hối.

Kinh số 3: tiền thân Đàm-ma-lưu-chi và Đức Thích Tôn thời Phật Nhiên Đăng; buông lời thô ác, nhiều kiếp đọa lạc.

Kinh số 4: thí dụ về sư tử; không như dê ăn phân mà tự hào khen ngon; Tỳ-kheo không vì lợi dưỡng cung kính mà sinh công cao.

Kinh số 5: biết báo ân.

Kinh số 6: thành Chánh giác do tinh tấn.

Kinh số 7: a-la-nhã nên tu tập chỉ và quán.

Kinh số 8: a-la-nhã phải cần hành tinh tấn.

Kinh số 9: không khéo thuyết pháp, phản tác dụng.

Kinh số 10: cung dưỡng cha mẹ thành phước báo lớn.

Kinh số 11: khó báo hết ân cha mẹ.

Kinh số 12: Châu-lợi-bàn-đà tu chứng do chỗi quét chứ không do hành nào khác.

Kinh số 13: ái biệt ly và oán tăng hội.

THIÊN BA PHÁP

Toàn thiên có 4 phẩm, 40 kinh.

Phẩm 21: Tam bảo

Kinh số 1: ba quy y.

Kinh số 2: ba phước nghiệp sự.

Kinh số 3: ba yếu tố thọ thai.

Kinh số 4: ba xứ xác lập không di động.

Kinh số 5: Cù-ba-li đọa lạc do ác khẩu.

Kinh số 6: ba pháp dẫn đến lậu tận.

Kinh số 7: ba bệnh lớn tham, sân, si và phương thuốc trị

Kinh số 8: ba hành vi ác.

Kinh số 9: vị ngọt, tai họa và xuất ly của dục; phân biệt ngoại đạo thuyết về dục, và Phật thuyết về dục.

Kinh số 10: ba thứ không chắc thật, thân, mạng, tài sản.

Phẩm 22: Ba cúng dường

Kinh số 1: ba bậc xứng đáng cúng dường, Phật, A-la-hán lậu tận, và Chuyển luân vương.

Kinh số 2: ba thiện căn dẫn đến Niết-bàn giới.

Kinh số 3: ba cảm thọ.

Kinh số 4: ba sự cần che khuất.

Kinh số 5: ba hữu vị tướng.

Kinh số 6: ba đặc điểm của người ngu.

Kinh số 7: ba pháp chưa được giác tri nên phải trải qua sinh tử.

Kinh số 8: ba pháp đáng yêu ở đời: tuổi trẻ, không bệnh, thọ lâu, nhưng không thể bảo toàn.

Kinh số 9: ba pháp khiến người nữ đọa lạc.

Kinh số 10: ba pháp đời không biết chán: tham dục, uống rượu, ngủ nghỉ.

Phẩm 23: Địa chủ

Kinh số 1: công đức bố thí; Phật khuyên Ba-tư-nặc hành bố thí không biết chán như vị vua thời cổ đại, chớ vì chút ít thành tựu mà tự mãn.

Kinh số 2: im lặng như Thánh pháp; Thiên đế Thích muốn tìm hiểu vì sao Tôn giả Bà-câu-lư không thuyết pháp.

Kinh số 3: Phật hướng dẫn Nhị Thập Úc nhĩ, tu tập như lên dây đàn; dây đàn quá căng không thành nhạc.

Kinh số 4: hậu quả của người keo kiệt.

Kinh số 5: hương giới bay mọi hướng gió.

Kinh số 6: Phật tránh Đề-bà-đạt-đa; không nên gặp người ngu.

Kinh số 7: hậu quả tham đắm lợi dưỡng, dẫn đến mất giới, mất định, mất huệ, nhưng công đức đã có.

Kinh số 8: ba bất thiện căn và ba thiện căn.

Kinh số 9: ba tụ, chánh kiến, tà kiến, hoài nghi bốn Thánh đế.

Kinh số 10: ba bất thiện tâm và ba thiện tâm.

Phẩm 24: Cao tràng

Kinh số 1: cây phước của Thiên đế Thích khiến binh trời dừng cầm; niệm Tam Bảo diệt trừ kinh sợ.

Kinh số 2: Phật độ quỷ ăn thịt con nít.

Kinh số 3: Pháp vương và Chuyển luân vương; Phật từ bỏ địa vị chuyển luân vương.

Kinh số 4: có sắc gì không biến dịch?

Kinh số 5: Phật sơ chuyển Pháp luân.

Kinh số 6: giới bát quan trai; ngày thần biến, chư thiên tuần hành thế gian.

Kinh số 7: ba hiện tiền phước vô lượng: tín, tài, phạm hạnh.

Kinh số 8: sông hòa hiệp không tranh chấp.

Kinh số 9: ba kết, thân kiến, giới thủ và nghi.

Kinh số 10: ba tam muội: không, vô tướng, vô nguyện.

THIÊN BỐN PHÁP

Toàn thiên có 7 phẩm, 61 kinh.

Phẩm 25: Tứ đế

Kinh số 1: tu tập bốn Thánh đế.

Kinh số 2: bốn yếu tố vào đạo, bốn Dự lưu chi.

Kinh số 3: bốn pháp vị tăng hữu khi Phật xuất hiện thế gian.

Kinh số 4: gánh nặng và trút bỏ gánh nặng.

Kinh số 5: bốn loại sinh.

Kinh số 6: biết và không biết tự có kết sử tiềm phục.

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 7: bốn loại trái cây chín và tợ như chín.

Kinh số 8: Tỳ-kheo xả giới, như chim bị xoáy lốc giữa trời.

Kinh số 9: bốn loại chim, đẹp và xấu, hót hay và dở.

Kinh số 10: bốn loại mây, có mưa và không mưa.

Phẩm 26: Bốn ý đoạn

Kinh số 1: các bồ đề phần tăng trưởng do tu bốn chánh đoạn (bốn chánh cần).

Kinh số 2 – 4: không phóng dật, đệ nhất trong các thiện pháp.

Kinh số 5: bốn hạng người, trong tối và trong sáng.

Kinh số 6: thân Như Lai đến hồi suy lão; cỗ xe vua cũng đến hồi mục rã.

Kinh số 7: lão mẫu của Ba-tư-nặc mạng chung; có sinh tất có chết; bốn điều rất đáng kinh sợ.

Kinh số 8: bốn pháp ẩn.

Kinh số 9: Xá-lợi-phất với bốn vô ngại giải; Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên nhập niết-bàn.

Kinh số 10: Bà-ca-lê tự sát; đệ nhất tín thắng giải.

Phẩm 27: Đẳng thứ bồ đề

Kinh số 1: Xá-lợi-phất như sinh mẫu, Mục-kiền-liên như nữ mẫu.

Kinh số 2: một cứu cánh hay nhiều cứu cánh? Phân biệt chánh pháp với ngoại đạo.

Kinh số 3: bốn yếu tố bồ thí thành phước vô lượng.

Kinh số 4: Phật xuất thế như mặt trời mọc.

Kinh số 5: Bồ-tát Di-lặc hỏi Bồ-tát đạo; bốn pháp căn bản để thành tựu sáu ba-la-mật.

Kinh số 6: Như Lai bốn vô sở úy.

Kinh số 7: bốn hạng người đệ nhất trong đại chúng.

Kinh số 8: bốn loại kim sí diệu.

Kinh số 9: bốn công đức bố thí bởi thiện tri thức.

Kinh số 10: bốn hạng Thánh giả hữu học, phước điền thế gian.

Phẩm 28: Thanh văn

Kinh số 1: bốn Đại Thanh văn hóa độ người keo kiệt.

Kinh số 2: mặt trời, mặt trăng bị bốn thứ che khuất; bốn kết sử che kín tâm.

Kinh số 3: giấc ngủ an lành của người mà tâm không còn ba độc.

Kinh số 4: xem đầu lâu mà biết người chết như thế nào, sinh về đâu.

Kinh số 5: bốn yếu tố thâm định chánh pháp luật.

Kinh số 6: bốn căn duyên sự việc, trước khổ và sau lạc.

Kinh số 7: bốn hạng sa-môn trong đời.

Phẩm 29: Khổ lạc

Kinh số 1: bốn hạng người trong đời, trước sau khổ và lạc.

Kinh số 2: bốn hạng người trong đời, thân và tâm lạc và khổ.

Kinh số 3: bốn phạm thiên phước.

Kinh số 4: bốn loại thức ăn.

Kinh số 5: bốn vô ngại giải.

Kinh số 6: bốn cảnh giới không thể tư duy.

Kinh số 7: bốn thần túc.

Kinh số 8: bốn pháp sinh khởi ái.

Kinh số 9: bốn chủng tánh xuất gia học đạo, trong gia tộc Như Lai.

Kinh số 10: bốn phạm trụ, bốn vô lượng tâm.

Phẩm 30: Tu-đà

Kinh số 1: Sa-di Tu-đà, vấn đáp đặc giới, vị Tỳ-kheo thiếu nhi.

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 2: ấu niên nhưng đáng bậc trưởng lão; trưởng lão nhưng già ngu.

Kinh số 3: Tu-ma-đề, con gái của Cấp Cô Độc. Phật và Thánh chúng hiện thân thông.

Phẩm 31: Tăng thượng

Kinh số 1: những ai thân tâm không thanh tịnh kinh sợ núi rừng tịch tĩnh; sống nơi tịch tĩnh, vì hai mục đích.

Kinh số 2: áo cũ cần giặt, người dữ cần nghe pháp.

Kinh số 3: bốn thông hành.

Kinh số 4: ở đâu trốn thoát sự chết? Bốn bà-la-môn muốn vận thân thông để trốn khỏi chết.

Kinh số 5: trời Đao-lợi có bốn vườn cảnh; bốn khu vườn cảnh tắm mát trong chánh pháp.

Kinh số 6: bốn con rắn độc đuổi theo, và chiếc bè vượt bốn dòng thác lũ.

Kinh số 7: cùng thời bốn hạng người sinh bốn hướng.

Kinh số 8: sáu năm khổ hành của Thích Tôn.

Kinh số 9: bốn bậc lưu và bốn an lạc.

Kinh số 10: tu tập vô tường tướng.

Kinh số 11: tỳ-kheo không tranh hơn thua.

THIÊN NĂM PHÁP

Toàn thiên có 5 phẩm, 47 kinh.

Phẩm 32: Thiện tự

Kinh số 1: năm căn là tự thiện

Kinh số 2: năm triền cái là tự bất thiện.

Kinh số 3: năm công đức lễ Phật.

Kinh số 4: năm vị thiên sứ.

Kinh số 5: Tăng thọ tuệ; Phật và Tăng tác pháp tự tứ.

Kinh số 6: vị trời sắp đọa lạc, quy y Tam bảo thoát khỏi ác đạo.

Kinh số 7: Na-la-đà thuyết kinh trừ ưu sầu cho vua Văn-trà.

Kinh số 8: năm yếu tố khó lành bệnh.

Kinh số 9: năm yếu tố dễ lành bệnh.

Kinh số 10: năm công đức tùy thời huệ thí.

Kinh số 11: năm công đức bố thí âm thực.

Kinh số 12: năm trường hợp bố thí cập thời.

Phẩm 33: Năm vua

Kinh số 1: năm vị vua luận về dục; trong năm dục, cái nào vi diệu nhất?

Kinh số 2: sự tích Tôn giả Thi-bà-la.

Kinh số 3 - 4: năm loại chiến sĩ; năm hạng Tỳ-kheo chiến đấu với dục.

Kinh số 5 - 6: năm trường hợp quét rác, và quét tháp không công đức.

Kinh số 7: năm sự khó của sự trường kỳ du hành.

Kinh số 8: năm điều phi pháp do ở cố định một chỗ.

Kinh số 9: năm công đức do không ở cố định một chỗ.

Kinh số 10: thí dụ về đồng lừa; Tỳ-kheo cẩn thận với người nữ.

Phẩm 34: Đẳng kiến

Kinh số 1: giới thành tựu tư duy năm uẩn, lần lượt đạt đến A-la-hán.

Kinh số 2: Tỳ-lưu-ly diệt dòng họ Thích; Đức Thích Tôn chiếu cố các Thích tử; Tỳ-lưu-ly diệt vong; nhân duyên nghiệp báo khó lường.

Kinh số 3: nhân gian là thiện xứ của chư thiên, vì nơi đây mới có tu đạo để không còn đọa lạc.

Kinh số 4: năm pháp hủy nhục của người xuất gia.

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 5: bà-la-môn nghèo cúng Phật, công đức hơn cả vua Tần-bà-sa-la suốt đời bố thí.

Kinh số 6: năm sự không thể đạt được.

Kinh số 7: năm hạng người không thể chữa trị.

Kinh số 8: sự trói chặt của Ma, chặt hơn Thiên đế Thích trói A-tu-la vương.

Kinh số 9: năm thủ uẩn diệt tận tức là pháp diệt tận?

Kinh số 10: nguyên nhân khiến thành quách hoại diệt.

Phẩm 35: Tà tụ

Kinh số 1: năm yếu tố nhận biết người thuộc tụ tà kiến.

Kinh số 2: Như Lai xuất hiện ở đời hành năm sự.

Kinh số 3: năm vật mà bố thí không được phước.

Kinh số 4: năm loại sức mạnh của người nữ.

Kinh số 5: năm tướng dục của người nữ.

Kinh số 6: năm trường hợp không nên lễ người.

Kinh số 7: phước báo cúng dường nước nóng; tín ngưỡng thờ Ngũ đạo đại thần.

Kinh số 8: giáo giới Tỳ-kheo thối ý tu phạm hạnh.

Kinh số 9: Đa-kỳ-xa, Tỳ-kheo thi sĩ, đối trị tâm bị lửa dục thiêu đốt.

Kinh số 10: Tăng-ca-ma bảy lần chiến đấu cáng dỡ; Tỳ-kheo đệ nhất kiên trì chiến đấu với Ma.

Phẩm 36: Thính pháp

Kinh số 1: năm công đức tùy thời nghe pháp.

Kinh số 2: năm công đức dựng, bố thí, nhà tắm.

Kinh số 3: năm công đức bố thí dương chi (tấm xia răng).

Kinh số 4: không có xe cộ, ngựa voi, do bởi nghiệp sát, và gian dối.

Kinh số 5: Phật lên Đạo-lợi thuyết pháp cho Mẹ; Phật thị hiện thần biến thị đạo từ Đạo-lợi trở về nhân gian.

THIÊN SÁU PHÁP

Toàn thiên gồm 2 phẩm, 22 kinh.

Phẩm 37: Sáu trọng pháp

Kinh số 1: sáu trọng pháp, sáu pháp hòa kính.

Kinh số 2: Xá-lợi-phất và Mục-kiền liên cùng thi triển thần thông lực.

Kinh số 3: Tỳ kheo như thế nào làm tỏa sáng khu rừng Ngưu giác.

Kinh số 4: sáu yếu tố cần có nơi thí chủ và vật thí.

Kinh số 5: Tỳ-kheo tu tập chỉ, quán và giới thành tựu để đạt được sáu điều mong cầu.

Kinh số 6: Xá-lợi-phất sư tử hống; sáu pháp đọa địa ngục, sáu pháp sinh thiên.

Kinh số 7: Đệ nhất nghĩa Không; pháp giả hiệu nhân duyên.

Kinh số 8: ý hướng, hành vi, mục đích của các hạng người khác nhau.

Kinh số 9: những hành vi được gọi là hành phạm hạnh và phi phạm hạnh.

Kinh số 10: Tát-giá Ni-kiền tử tranh luận thường và vô thường.

Phẩm 38: Lực

Kinh số 1: sáu loại sức mạnh trong đời thường.

Kinh số 2: tư duy vô thường tưởng để đoạn trừ tham ái, vô minh, mạn.

Kinh số 3: Bà-la-môn hiến Phật ngọc nữ.

Kinh số 4: Bồ-tát quán duyên khởi mà giác ngộ, như người khám phá ra con đường dẫn đến thành quách cỏ; pháp duyên khởi là hành tích của Chư Phật.

Kinh số 5: A-na-luật trị chứng ngũ gục, đắc thiên nhãn.

Kinh số 6: Phật độ tướng cướp Ương-quật-ma-la.

Kinh số 7: Các Bích-chi-phật cổ đại trên núi Tiên nhân.

Kinh số 8: Tỳ-kheo buộc sáu xứ như buộc sáu con vật vào một chỗ.

Kinh số 9: Bích-chi-phật Thiện Mục tự móc mắt, thị hiện pháp huyền diệu mê hoặc người đời.

Kinh số 10: Ba-tư-nặc tán thán sáu phẩm đức của Phật.

Kinh số 11: Phật trừ dẹp quỷ thần nào loạn Tỳ-xá-ly; Tỳ-kheo ni Thâu-lô hàng phục sáu Tông sư ngoại đạo.

Kinh số 12: sáu xứ nhiễm và không nhiễm.

THIÊN BẢY PHÁP

Toàn thiên có 3 phẩm, 25 kinh.

Phẩm 39: Đẳng pháp

Kinh số 1: bảy loại biết mà Tỳ-kheo thành tựu sẽ dẫn đến diệt tận các lậu.

Kinh số 2: bảy giai đoạn từ chớm nụ đến nở hoa của cây trú độ trên trời Đao lợi, tương tự bảy giai đoạn của Tỳ-kheo từ khi mới phát tâm xuất gia cho đến lậu tận giải thoát.

Kinh số 3: thí dụ về bảy hạng người chìm xuống nước và lội ra khỏi nước; tương tự, từ hạng người bất thiện bất trị, cho đến hạng đạt đến cứu cánh giải thoát.

Kinh số 4: bảy yếu tố thành trì được bảo vệ; Tỳ-kheo thành tựu bảy pháp không bị Ma phá hoại.

Kinh số 5: bảy thức trụ, trú xứ của thức.

Kinh số 6: tư duy với bảy giác chi, trị mọi thứ bệnh.

Kinh số 7: bảy giác chi so sánh với bảy báu của Chuyển luân vương.

Kinh số 8: Chuyển luân vương thành tựu bảy báu và bốn thần túc; nhưng Chuyển luân vương cũng không thoát khỏi ba đường dữ.

Kinh số 9: ngũ ngôn về ngôi nhà (gò mối) ban đêm bốc khói, ban ngày bốc lửa; bảy mục thí dụ, tuần tự bảy lớp tu chứng A-la-hán.

Kinh số 10: Mãn Nguyên Tử thí dụ về bảy trạm xe; do giới tịnh mà tâm tịnh, cho đến đạt tri kiến tịnh, thứ lớp tuần tự đạt đến Niết-bàn.

Phẩm 40: Bảy ngày

Kinh số 1: nói về sự hình thành và hoại diệt của thế giới.

Kinh số 2: bảy pháp bất thối, quốc gia cường thịnh, tăng già hưng thịnh.

Kinh số 3: bảy kết sử, bảy tùy miên, khiến đọa ác đạo; bảy phương thuốc trị.

Kinh số 4: bảy hạng phước điền vô thượng: những vị hành từ, bi, hỷ, xả, không, vô tương, vô nguyên.

Kinh số 5: phước cũ hết, phước mới trồng không, nhất định đọa ác đạo; xuất gia trong vòng bảy ngày thoát ác đạo, sinh thiên.

Kinh số 6: bảy phương pháp đoạn trừ các lậu.

Kinh số 7: bảy hữu y phước nghiệp sự, phước liên tục tăng.

Kinh số 8: như thế nào là tư duy về sự chết?

Kinh số 9: bảy Ni-kiền từ lỗi hình, phạm phu không phân biệt được những người tu khổ hạnh là Chân nhân hay không phải Chân nhân.

Kinh số 10: Phật không tranh luận với thế gian; Ca-chiên-diên diễn giải ý Phật bằng bảy kết sử.

Phẩm 41: Chớ sợ

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 1: đoạn trừ ba kết, thành bất thối chuyển, không sợ chết hoại tử, không sợ đọa ác đạo; Phật bác bỏ chủ trương khổ hành của Ni-kiền tử.

Kinh số 2: diệt gốc vô minh, ái dục, không còn khổ não về sự mất con, mất anh em, mất thân thích.

Kinh số 3: quán bảy thiện xứ, bảy phương pháp quán sát thiện xảo, thành bậc thượng nhân.

Kinh số 4: Xá-lợi-phất chỉ dẫn pháp cho các Tỳ-kheo du hóa phương Bắc, địa phương có nhiều người trí tuệ.

Kinh số 5: Đại Ca-diếp tuổi đã quá già nhưng vẫn hành đầu-đà; Tỳ-kheo trong tương lai tham đắm tài sản, thường xuyên tranh chấp; Phật phú chúc chánh pháp cho Ca-diếp và A-nan.

THIÊN TÁM PHÁP

Toàn thiên có 2 phẩm, 30 kinh.

Phẩm 42: Tám nạn

Kinh số 1: trường hợp không gặp thời tiết nhân duyên để được nghe và tu tập chánh pháp.

Kinh số 2: tám địa ngục lớn và các địa ngục nhỏ.

Kinh số 3: Phật thị hiện cho thấy sức mạnh của vô thường; Phật độ Tỳ-kheo ni Quân-trà-la; giáo huấn tội hậu của Phật trước khi nhập niết-bàn.

Kinh số 4: tám điều hy hữu của đại dương, tám vị tăng hữu trong chánh pháp.

Kinh số 5: tám nhân duyên đại địa chấn động.

Kinh số 6: A-na-luật tư duy về tám điều suy niệm của bậc đại nhân.

Kinh số 7: thế gian có tám chúng, nhưng không chúng nào có tám pháp: thiếu dục tri túc, tâm ý không tán loạn, thành tựu giới, định, huệ, giải thoát, đa văn, tinh tấn.

Kinh số 8: Phật dạy Cấp Cô Độc bố thí bình đẳng, và tám chúng Hiền Thánh là phước điền tối thượng.

Kinh số 9: tám sự thực hành huệ thí, phước báo vô lượng.

Kinh số 10: tám tà đạo dẫn xuống địa ngục; tám chánh đạo dẫn đến Niết-bàn.

Phẩm 43: Thiên tử Mã Huyết

Kinh số 1: Thiên tử Mã Huyết đi tìm biên tế tận cùng của thế giới.

Kinh số 2: tám quan trai giới.

Kinh số 3: như khúc cây thuận chiều trôi ra biển, Tỳ-kheo không bị chướng ngại sẽ trôi vào Niết-bàn.

Kinh số 4: tham lợi dưỡng, khen mình chê người, sẽ xa lìa Thánh đạo, và đọa lạc như Đê-bà-đạt-đa dù sở đắc thần thông.

Kinh số 5: ví dụ về chiếc bè qua sông.

Kinh số 6: người chăn bò ngu làm hại đàn bò khi đưa chúng qua sông; Tỳ-kheo vượt biển sinh tử do tu tập đúng chánh pháp.

Kinh số 7: A-xà-thế hỏi đạo nơi Lục sư và Phật, kết quả hiện tại của sa-môn; A-xà-thế được vô căn tín.

Kinh số 8 - 9: tám pháp thế gian; Như Lai sinh trong thế gian nhưng không bị nhiễm pháp thế gian.

Kinh số 10: tám hạng người không còn trụ sinh tử.

THIÊN CHÍN PHÁP

Toàn thiên, 2 phẩm, 18 kinh.

Phẩm 44: Chín chúng sinh cư

Kinh số 1: chín nơi cư trú của chúng sinh.

Kinh số 2: chín công đức sẵn nguyện, hồi hướng bố thí.

Kinh số 3: chín điều sở hành của Tỳ-kheo ác.

Kinh số 4: chín đặc điểm của chim công; Tỳ-kheo hiền thiện cũng có chín đặc điểm.

Kinh số 5: người nữ trói buộc người nam bằng chín pháp.

Kinh số 6: Phật thuyết căn bản pháp môn: tri kiến như thật bốn đại, chư thiên, cho đến Niết-bàn, mà không tác tướng, không mê chấp.

Kinh số 7: Phật tự thân chăm sóc Tỳ-kheo bệnh.

Kinh số 8: chín bậc Thánh giả.

Kinh số 9: Phật dùng phương tiện chỉ cho vương tử Vu Hô thấy được phẩm đức của Châu-lợi-bàn-đặc, vị A-la-hán nổi tiếng ngu; chín yếu tố để hiểu biết tâm địa người khác.

Kinh số 10: thiện tri thức là toàn bộ đời sống phạm hạnh.

Kinh số 11: tánh hành, sở cầu, định hướng của chư thiên và loài người sai biệt, do đó có chín chúng sinh cư.

Phẩm 45: Mã vương

Kinh số 1: chín điểm xấu của người nữ; kể chuyện quá khứ, Mã vương cứu người bị nạn giữa biển, và bọn người mê nữ sắc bị quỷ La-sát ăn thịt.

Kinh số 2: giáo dục Tỳ-kheo trẻ ồn ào bằng nghiêm khắc và khoan dung; chín pháp khiến Tỳ-kheo không tăng trưởng trong Thánh đạo.

Kinh số 3: tụ lạc đáng lưu trú hay cần phải bỏ đi; Tỳ-kheo cần bốn duyên đầy đủ để sống, sống an ổn để tăng trưởng thiện pháp.

Kinh số 4: hai phương pháp phá hoại của Ma Ba-tuần, khủng bố và cám dỗ; bốn loại thực phẩm thế gian, và năm loại thực phẩm xuất thế.

Kinh số 5: hành từ tâm tránh thoát tám nạn, sinh thiện xứ, hàng phục Ma, thành Chánh giác.

Kinh số 6: Không tam-muội là vua trong các tam-muội.

Kinh số 7: ngoại đạo âm mưu gạt Phật để thiêu sống Phật; Phật dạy chú nguyện khi ăn để không ngộ độc.

THIÊN MƯỜI PHÁP

Toàn thiên có 3 phẩm, 26 kinh.

Phẩm 46: Kết cấm

Kinh số 1: mười mục đích Phật chế luật.

Kinh số 2: mười Thánh cư, nơi cư trú của bậc Thánh.

Kinh số 3 – 4: mười trí lực và bốn vô úy của Phật.

Kinh số 5: tu mười niệm, đoạn trừ tham ái, vô minh, mạn.

Kinh số 6: lai vãng cung vua, có mười điều tai hại.

Kinh số 7: tám yếu tố khiến quốc vương không tồn tại lâu dài.

Kinh số 8: Phật dạy Tỳ-kheo pháp tăng nhất để chinh phục ngoại đạo.

Kinh số 9 – 10: tu mười bất tịnh tướng, đối trị dục tâm.

Phẩm 47: Thiện ác

Kinh số 1: mười bất thiện dẫn sinh ác đạo; mười thiện dẫn đến Niết-bàn.

Kinh số 2: quả báo bất thiện khiến nội thân và ngoại vật đều xấu xa.

Kinh số 3: bố thí bình đẳng, cho đệ tử Phật hay không phải đệ tử Phật. Phật có huyền thuật, biến người bất thiện thành thiện.

Kinh số 4 – 7: Tỳ-kheo chỉ nên bàn luận trong mười đề tài như pháp, không bàn chuyện âm thực, lợi đắc, chuyện quốc độ, chuyện quốc vương.

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 8: La-hầu-la bị đoạt am thất; Phật quy định về việc Tăng xử dụng thất của Tỳ-kheo đi vắng, và xử lý thất của Tỳ-kheo mạng chung.

Kinh số 9: do đâu phát sinh tri kiến, 62 kiến chấp, làm thế nào trừ diệt các kiến chấp thế giới hữu biên hay vô biên, tà kiến ai sáng tạo thế gian... Phật dạy an trú trên mười thiện địa để trừ diệt.

Kinh số 10: tuổi thọ của chúng sinh trong ba ác đạo, bốn đại châu, và chư thiên.

Phẩm 48: Mười bất thiện

Kinh số 1: quả báo của mười hành vi bất thiện.

Kinh số 2: Phật quy định Tăng pháp thuyết giới.

Kinh số 3: Phật nói về sự xuất hiện của Phật Di-lặc vị lai.

Kinh số 4: Phật nói về bản sự của sáu đức Phật quá khứ.

Kinh số 5: công đức bố thí biệt thỉnh thực, và Tăng thứ thỉnh thực; những điều quy định trong Luật tạng.

Kinh số 6: uy lực Kim cang tam muội, tức diệt tận định, của Xá-lợi-phất.

THIÊN MƯỜI MỘT PHÁP

Toàn thiên, 4 phẩm, 39 kinh.

Phẩm 49: Phóng nguru

Kinh số 1: chẵn bờ thành công hay thất bại bởi 11 yếu tố; Tỳ-kheo do 11 pháp mà thành tựu hay không thành tựu trong đời hiện tại.

Kinh số 2: Tỳ-kheo thành tựu 11 pháp đầu đà, đắc chánh trí trong hiện tại.

Kinh số 3: người cùng bản chất, cùng xu hướng, tụ hội với nhau, thiện theo thiện, ác làm bạn với ác.

Kinh số 4: A-la-hán có về sống đời bạch y không? Trường hợp Tượng Xá-lợi-phất; phân biệt ngũ thông và lục thông; 11 pháp nơi vị A-la-hán.

Kinh số 5: ý nghĩa sâu và cạn đối với 12 chi duyên khởi.

Kinh số 6: luận về giai cấp cao thấp, yếu tố xác định phẩm giá; mười một hạng người không thể đến với Thánh đạo tám chi.

Kinh số 7: Phật chế giới Tỳ-kheo ăn một bữa.

Kinh số 8: pháp hành của sa-môn chân chánh.

Kinh số 9: quá trình tu tập và đắc thần thông của Đề-bà-đạt-đa.

Kinh số 10: tu từ tâm giải thoát được 11 công đức.

Phẩm 50: Lễ Tam bảo

Kinh số 1: lễ Phật bằng 11 pháp.

Kinh số 2: lễ Pháp bằng 11 pháp.

Kinh số 3: lễ Tăng bằng 11 pháp.

Kinh số 4: truyền thừa không gián đoạn của các Chuyển luân vương thời quá khứ. Cũng vậy, đệ tử Phật truyền thừa Chánh pháp không hề đoạn tuyệt.

Kinh số 5: bốn người thọ khổ địa ngục: Mạt-khư-lê, Đề-xá, Đề-bà-đạt-đa, Cù-ba-ly.

Kinh số 6: Phật biết rõ các nguyên nhân dẫn xuống ác đạo, và đưa đến Niết-bàn.

Kinh số 7: đại thọ Tuyết sơn to lớn nhờ năm yếu tố; đệ tử Phật tăng trưởng nhờ năm thiện căn.

Kinh số 8: Phật quy định điều luật Tăng xử trị Tỳ-kheo tà kiến.

Kinh số 9: thí dụ để tính thời gian của số kiếp.

Kinh số 10: phân biệt tiểu kiếp và đại kiếp.

Phẩm 51: Phi thường

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 1 – 2: chúng sinh lưu chuyển sinh tử, nước mắt, và máu huyết, nhiều hơn lượng nước của cả bốn đại dương.

Kinh số 3: tư duy vô thường tưởng để đoạn trừ tham ái, vô minh, mạn.

Kinh số 4: năm trạng thái hoang vu xơ cứng, năm điều trói buộc của tâm – năm tâm tài và năm tâm phược.

Kinh số 5: Tỳ-kheo tranh nhau làm ác, chánh pháp tổn giảm, phi pháp tăng thịnh.

Kinh số 6: sự nguy hiểm của loạn tưởng do bị kích thích bởi sắc, thanh các thứ.

Kinh số 7: Cấp Cô Độc dẫn con theo chánh pháp; vì từ tâm, phương tiện hướng dẫn người theo chánh đạo.

Kinh số 8: Xá-lợi-phất giáo hóa bệnh nhân Cấp Cô Độc.

Kinh số 9: Phật giáo hóa nàng dâu kiêu mạn của Cấp Cô Độc; tư cách người vợ.

Kinh số 10: sinh trong gia đình hào quý và bản tiện.

Phẩm 52: Đại Ái Đạo Bát-Niết-Bàn

Kinh số 1: Đức Bà Kiều-đàm-di cùng 500 trưởng lão ni nhập niết-bàn. Phật tự thân cúng dường, hành lễ trà-tì, báo ân dưỡng dục.

Kinh số 2: nhân duyên của Tỳ-kheo ni Bạt-đà Ca-tỳ-ly.

Kinh số 3 – 4: số kiếp lâu dài trong sinh tử rất đáng sợ.

Kinh số 5: năm công đức tùy thời nghe pháp.

Kinh số 6: năm công đức tự tay huệ thí.

Kinh số 7: bình đẳng bố thí; nhưng gieo hạt giống ruộng xấu thì thu hoạch ít.

Kinh số 8: sự hồi hận của Ba-tư-nặc.

Kinh số 9: mười điềm chiêm bao của Ba-tư-nặc, dự báo tương lai của chánh pháp.

THƯ MỤC ĐỐI CHIẾU

I. ĐỐI CHIẾU HÁN-PĀLI TĂNG NHẤT A-HÀM & AṄGUTTARA-NIKĀYA

* No: số hiệu của Đại chánh

No 125.

Hán: *Tăng Nhất A-Hàm* 增一阿含 (51 quyển).

Skt: *Ekottarāgama*.

Pāli: *Aṅguttara-nikāya*.

Hán dịch: Đông Tấn 東晉 (Long An Nguyên 隆安元 A.D. 397) Tăng-già-đề-bà 僧伽提婆 dịch.

Thiên MỘT PHÁP 一法

Phẩm 1. Tựa 序品

Phẩm 2. Thập niệm 十念 (1-10) ~ A. i. 20. 93-102.

Phẩm 3. Quảng diễn 廣演 (1-10)

Phẩm 4. Đệ tử 弟子 (1-10) ~ A. i. 14. 1-4

Phẩm 5. Tỷ kheo ni 比丘尼 (1-5) ~ A. i. 14. 5.

Phẩm 6. Thanh tín sĩ 清信士 (1-4) ~ A. i. 14. 6.

Phẩm 7. Thanh tín nữ 清信女 (1-3) ~ A. i. 14. 7

* Phẩm 2—7 = No. 126.

Phẩm 8. A tu luân 阿須倫

1. Tu luân 須倫.

2. Ích 益 ~ A. i. 13. 1.

3. Nhất đạo 一道 ?

4. Quang minh 光明 ~ A. i. 13. 6.

5. Âm minh 闇冥 ?

6. Đạo phẩm 道品 ... ?

7. Một tận 沒盡 ~ A. i. 13. 6.

8. Tín 信 ?

9. Xí thịnh 熾盛 ?

10. Vô dữ đẳng 無與等 ~ A. i. 13. 5.

Phẩm 9. Nhất tử 一子

Phẩm 10. Hộ tâm 護心

Phẩm 11. Bất đãi 不逮

Phẩm 12. Nhất nhập đạo 一入道

1. Nhất nhập đạo 一入道 ~ M. 10. Satipaṭṭhāna.

* No. 26(93)

Phẩm 13. Lợi dưỡng 利養

3. Trúc bác 竹膊 ~ M. 87. Piyajātika.

* No. 26(216).

* No. 91.

4. Bì 皮 ~ S. 22. 1. Nakula.

5. Tôn đà lợi 孫陀利 ~ M. 7. Vatthūpama.

* No. 26(93).

* No. 51.

* No. 99(1185).

* No. 100(99).

6. Thiện phúc 善福 ~ S. 11. 2. 6. Yajamānam.

7. Thích Đề- hoàn Nhân 釋提桓因

Phẩm 14. Ngũ giới 五戒 (1-10)

Thiên HAI PHÁP 二法

Phẩm 15. Hữu vô 有無品

3-4. Thí nghiệp 施業 ~ A. ii. 13. 1-2.

Phẩm 16. Hoả diệt 火滅

1. Nan-đà 難陀. cf. ~ Theragāthā. v. 279.

2. Niết-bàn 涅槃 ~ It. 44.

Phẩm 17. An-ban 安般

1. La Vân 羅雲 ~ M. 62. Rāhulovāda.

2. ~ A. ii. 6. 2.

8. cf. ~ A. v. 31.

* No. 26(148).

11. cf. A. iv. 70.

Tăng nhất A-hàm

Phẩm 18. Tàm quí 慙愧

1. ~ A. ii. 1. 9. Hirottapa.
2. ~ A. ii. 1. 1. Vajja.
3. ~ M. 3. Dhammadāyāda.
5. Long 龍 ~ Vinaya. C. VII. 3. 2.
6. Nan-đa 難陀 ~ S. 21. 8. Nanda.

Phẩm 19. Khuyển thỉnh 勸請

1. Phạm thỉnh 梵請 ~ S. 6. 1. 1. Brāhma-āyacana.
2. Nhị sự 二事 ~ S. 56. 11. Dhammacakka.
3. Đoạn ái 斷愛 ~ M. 37. Tañhāsaṅkhaya.
9. Ca-chiên-diên 迦旃延 ~ A. ii. 4. 7.
11. Nữ 女 ~ D. xvi. Mahāparinibbāna, ii. 12-25.

Phẩm 20. Thiện tri thức 善知識

11. ~ A. ii. 4. 2. Duppaṭikāra.

Thiên BA PHÁP 三法

Phẩm 21. Tam Bảo 三寶

1. Phúc 福 ~ A. iv. 34. Pasāda.
2. Đức nghiệp 德業 cf. A. iv. 32.
3. Tam nhân 三因 ~ M. 38. Tañhāsaṅkhaya.
4. Tam an 三安 ~ A. iii. 75.
5. Cù-ba-lợi 瞿波利 ~ S. 6. 1. 10. Kokali.
6. Tam dạ 三夜 ~ A. iii. Katam.
7. Bệnh 病. ?
8. Ác nghiệp 惡業 ~ It. 64-65.
9. Khổ ám 苦陰 ~ M. 13. Dukkhaḥkhandha.
* No. 26(99).
* No. 53.
10. Bất lao yếu 不牢要 ?

Phẩm 22 Tam cung dưỡng phẩm 三供養品

- 1-5. ?
6. Pháp 法 ~ A. iii. 2-9.
7. ?

8. Ái kính 愛敬 ~ A. iii. 39.

9-10. ?

Phẩm 23 Địa chủ 地主品

1-2. ?

3. Nhĩ 耳 ~ A. vi. 55. Soṇa.

* No. 26(123).

* No. 99(254).

4. Bà-đề 婆提 ~ S. 3. 2. 10. Aputtaka.

5. Nghịch thuận hương 逆順香 ~ A. iii. 79. Gandha.

6-10.

Phẩm 24 Cao tràng phẩm 高幢品

1. Tràng 幢 ~ S. 11. 1. 3. Dhajagga.

2-3. ?

4. Mặc 默 ~ S. 22. 97. Nakhasikha.

5. Thần túc hoá 神足化 ~ Vinaya, M. i. 6, 15-20, & 54.

6. Trai giới 齋戒 ~ A. iii. 36. & 70.

7. Hiện tại tiền 現在前. ?

8. Trường thọ 長壽 ~ M. 48. Kosambiya, M. 128.

Upakkilesiya, & Jātaka 428.

* No. 26(72).

9. Kết 結. ?

10. Tam muội 三昧 ~ A. iii. 163.

Thiên BỐN PHÁP 四法

Phẩm 25 Tứ đế phẩm 四諦品

1. Đế 諦 ~ S. 56. 21. Vijjā.

2. Nhiều ích 饒益. ?

3. A-nan 阿難 ~ A. iv. 127. Abhutadhamma.

4. Trọng đảm 重擔 ~ S. 22. 22. Bhāra.

5. Tứ sinh 四生. ?

6. Kết 結 ~ M. 5. Anaṅga.

* No. 26(87).

Tăng nhất A-hàm

* No. 49.

7. Tứ quả 四果 ~ A. iv. 106. Ambāni.

8. Tuỳ lam phong 隨嵐風. ?

9. Tứ mã 四馬. ?

10. Lô 櫛 ~ A. iv. 102. Valāhaka.

Phẩm 26 Tứ ý đoạn phẩm 四意斷品

1. ?

2-4. Ý đoạn 意斷 ~ S. 3. 2. 7. Appamāda.

5. Tứ ám 四闇 ~ S. 3. 3. 1. Puggala.

* No. 127.

6. Lão mạo 老耄 ~ S. 3. 1. 3. Rājā.

7 Lão mạo 老耄 ~ S. 3. 3. 2. Avyakā.

* No. 99(1227).

* No. 100(54).

* No. 122.

8. Pháp bốn mặt 法本末 ~ A. iv. 185. Samaṇasacca.

* No. 99(972).

* No. 100(206).

9. Xá lợi 舍利. ?

10. Bà-ca-lê 婆迦梨 ~ S. 22. 87. Vakkali.

* No. 99(1265).

Phẩm 27 Đẳng thú tứ đế phẩm 等趣四諦品

1. ~ M. 141. Saccavibhaṅga.

* No. 26(31).

* No. 32.

2. ~ M. 11. Sīhanāda.

* No. 26(103).

3. ~ A. ix. 20. Velāma.

* No. 26(155).

* No. 72.

* No. 73.

* No. 74.

4. ?

5. ?

6. ~ A. iv. 8. Vesārajja.

7. ~ A. iv. 7. Sobheti.

8-10. ?

Phẩm 28 Thanh văn phẩm 聲聞品

1. ?

2. Ê 翳 ~ A. iv. 50. Upakkilesā.

3. Thủ 手 ~ A. iii. 34. Hatthi.

4. ?

5. Quảng diễn nghĩa 廣演義 ~ A. iv. 180.
Mahāpadesana.

6. ?

7. Nhu nhuyễn 柔軟 ~ A. iv. 88. Saññojanā.

Phẩm 29 Khổ lạc phẩm 苦樂品

1-5. ?

6. ~ A. iv. 77. Acintita.

7. ?

8. ~ A. iv. 9. Tañhuppāda.

9-10. ?

Phẩm 30 Tu-đà phẩm 須陀品

1-2. ?

3. * No. 128.

* No. 129.

Phẩm 31 Tăng thượng phẩm 增上品

1. Tăng thượng 增上 ~ M. 4. Bhayabherava.

2-3.

4. * No. 131.

5.

6. Vô lậu 無漏 ~ S. 35. 197. Āsīvisa.

7. ?

8. Thiền 禪 ~ M. 12. Sīhanāda.

9. Tứ lạc 四樂 ~ S. 1. 2.

10-11.

Thiên NĂM PHÁP 五法

Phẩm 32 Thiện tụ phẩm 善聚品

1. Thiện 善 ~ A. v. 2.
2. Bất thiện 不善 ~ A. v. 52. Rāsi.
3. Lễ Phật 禮佛. ?
4. Thiên sứ 天使 ~ M. 130. Devadūta.
* No. 26(4).
* No. 42.
* No. 43.
5. Tuổi 歲, Pravāraṇa (Hoernle, p. 32); ~ S. 8. 76.

Pavāraṇā.

- * No. 26(121) 26(4).
- * No. 61.
- * No. 62.
- * No. 63.
- * No. 99(1212).
- * No. 100(228).
6. Ngũ đoan 五瑞. ?
7. Văn-đồ 文荼 ~ A. v. 50. Nārada.
8. Quán 觀 ~ A. v. 124. Upatthāna.
9. Chiêm bệnh 瞻病.
10. Ngũ thí 五施 ~ A. v. 34. Sīha.
11. Tùy thời 隨時 ~ A. v. 37. Bhojana.
* No. 132.
12. Thời thí 時施 ~ A. v. 36. Kāla.

Phẩm 33 Ngũ vương phẩm 五王品

1. Ngũ vương 五王 ~ S. 3. 2. 2. Pañcarājano.
2. Nguyệt quang 月光. ?
- 3-4. Đấu 鬪 ~ A. v. 75-76. Yodhājīva.
- 5-6. Nhị tảo 二掃. ?
7. Hành 行 ~ A. v. 221. Dīghacārika.
- 8-9. Khứ trụ 去住. ?
10. Khô thọ 枯樹 ~ A. vii. 68. Aggi.
* No. 26(5).

Phẩm 34 Đẳng kiến phẩm 等見品

- 1-4.
5. * No. 133.
- 6-7.
8. ~ S. 11. 1. 4. Vepacitti.
- 9-10.

Phẩm 35 Tà tụ phẩm 邪聚品

- 1-9.
10. * No. 134.

(36) Thính pháp phẩm 聽法品

1. ~ A. v. 202. Dhammasavana.
2. ?
3. ~ A. v. 207. Yāyu.
- 4-5. ?

Thiên SÁU PHÁP 六法

Phẩm 37 Lục trọng phẩm 六重品

1. ~ A. vi. Āhuneyya.
2. cf. ~ S. 6. 2. 4. Aruṇavatī.
3. ~ M. 32. Gosīṅga (mahā).
* No. 26(184).
4. ?
5. ~ A. vi. 2. Āhuneyya.
- 6-7. ?
8. ~ A. vi. 52. Khattiya.
* No. 26(149).
9. ~ A. vii. 47. Methunā.
10. ~ M. 35. Saccaka.

Phẩm 38 Lục phẩm 力品

1. ~ A. viii. 27. Bala.
2. ?
3. ~ A. iv. 36.
4. ~ S. 12. 65. Nagara.
5. ?
6. ~ M. 86. Aṅgulimāla.

* No. 99(1077).

* No. 100(16).

* No. 118.

* No. 119.

* No. 120.

7. ~ M. 116. Isigili.

8. ~ S. 35. 206. Chapāna.

(9-12).

Thiên BẢY PHÁP 七法

Phẩm 39 Đẳng pháp phẩm 等法品

1. ~ A. vii. 64. Dhammaññu.

* No. 26(1).

* No. 27.

2. ~ A. vii. 65. Pāricchattaka.

* No. 26(2).

* No. 28.

3. ~ A. vii. 15. Udakūpama.

* No. 26(4).

* No. 29.

4. ~ A. vii. 63. Nagara.

* 26(3).

5-6.

7. ~ S. 46. 42. Cakkavatti.

* No. 26(58).

* No. 38.

* No. 99(721).

8-9. ?

10. ~ M. 24. Rathavinīta.

* No. 26(9).

Phẩm 40 Thất nhật phẩm 七日品

1. ~ A. vii. 62. Suriya (1-8), & ~ D. 27. Aggañña.

* No. 26(8).

* No. 30.

2. ~ A. vii. 20. Vassakara.

* No. 1(2).

3-5. ?

6. ~ M. 2. Sabbāsava.

* No. 26(10).

* No. 31.

7. * No. 26(7).

8.

9. ~ M. 18. Madhupiṇḍika.

* No. 26(115).

10. ?

Phẩm 41 Mạc uý phẩm 莫畏品

1. ~ S. 55. 21. Mahānāma.

2. ?

3. ~ S. 22. 57. Sattatṭhāna.

4-5.

Thiên TÁM PHÁP 八法

Phẩm 42 Bát nạn phẩm 八難品

1. ~ A. viii. 29. Akkhaṇā.

* No. 26(124).

2.

3. Đạo 道 ~ D. xvi. Mahāparinibbāna. iv-v.

* No. 135.

* No. 136.

4. Tu-luân thiên 須倫天 ~ A. viii. 19. Pahārāda.

* No. 26(35).

5. Địa động 地動 ~ A. viii. 70. Bhūmicāla. (10-19).

* No. 26(36).

6. Đại nhân bát niệm 大人八念 ~ A. viii. 30.

Anuruddha.

* No. 26(74).

* No. 46.

7. Chúng 衆 ~ A. viii. 69. Parisā.

8.

9. Thiện nam tử 善男子 ~ A. viii. 37. Sappurissa.

10. Thí đạo 施道. ?

Phẩm 43 Mã huyết thiên tử phẩm 馬血天子品

1. Mã huyết 馬血 ~ A. vi. 45. Rohitassa.
2. Trai 齋 ~ A. viii. 41. Saṃkhitta.
3. Nanda 難陀 ~ S. 35. 200. Dārukkhandha.
4. Đề-bà 提婆 ~ M. 29. Saropama.
5. Đạt thuyền phiệt 達船筏. ?
6. Mục ngưu 牧牛 ~ M. 34. Gopālaka.

* No. 99(1248) *Tạp A-hàm kinh* 雜阿含經, 50 quyển, Cầu-na-bạt-đà-la 求那跋陀羅 dịch.

7. Vô căn tín 無根信 ~ D. 2. Sāmaññaphala.

* No. 1(27).

* No. 22.

8. Thế pháp 世法 ~ A. viii. 5. Lokaparivatta.
9. Thiện 善. ?
10. Bát nhân 八人. ?

Thiên CHÍN PHÁP 九法

Phẩm 44 Cửu chúng sinh cư phẩm 九衆生居品

1. Cửu chỉ 九止 ~ A. ix. 24. Sattāvāsa.
- 2-4. ?
5. Hệ phược 繫縛 ~ A. viii. 17. Bandha.
- 6-7. ?
8. Cung dưỡng 供養 ~ A. ix. 10. Āhuneyya.
- 9-10. ?
11. Nhược vu tưởng 若干想 ~ A. i. 24. Satta.

Phẩm 45 Mã vương phẩm 馬王品

1. cf. ~ Jātaka. 196. Vālāhassa.
* No. 26(136).
2. ~ M. 67. Cātumā.
* No. 137.
- 3-5. ?
6. cf. ~ M. 151. Piṇḍapātaparisuddhi.
* No. 99(236).

7.

Thiên MƯỜI PHÁP 十法

Phẩm 46 Kết cấm phẩm 結禁品

1. ?
2. Hiền thánh cư 賢聖居 ~ A. x. 20. Ariyāvāsa.
3. ?
4. Lực 力 ~ A. x. 21. Sīha.
5. Thân quốc 親國 ~ A. x. 45. Pavesana.
6. ?
7. Thập luận 十論 ~ A. x. 27. Mahāpañhā.
8. Tưởng 想 ~ A. x. 56-57. Saññā.
- 9-10. ?

Phẩm 47 Thiện ác phẩm 善惡品

- 1-3. ?
4. ~ A. x. 76. Kathāvatthu.
- 5-10. ?

Phẩm 48 Thập bất thiện phẩm 十不善品

- 1-3. ?
4. ~ D. 14. Mahāpadāna.
- 5-6. ?

Thiên MƯỜI MỘT PHÁP 十一法

Phẩm 49 Mục ngưu phẩm 牧牛品

1. ~ A. ix. 18.; ~ M. 33. Gopālaka.
- 2-6. ?
7. ~ M. 65. Bhaddāli; ~ M. 66. Latukikopama.
8. ?
9. ~ Vinaya, C. vii. 3-4.
10. ~ A. xi. 16. Mettā.

* No. 138.

Phẩm 50 Lễ Tam Bảo phẩm 禮三寶品

- 1-3. ?
4. ~ M. 83. Makhadeva.

Tăng nhất A-hàm

* No. 26(67).

5. * No. 139.

6. ~ M. 12. Sīhanāda.

7. ?

8. ~ M. 21. Kakacūpama.

* No. 26(193).

9-10.

Phẩm 51 Phi thường phẩm 非常品

1. ~ S. 15. 3. Assu.

2. ~ S. 15. 13. Timsamattā.

3.

4. ~ M. 16. Cetokhila.

* No. 26(206).

5-6.

7. * No. 140.

8. ~ M. 143. Anāthapiṇḍikovāda.

* No. 26(28).

9. ~ A. vii. 59. Sattabhariyā.

* No. 141.

* No. 142.

* No. 143.

10.

Phẩm 52 Đại ái đạo niết-bàn phẩm 大愛道涅槃品

1. * No. 144.

* No. 145.

2.

3. ~ S. 15. 6. Sāsapā.

4. ~ S. 15. 5. Pabbata.

5.

6. ~ A. v. 34. Sīha.

7-8.

9. * No. 146.

* No. 147.

* No. 148.

II. ĐƠN HÀNH BẢN

No 126

Hán: *Phật thuyết A-la-hán cụ đức kinh* 佛說阿羅漢具德經 (1 quyển). Tống 宋 (— Hàm bình 咸平 4. A.D. 1001), Pháp Hiền 法賢 dịch.

* No. 125(2-7)

No 127

Hán: *Phật thuyết Tứ nhân xuất hiện thế gian kinh* 佛說四人出現世間經. Lưu Tống 劉宋 (Nguyên gia 元嘉 12-20. A.D. 435-443), 1 quyển, Cầu-na-bạt-đà-la 求那跋陀羅 dịch.

* No. 125(26. 5)

No 128

Hán: *Tu-ma-đề nữ kinh* 須摩提女經. Ngô 吳 (Hoàng vũ 黃武 2 - Kiến hưng 建興 2. A.D. 223-253), 1 quyển, Chi Khiêm 支謙 dịch.

* No. 129.

* No. 125(30. 3)

* No. 130.

No 129

Hán: *Phật thuyết Tam-ma-kiệt kinh* 佛說三摩竭經. Ngô 吳 (Hoàng long 黃龍 2. A.D. 230), 1 quyển, Thi Hộ 施護 dịch.

* No. 128.

* No. 130.

* No. 125(30. 3).

No 130

Hán: *Phật thuyết Cấp Cô trưởng giả nữ đắc độ nhân duyên kinh* 佛說給孤長者女得度因緣經. Tống (Thái bình hưng quốc 4. A.D. 980 -), 3 quyển, Thi Hộ 施護 dịch.

Tăng nhất A-hàm

* No. 125(30.3).

* No. 128.

* No. 129.

No 131

Hán: *Phật thuyết Bà-la-môn tị tử kinh* 佛說婆羅門避死經. Hậu

Hán 後漢 (Kiến hoà 建和 2 - Kiến ninh 建寧 3. A.D. 148-

170), 1 quyển, An Thế Cao 安世高 dịch.

* No. 125(31.4).

No 132

Hán: *Phật thuyết Thực thí hoạch ngũ phước báo kinh* 佛說食

施獲 福報經. c. Đông Tấn 東晉 (A.D. 317-420), 1 quyển, thất
dịch.

* No. 125(22.11).

No 133

Hán: *Tần-tì-sa-la vương nghệ Phật cung dưỡng kinh* 頻毘娑羅

王詣佛供養經. Tây Tấn 西晉 (c. A.D. 290-305), 1 quyển,

Pháp Cự 法炬 dịch.

* No. 125(34.5).

No 134

Hán: *Phật thuyết Trưởng giả tử lục quá xuất gia kinh* 佛說長

者子六過出家經. Lưu Tống 劉宋 (Đại minh 1 大明元. A.D.

457), 1 quyển, Huệ Giản 慧簡 dịch.

* No. 125(35.10).

No 135

Hán: *Phật thuyết Lực sĩ di sơn kinh* 佛說力士移山經. Tây Tấn

西晉 (Thái thủy 太始 2 - Kiến hưng 1 建興元. A.D. 266-313),

1 quyển, Trúc Pháp Hộ 竺法護 dịch.

* No. 125(42.3).

* No. 136.

No 136

Hán: *Phật thuyết Tứ vị tăng hữu pháp kinh* 佛說四未曾有法經.

Tây Tấn 西晉 (Thái thủy 太始 2 - Kiến hưng 1 建興元. A.D. 266-313), 1 quyển, Trúc Pháp Hộ 竺法護 dịch.

* No. 125(42.3).

* No. 135.

No 137

Hán: *Xá-lợi-phát Ma-ha Mục Liên du tử cù kinh* 舍利弗摩訶目

連遊四衢經. Hậu Hán 後漢 (Hưng bình 1 興平元 - Kiến an 4 建安. A.D. 194-199), 1 quyển, Khang Mạnh Tường 康孟詳 dịch.

* No. 125(45.2).

Số 138

Hán: *Phật thuyết Thập nhất tướng niệm Như Lai kinh* 佛說十

一想念如來經. Lưu Tống 劉宋 (Nguyên gia 元嘉 12-20.

A.D. 435-443), 1 quyển, Cầu-na-bạt-đà-la 求那跋陀羅 dịch.

* No. 125(49.10).

No 139

Hán: *Phật thuyết Tứ nê-lê kinh* 佛說四泥犁經. Đông Tấn 東晉

(Thái nguyên 太元 6 - 20. A.D. 381-395), 1 quyển, Đàm-vô-lan 曇無蘭 dịch.

* No. 125(50.5).

No 140

Hán: *A-na-bân đề hoá thất tử kinh* 阿那邠邸化七子經. Hậu Hán

後漢 (Kiến hoà 建和 2 - Kiến ninh 建寧 3. A.D. 148-170), 1 quyển, An Thế Cao 安世高 dịch.

* No. 125(51.7).

No 141

Tăng nhất A-hàm

Hán: *Phật thuyết A-tốc-đạt kinh* 佛說阿遯達經. Lưu Tống 劉宋 (Nguyên gia 元嘉 12-20. A.D. 435-443), 1 quyển, Cầu-na-bạt-đà-la 求那跋陀羅 dịch.

* No. 125(51.9).

* No. 142.

* No. 143.

No 142

Hán: *Phật thuyết Ngọc-da nữ kinh* 佛說玉耶女經. c. Tây Tấn (A.D. 265-316), 1 quyển, thất dịch.

* No. 125(51.9).

* No. 141.

* No. 143.

No 143

Hán: *Ngọc-da kinh* 玉耶經. Đông Tấn 東晉 (Thái nguyên 太元 6-20. A.D. 381-395), 1 quyển, Trúc Đàm-vô-lan 竺曇無蘭 dịch.

* No. 125(51.9).

* No. 141.

* No. 142.

No 144

Hán: *Phật thuyết Đại Ái Đạo bát-nê-hoàn kinh* 佛說大愛道般泥洹經. Tây Tấn 西晉 (c. Huệ đế 惠帝 A.D. 290-306), 1 quyển, Bạch Pháp Tổ 白法祖 dịch.

* No. 125(52.1).

* No. 145.

No 145

Hán: *Phật mẫu bát-nê-hoàn kinh* 佛母般泥洹經. Lưu Tống 劉宋 (Đại minh 1 大明元 A.D. 457 -), 1 quyển, Huệ Giản 慧簡 dịch.

* No. 125(52.1).

No. 144.

Số 146

Hán: *Xá-vệ quốc vương mộng kiến thập sự kinh* 舍衛國王夢見十事經. c. Tây Tấn (A.D. 265-316), 1 quyển, thất dịch.

* No. 125(52.9).

* No. 147.

* No. 148.

No 147

Hán: *Phật thuyết Xá-vệ quốc vương thập mộng kinh* 佛說舍衛國王十夢經. c. Tây Tấn (A.D. 265-316), 1 quyển, thất dịch.

* No. 125(52.9).

* No. 146.

* No. 148.

No 148

Hán: *Quốc vương Bất-lê-tiên-nê thập mộng kinh* 國王不梨先泥十夢經. Đông Tấn 東晉 (Thái Nguyên 太元 6-20. A.D. 381-395), 1 quyển, Trúc Đàm-vô-lan 竺曇無蘭 dịch.

* No. 125(52.9).

* No. 146.

* No. 147.

No 149

Hán: *Phật thuyết A-nan đồng học kinh* 佛說阿難同學經. Hậu Hán 後漢 (Kiến hoà 建和 2 - Kiến ninh 建寧 3. A.D. 148-170), 1 quyển, An Thế Cao 安世高 dịch.

No 150 A

Hán: *Phật thuyết Thất xứ tam quán kinh* 佛說七處三觀經.- Hậu Hán 後漢 (Nguyên gia 1 元嘉元. A.D. 151), 1 quyển, An Thế Cao 安世高 dịch.

Pāli: *Sattatṭhāna*.

Thiên BA PHÁP 三法

(1) ~ S. 22. 57. *Sattaṭṭhāna*.

* No. 99(42).

* No. 101(27).

(2) ~ A. iii. 105. *Kūtā*.

(3) ~ A. iii. 29. *Andha*.

Thiên BỐN PHÁP 四法

(4) ~ A. iv. 10. *Taṇhayoga*.

(5) ~ A. iv. 49. *Vipallāsa*.

(6) ~ A. iv. 32. & 153. *Saṅgaha*.

(7) ~ A. iv. 31. *Cakka*.

(8-9) ~ A. iv. 98. *Attahita*.

(10) ~ A. iv. 102. *Valāhaka*.

(11) ~ A. iv. 14. *Padhāna*.

(12) ~ A. iv. 37. *Abhabbo parihāyana*.

(13) ~ A. v. 42. *Sappurisa*.

Thiên NĂM PHÁP 五法

(14)

(15) ~ A. v. 36. *Kāladāna*.

(16) ~ A. v. 148. *Sappurisa*.

(17) ~ A. v. 153. *Saddhammaniyāma*.

(18-19)

(20) ~ A. v. 29. *Caṅkama*.

(21) ~ A. v. 181-183. *Arañña*.

(22) ~ A. v. 241-244. *Duccarita*.

(23) ~ A. v. 250. *Puggalappasāda*.

(24) ~ A. v. 215. *Akantiya*.

(25) ~ A. v. 211. *Akkosa*.

(26) ~ A. v. 140. *Sotara*.

(27)

Thiên TÁM PHÁP 八法

(28) ~ A. viii. 56. *Bhayā*.

(29)

(30) ~ S. 15. 10. *Puggala*.

* No. 101(11).

Thiên CHÍN PHÁP 九法

(31) [No. 150B]

Thiên HAI PHÁP 二法

(32-39) ~ A. ii. 11(1-5).

(40) ~ A. ii. 1. 9.

Thiên BA PHÁP 三法

(41) ~ A. iii. 29. *Andha*.

(42) ~ A. iii. 76-77. *Bhavacetana*.

(43) ~ A. iii. 42. *Thāna*.

(44-45)

(46) ~ A. iii. 69. *Akusalamūla*.

(47) ~ A. iii. 45. *Paṇḍita*.

* No. 150B.

No 150B

Hán: *Phật thuyết Cửu hoành kinh* 佛說九橫經. Hậu Hán 後漢
(Kiến hoà 建和 2 - Kiến ninh 建寧 3. A.D. 148-170), 1 quyển,
An Thế Cao 安世高 dịch.
* No. 150A(31).

No 151

Hán: *Phật thuyết A-hàm chánh hành kinh* 佛說阿含正行經. Hậu
Hán 後漢 (Kiến hoà 建和 2 - Kiến ninh 建寧 3. A.D. 148-
170), 1 quyển, An Thế Cao 安世高 dịch.

III. ĐỐI CHIẾU PĀLI-HÁN

ĀṄGUTTARA-NIKĀYA – TĂNG NHẤT A-HÀM

* No: số hiệu của Đại chánh

No 125

A. i. 20. 93-102

~ Phẩm Thập niệm 十念品 (1-10)

A. i. 14. 1- 4

~ Phẩm Đệ tử 弟子品 (1-10)

A. i. 14. 5

~ Phẩm Tỳ kheo ni 比丘尼品 (1-5)

A. i. 14. 6

~ Phẩm Thanh tín sĩ 清信士品 (1-4)

A. i. 14. 7

~ Phẩm Thanh tín nữ 清信女品 (1-3)

A. i. 13. 1

~ Phẩm 8. 2. Ích 益

A. i. 13. 6

~ Phẩm 8. 4. Quang minh 光明

A. i. 13. 6

~ Phẩm 8. 7. Một tận 沒盡.

A. i. 13. 5

~ Phẩm 8. 10. Vô dữ đẳng 無與等.

A. ii. 13. 1-2

~ Phẩm 15. 3-4. Thí nghiệp 施業.

A. i. 24. Satta

~ Phẩm 44. 11. Nhược vu tướng 若干想.

A. ii. 6. 2.

~ Phẩm 17 (cf. A. v. 31; A. iv. 70)

A. ii. 1. 9. Hirottapa.

~ Phẩm 18. 1.

A. ii. 1. 1. Vajja.

- ~ Phẩm 18. 2.
- A. ii. 4. 7
 - ~ Phẩm 19. 9. Ca-chiên-diên 迦旃延.
- A. ii. 4. 2. Duppatikāra.
 - ~ Phẩm 20. 11.
- A. ii. 11(1-5).
 - * No. 150A, Thiên Hai Pháp, Phẩm 32-39.
- A. ii. 1. 9.
 - * No. 150A, Thiên Hai Pháp, Phẩm 40.
- A. iii. 75
 - ~ Phẩm 21. 4. Tam an 三安.
- A. iii. Katam
 - ~ Phẩm 21. 6. Tam dạ 三夜.
- A. iii. 2-9
 - ~ Phẩm 22. 6. Pháp 法.
- A. iii. 39
 - ~ Phẩm 22. 8. Ái kính 愛敬.
- A. iii. 79.
 - ~ Phẩm 23. 5. Nghịch thuận hương 逆順香.
- A. iii. 36. & 70
 - ~ Phẩm 24. 6. Trai giới 齋戒.
- A. iii. 163
 - ~ Phẩm 24. 10. Tam muội 三昧.
- A. iii. 34. Hatthi
 - ~ Phẩm 28. 3. Thủ 手.
- A. iii. 105. Kūtā.
 - * No. 150A, Thiên Ba Pháp, Phẩm 2.
- A. iii. 29. Andha.
 - * No. 150A, Thiên Ba Pháp, Phẩm 3.
- A. iii. 76-77. Bhavacetana.
 - * No. 150A, Thiên Ba Pháp, Phẩm 42.
- A. iii. 42. Thāna.
 - * No. 150A, Thiên Ba Pháp, Phẩm 43.
- A. iii. 69. Akusalamūla.
 - * No. 150A, Thiên Ba Pháp, Phẩm 46.

Tăng nhất A-hàm

A. iii. 45. Paṇḍita.

* No. 150B

A. iv. 34. Pasāda

~ Phẩm 21. 1. Phúc 福.

A. iv. 32 (cf)

~ Phẩm 21. 2. Đức nghiệp 德業.

A. iv. 127. Abhutadhamma

~ Phẩm 25. 3. A-nan 阿難.

A. iv. 106. Ambāni

~ Phẩm 25. 7. Tứ quả 四果.

A. iv. 102. Valāhaka

~ Phẩm 25. 10. Lôi 榴.

A. iv. 185. Samaṇasacca

~ Phẩm 26. 8. Pháp bản mạt 法本末.

* No. 99(972).

* No. 100(206).

A. iv. 8. Vesārajja.

~ Phẩm 27. 6.

A. iv. 7. Sobheti.

~ Phẩm 27. 7.

A. iv. 50. Upakkilesā

~ Phẩm 28. 2. Ê 翳.

A. iv. 180. Mahāpadesana

~ Phẩm 28. 5. Quảng diễn nghĩa 廣演義.

A. iv. 88. Saññojanā

~ Phẩm 28. 7. Nhu nhuyễn 柔軟.

A. iv. 77. Acintita.

~ Phẩm 29. 6.

A. iv. 9. Tañhuppāda.

~ Phẩm 29. 8.

A. iv. 36.

~ Phẩm 38. 3.

A. iv. 10. Tañhayoga.

* No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 4.

A. iv. 49. Vipallāsa.

- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 5.
- A. iv. 32. & 153. Saṅgaha.
- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 6.
- A. iv. 31. Cakka.
- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 7.
- A. iv. 98. Attahita.
- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 8-9..
- A. iv. 102. Valāhaka.
- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 10..
- A. iv. 14. Padhāna.
- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 11.
- A. iv. 37. Abhabbo parihāyana.
- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 12.
- A. v. 31 (cf).
- * No. 26(148).
- A. v. 2
- ~ Phẩm 32. 1. Thiện 善.
- A. v. 52. Rāsi
- ~ Phẩm 32. 2. Bất thiện 不善.
- A. v. 50. Nārada
- ~ Phẩm 32. 7. Văn-đồ 文荼.
- A. v. 124. Upatṭhāna
- ~ Phẩm 32. 8. Quán 觀.
- A. v. 34. Sīha
- ~ Phẩm 32. 10. Ngũ thí 五施.
- A. v. 37. Bhojana
- ~ Phẩm 32. 11. Tùy thời 隨時.
- * No. 132.
- A. v. 36. Kāla
- ~ Phẩm 32. 12. Thời thí 時施.
- A. v. 75-76. Yodhājīva
- ~ Phẩm 33. 3-4. Đấu 鬪.
- A. v. 221. Dīghacārika
- ~ Phẩm 33. 7. Hành 行.
- A. v. 202. Dhammasavana.

Tăng nhất A-hàm

- ~ Phẩm 36. 1.
- A. v. 207. Yāyu.
- ~ Phẩm 36. 3.
- A. v. 42. Sappurisa.
- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 13.
- A. v. 36. Kāladāna.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 15.
- A. v. 148. Sappurisa.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 16.
- A. v. 153. Saddhammaniyāma.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 17.
- A. v. 29. Caṅkama.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 20.
- A. v. 181-183. Arañña.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 21.
- A. v. 241-244. Duccarita.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 22.
- A. v. 250. Puggalappasāda.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 23.
- A. v. 215. Akantiya.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 24.
- A. v. 211. Akkosa.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 25.
- A. v. 140. Sotara.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 26.
- A. vi. 55. Soṇa
- ~ Phẩm 23. 3. Nhĩ 耳.
- * No. 26(123).
- * No. 99(254).
- A. vi. Āhuneyya.
- ~ Phẩm 37. 1.
- A. vi. 2. Āhuneyya.
- ~ Phẩm 37. 5.
- A. vi. 52. Khatṭiya.
- ~ Phẩm 37. 8.
- * No. 26(149).

- A. vi. 45. Rohitassa
~ Phẩm 43. 1. Mã huyết 馬血.
- A. vii. 68. Aggi
~ Phẩm 33. 10. Khô thọ 枯樹.
* No. 26(5).
- A. vii. 47. Methunā.
~ Phẩm 37. 9.
- A. vii. 64. Dhammaññu.
~ Phẩm 39. 1.
* No. 26(1).
* No. 27.
- A. vii. 62. Suriya (1-8)
~ Phẩm 40. 1.
* No. 26(8).
* No. 30.
- A. vii. 20. Vassakara.
~ Phẩm 40. 2.
* No. 1(2).
- A. vii. 59. Sattabhariyā.
~ Phẩm 51. 9.
* No. 141.
* No. 142.
* No. 143.
- A. viii. 27. Bala.
~ Phẩm 38. 1.
- A. viii. 29. Akkhaṇā.
~ Phẩm 42. 1.
* No. 26(124).
- A. viii. 19. Pahārāda
~ Phẩm 42. 4. Tu-luân thiên 須倫天.
* No. 26(35).
- A. viii. 70. Bhūmicāla. (10-19)
~ Phẩm 42. 5. Địa động 地動.
* No. 26(36).
- A. viii. 30. Anuruddha.

Tăng nhất A-hàm

~ Phẩm 42. 6. Đại nhân bát niệm 大人八念.

* No. 26(74).

* No. 46.

A. viii. 69. Parisā.

~ Phẩm 42. 7. Chúng 衆.

A. viii. 37. Sappurissa.

~ Phẩm 42. 9. Thiện nam tử 善男子.

A. viii. 41. Saṃkhitta.

~ Phẩm 43. 2. Trai 齋.

A. viii. 5. Lokaparivatta.

~ ~ Phẩm 43. 8. Thế pháp 世法.

A. viii. 17. Bandha.

~ Phẩm 44. 5. Hệ phược 繫縛.

A. viii. 56. Bhayā.

* No. 150A, Thiên Tám Pháp, Phẩm 28.

A. ix. 20. Velāma.

~ Phẩm 27. 3.

* No. 26(155).

* No. 72.

* No. 73.

* No. 74.

A. ix. 24. Sattāvāsa.

~ Phẩm 44. 1. Cửu chỉ 九止.

A. ix. 10. Āhuneyya.

~ Phẩm 44. 8. Cung dưỡng 供養.

A. ix. 18. Gopālaka.

~ Phẩm 49. 1.

A. x. 20. Ariyāvāsa.

~ Phẩm 46. 2. Hiền thánh cư 賢聖居.

A. x. 21. Sīha.

~ Phẩm 46. 4. Lực 力.

A. x. 45. Pavesana.

~ Phẩm 46. 5. Thân quốc 親國.

A. x. 27. Mahāpaṇhā.

~ Phẩm 46. 7. Thập luận 十論.

A. x. 56-57. Saññā.

~ Phẩm 46. 8. Tưởng 想.

A. x. 76. Kathāvatthu.

~ Phẩm 47. 4.

A. xi. 16. Mettā.

~ Phẩm 49. 10.

* No. 138.

TỪ VỰNG PĀLI - VIỆT-HÁN

A/Ā

Ababa, Ngu Hoặc địa ngục 愚惑地獄.

abbhakkhāna, phi báng 誹謗.

abbhokā, lộ địa 露地.

abbhokāsika, lộ toạ, lộ toạ giả 露坐, 露坐者, hành giả đầu-đà, chỉ ngồi ngoài trời trống.

abbhuta, vị tăng hữu 未曾有.

abbhūtaḍḍhamma, vị tăng hữu pháp 未曾有法.

Abbuda Niraya, Vị Tăng Hữu địa ngục 未曾有地獄.

Ābhassara Devā, Quang âm (thiên) 光音天, Cực quang thiên 極光天.

abhava, phi hữu 非有.

Abhaya, Vô Úy (Tỳ-kheo) 無畏.

Abhayā, Vô Úy (tỳ-kheo-ni) 無畏.

Abhaya-rājakumāra, Vô Úy vương tử 無畏王子.

abhibhāsana, hoan hỷ 歡喜.

Abhidhamma, A-tì-đàm 阿毘曇.

abhi jāna, tri pháp 知法.

abhi jhāti, **abhi jhāyati**, tật đố 嫉妬.

abhilepana, nhiễm trước 染著.

abhimāṅgala, cát tường 吉祥.

abhimāra, đạo tặc 盜賊.

abhinandita, hoan hỷ 歡喜, cung kính lễ bái 恭敬禮拜.

abhiññā, thần thông 神通.

abhiññāta, thần túc đệ tử 神足弟子, người nổi tiếng; *abhiññātehi* *abhiññātehi*, thần túc cao đức 神足高德, tiếng tăm được nhiều người biết đến.

abhiññeyya, tri pháp 知法.

abhirati, ái lạc 愛樂, ái trước 愛著.

abhisam bodhi, thành đạo 成道, hiện đẳng giác 現等覺.

abhiñhāna, quá tội 過罪,
tội ác, 罪惡.

abhivādana, lễ bái 禮拜.

abhivādeti, vấn tẩn 問訊.

abhivandati, lễ bái 禮拜.

abhivitarati, quán sát
觀察.

abhūta, hư vọng 虛妄.

abrahmacariya, bất tịnh
hành, 不淨行.

abyāpāda-vitakka, vô
nhuế tâm 無恚尋.

acañkama, phi hành 非行,
không thích hợp để
kinh hành, không phải
lỗi kinh hành.

Acela-Kassapa A-chi-la
Ca-diệp. 阿支羅迦葉,
Lỗ hình Ca-
diệp 裸形迦葉.

āciñṇakappa, thường
pháp 常法, thường
hành tịnh 常行淨, hợp
pháp theo tập quán.

Aciravati, A-chi-la hà
阿脂羅河.

adassana, vô kiến 無見.

addhāna-magga, đạo lộ
道路.

ādesana, quán sát 觀察,
ký tâm 記心.

ādesanā-pāṭihāriya, ký
tâm thị đạo 記心示導.

ādesana-vidhā, quán sát
觀察.

adhamma, phi pháp 非法.

adhamma-cariyā, phi
pháp hành 非法行.

adhara-pañca-
saṃyojana, hạ ngũ kết
下五結.

adhicca, học 學.

adhiceto, hoan hỉ 歡喜.

adhicitta, tăng thượng tâm
增上心.

adhicitte-yutto, tu thiên
định 禪定.

adhigama, thành đạo
成道, chứng đắc 證得.

adhikaraṇa, đấu tranh
鬪諍, tránh sự 諍事.

adhimāna, kiêu mạn 憍慢,
tăng thượng mạn
增上慢.

adhipacca, tăng thượng
增上.

adhiññhāna, đô thị 都市.

adhivāsa, nhẫn 忍.

adhivāsana pahātabbā,
kham nhẫn đoạn
堪忍斷, (lậu) do nhẫn
đoạn.

adhivāsana, nhẫn thọ
忍受.

adhivāseti, kham nhẫn
堪忍

adinnādāna, bắt dữ bắt
 thù 不與不取.
adosa, vô nhuế 無恚, vô
 sân 無瞋.
aduḥkhasukha, bất khổ
 bất lạc 不苦不樂.
aduḥkhasukhāvedanā,
 bất khổ bất lạc thọ
 不苦不樂受.
agada, y dược 醫藥, a-già-
 đà dược 阿伽陀藥.
Āgama, A-hàm 阿含.
agga, tối thắng 最勝;
aggam lābhīnam, đệ nhất
 lợi đắc cúng dường
 第一利得恭養.
agga-sikha, hoả diệm
 火焰, ngọn lửa.
Aggi, Hoả thần 火神.
Aggivessana, Hoả chủng
 火種.
agha, khổ 苦; buồn khổ,
 bất hạnh.
agha-gāmin, tinh 星, ngôi
 sao, đi trong hư không.
ahimsā, bất sát 不殺, bất
 hại 不害.
Ahimsaka, Vô Hại 無害.
aja, dương 羊, dê.
ajapāla, mục dương nhân
 牧羊人, người chăn dê.
Ajātasattu, A-xà-thế, A-
 xà-thế Thái Tử 阿闍世.

Ajātasattu-vedehīputta,
 A-xà-thế Vi-đề-hi tử
 阿闍世韋提希子.
Ajita-Kesakambala, A-
 di-đa-sí-xá Khâm-bà-la
 阿夷多翅舍欽婆羅, A-
 di-sùy 阿夷揣.
ajjhattasampasādana, nội
 đẳng tịnh 內等淨.
ajjhokāsa, lộ địa 露地.
ajjhupekkhana, quán sát
 觀察.
akappiya, bất tịnh 不淨,
 không hợp thức.
ākāra, tướng 相, hành
 tướng 行相.
ākāsa, hư không 虛空.
ākāsadhū, không giới
 空界.
Ākāśānañcāyatanūpagā,
 Không vô biên xứ thiên
 空無邊處天.
akatṭhapākasālī, tự nhiên
 canh mẽ 自然粳米, lúa
 tự nhiên.
akiliṭṭha-dhamma
 (akliṣṭa-dharma Skt),
 bất nhiễm trước pháp
 不染著法, pháp không
 ô nhiễm.
akiñcana, vô sở hữu
 無所有.
akiñcana, vô sở hữu
 無所有.

ākīñcaññāyatana, bất
dụng xứ 不用處, vô sở
hữu xứ 無所有處, định.

Ākīñcaññāyatanūpagā,
Bất dụng xứ thiên
不用處天, vô sở hữu
xứ thiên 無所有處天.

akkha-kīḷa (**akṣa-kṛīḍā**,
Skt), bác hí 博戲, cờ
bạc.

akkhi, nhãn 眼, mắt

akuppa-saññā (**akupya-**
saṃjñā, Skt), bất nhuế
tưởng 不恚想, bất động
tưởng 不動想.

akusala, bất thiện 不善.

akusala-dhamma, bất
thiện pháp 不善法.

akusalarāsi, bất thiện tụ
不善聚.

alagadda, độc xà 毒蛇.

Ālāra-Kālāma, A-la-lặc-
ca-lam 阿羅勒迦藍,
A-la-la Ca-la-ma
阿羅邏迦羅摩.

Ālavī, A-la-tì 阿羅毘.

alobha, vô tham 無貪.

āloka, quang minh 光明.

amagga, tà đạo 邪道.

āmalaka, a-ma-lặc quả
阿摩勒果.

Āmalakīvana, Âm-bà-lê
quả viên 閻婆梨 果園.

amanussa, phi nhân 非人.

amara, bất tử 不死.

amata, bất tử, cam lộ
不死, 甘露.

amata-osadha, cam-lộ
dược 甘露藥.

ambā, mẫu 母, mẹ.

ambakā, mẫu 母, mẹ, vợ.

Ambalatṭhikā, Trúc viên
竹園.

Ambapālī gaṇikā, Âm-bà-
bà-lợi nữ 閻婆婆利女.

Ambapālī-vana, Âm-bà-
bà-lợi viên
閻婆婆利園, Nại thị
viên 奈氏園.

Ambasaṇḍa, Cam lê viên
甘梨園.

Amba-vana, Lê viên
梨園.

ambucārin, ngư 魚, cá.

ambuja, ngư 魚, cá, thù
sinh.

āmisacāgo, tài ân 財恩, tài
thí 財施, thí xả tài vật.

āmisayāga, tài nghiệp
財業, tài thí 財施;

āmisayāgo ca
dhammayāgo, tài
nghiệp pháp nghiệp
財業法業, tài thí và
pháp thí.

Amitodana, Cam Lộ

甘露.

amoha, vô si 無癡.

amsuka, y phục 衣服.

anabhāva, phi hữu 非有.

anabhijjhā, vô tham dục
無貪欲.

anācāra, phi pháp hành
非法行, bất tịnh hành
不淨行.

Anāgāmi-magga, A-na-
hàm Đạo 阿那含 道.

Anāgāmin, A-na-hàm
阿那含, bất hoàn 不還.

Anāgāmi-phala, A-na-
hàm quả 阿那含 果.

Ānanda, A-nan 阿難.

anaññāta, vị tri trí
未知智.

**anaññātanaññassāmītin
driya**, vị tri đương tri
căn 未知當知根.

ānāpāṇa, an-ban 安般,
nhập xuất tức 入出息,
hơi thở vào ra.

ānāpānasati, an-ban
pháp 安般法, an-ban
niệm 安般念, số tức
niệm 數息念. nhập xuất
tức niệm 入出息念, số
tức quán 數息觀.

anāsasava, vô lậu 無漏.

anattān, **anattā**, vô ngã
無我.

anātura, vô bệnh 無病.

Anāthapiṇḍika, A-na-
bân-tri 阿那邠持, A-
na-bân-chi 阿那邠祁,
A-na-bân-đề 阿那邠邸,
(=Cấp Cô Độc 給孤獨)

anāvaraṇa, vô ngại 無礙.

anāvattin, bất thối chuyển
不退轉.

anāvila, thanh tịnh 清淨,
không vấy dục, trong
suốt.

anāvilasaṅkappa, vô
trục tượng 無濁想.

aṇḍajā yoni, noãn sanh
giả 卵生者.

aṇḍa-jā yoniḥ (Skt), noãn
sanh 卵生.

aṇḍa-ja, noãn sanh 卵生.

andha, manh 盲, mù.

Andhavana, An-đà viên
安陀園, Âm lâm 暗林.

anekadhātu, chủng chủng
giới 種種界, đa giới
多界.

aṅga chi 支.

Āṅga Ương-ca-xà
鶯迦闍, Ương-kiệt-xà
鶯竭闍.

aṅgaṇa, uế 穢, kết 結, bản,
nước bản.

Tăng nhất A-hàm

aṅgāra-kāsu, hoá khanh
火坑, hầm lửa.

aṅgīrasī, thiên nữ 天女.

aṅgula, chỉ 指, ngón tay.

Aṅgulimāla, Ương-cù-lợi-
ma-la 央瞿利摩羅,
Ương-quật-ma-la
央掘摩羅, Chi-man
指鬘.

Aṅguttara-nikāya, Tăng
chi bộ 增支部.

anicca vô thường 無常;
aniccā vata saṃkhārā,
chư hành vô thường.

anicca-dhamma, vô
thường pháp 無常法.

anicca-saññā, vô thường
tưởng 無常想.

anīka, quân, quân chúng
軍, 軍衆.

animitā cetosamādhī, vô
tướng tâm định
無想相心定.

animitā samādhī, vô
tướng tam muội
無相三昧, vô tướng
định 無想相定.

animitta vô tướng 無相

animitta-vimokkha, vô
tướng giải thoát
無相解脫.

anindita, bất khi 不欺,
không bị chỉ trích, vô
tội.

aniyata-rāsi, bất định tụ
不定聚.

aṅkusaggaha, tượng sư
象師.

Aññā-kopḍañña, A-nhã
Câu-lân 阿若拘隣, A-
nhã Kiền-trần-như
阿若僑陳如, Câu-lân-
đà, Câu-lân-nhã
拘隣陀, 拘鄰 若.

aññatitṭhiya dị học 異學,
ngoại đạo 外道.

aññatitṭhiya-
paribbājaka, ngoại
đạo phạm chí
外道梵志, dị học phạm
chí 異學梵志.

aṇṇava, hải 海, sông lớn,
biển, đại dương.

Anopamā, A-nô-ba-ma
阿奴波摩.

Anotatta, A-nậu-
đạt 阿耨達, A-nậu-đạt
tuyền, 阿耨達泉.

antaggāhika-ditṭhi, biên
kiến 邊見, biên chấp
kiến 邊執見.

antaradharma, nội pháp
內法.

antarā-maraṇa, trung
yếu, trung yếu giả
中天, 中天者.

antarāyikadhammā,
 chướng ngại pháp
 障礙法.
ante-pura, hậu cung 後宮,
 vương cung.
antevāsika, đệ tử 弟子.
anukampā, ai mẫn 哀愍.
anukampā, từ bi 慈悲.
anumodana, sản 嘍, tùy
 喜.
anupādisesā
 nibbānadhātu, vô dư
 (y) niết-bàn giới
 無餘(依)涅槃界.
anupādisesa vô dư y
 無餘依.
anupādisesa-nibbāna, vô
 dư (y) niết-bàn
 無餘(依)涅槃.
Anuruddha, A-na-luật
 阿那律.
anusāsana, giáo giới
 教誡.
anusāyika abādha, phong
 bệnh 風病 (?) bệnh mạn
 tính.
anussati, niệm 念.
anutpatti-amṛta (Skt), bất
 sinh tác bất tử
 不生則不死.
anuttara
 sammāsambodhi, a-
 nậu-đa-la-tam-miệu-

tam-bồ-đề
 阿耨多羅三藐三菩提.
Anuttara, Vô thượng sĩ
 [thập hiệu chi nhất]
 無上士[十號之一]
anuttaram puṇyakṣetram
 lokasya (Skt), thế gian
 chi đại phúc điền
 世間之大福田.
āpaṇika, thương nhân
 商人.
apaṇṇaka, chân thật 真實.
Aparagoyāna, Cù-da-ni
 [tứ đại châu chi nhất]
 瞿耶尼[四大洲之一]
Aparagoyāna, Cù-da-ni
 thổ 瞿耶尼土.
apāya, tổn giảm 損減.
apāyabhūmi, ác xứ 惡處.
apekṣatā (Skt), lặn tích
 悋惜.
āpodhātu, thủy giới 水界.
appamāda, bất phóng dật
 不放逸.
appāṇaka-jhāna, vô tức
 thiền 無息禪.
appaṇihita-vimokkha, vô
 nguyện giải thoát.
appaṇihito samādhi, vô
 nguyện tam muội
 無願三昧.
appassuta, thiếu văn giả
 少聞者.
appaṭigha, vô ngại 無礙.

appaṭipuggala, vô đẳng
luân 無等倫.
appaṭipuggala-dhamma,
vô tỉ pháp 無比法.
appiccha santuṭṭha, thiếu
dục tri túc 少欲知足.
appiccha, thiếu dục, thiếu
dục giả 少欲, 少欲者.
aprabhūta-paśu-bhoga
(Skt), bất đa súc chư tài
bảo 不多畜諸財寶.
apramāda-vipāka (Skt),
bất phóng dật báo
不放逸報.
arahant, A-la-hán 阿羅漢,
đạo chân 道真, vô sở
trước 無所著, chân
nhân 真人; *araham*
hoti khīṇāsavo, A-la-
hán lậu tận 阿羅漢漏
盡; *araham*
sammāsambuddho,
Ứng cúng Đẳng chánh
giác 應供等正覺.
arahatta-magga, A-la-hán
đạo 阿羅漢道.
Arahatta-phala, A-la-hán
quả 阿羅漢果.
ārāma, viên 園, viên quán
園觀.
ārambhadhātu, tinh cần
giới 精勤界.

arañña, không nhàn 空閑,
nhàn tĩnh xứ, 閑靜, a-
lan-nhã 阿蘭若.
araññāyatana-isi, không
nhàn xứ tiên nhân
空閑處仙人.
Ariṭṭha, A-lợi-tra 阿利吒
ariya, Hiền Thánh 賢聖.
ariya-aṭṭhaṅgika-magga,
bát Thánh đạo 八聖道.
ariyasāvaka, Thánh đệ tử
聖弟子.
ariyassa-vinayo, Thánh
luật giáo 聖律教.
aru, aruka, sang 瘡, ghê
chóc.
ārūpa, vô sắc 無色
ārūpa-bhava, vô sắc hữu
無色有.
ārūpadhātu, vô sắc giới
無色界.
arūpa-taṇhā, vô sắc ái
無色愛.
asaddhamma, ác pháp
惡法, phi diệu pháp
非妙法, phi chánh pháp
非正法.
Asamukha, Mã khẩu
馬口.
asaṅkheyya-kappa, a-
tăng-kỳ-kiếp 阿僧
祇劫.

Asaññasattā devā, Vô
tướng thiên hữu tình
無想有情天.

asattha, cát tường thọ
吉祥樹.

āsavā, lậu 漏; *āsavā*
parivajjanā
pahātabbā, viễn ly sở
đoạn lậu 遠離所斷漏,
lậu được đoạn trừ do
tránh xa; *āsavām khayā*
anāsavaṃ
cetovimuttiṃ, lậu tận ý
giải 漏盡意解, lậu tận
vô lậu tâm giải thoát
漏盡無漏 心 解 脫.

āsavakkhaya,
āsavakhīṇa, lậu tận
漏盡.

asi, đao, đao kiếm 刀,
刀劍.

asi-dhārā, lợi đao 利刀,
lưỡi đao.

Asipattavana, Kiếm thọ
địa ngục 劍樹 地獄.

Asita-devala-isi, A-tu-đà
thiên sư 阿私陀 天師.

asmimāna, ngã mạn 我慢.

asmīti sati, hữu ngã 有我.

Asoka, Vô Ưu 無優.

Assaji, Mã Sư 馬師.

Assakaṇṇa, Mã đầu sơn
馬頭山.

assāṇīya-dhamma, hưu
tức xứ 休息處, phục
tức 伏息.

Assāroha, Ngự mã 御馬.

assattha, vô úy 無畏, an
tức 安息.

assava, hiếu thuận 孝順.

asubha, ác lộ 惡露, bất
tịnh 不淨.

asubhanimitta, bất tịnh
chi tướng 不淨相.

asubhasaññā, bất tịnh
tướng 不淨想.

Asura, A-tu-luân 阿須倫 /
輪.

Asurinda, A-tu-luân
vương 阿須倫王.

aṭavī, khoáng dã 曠野.

Atibrahmā, Đại Phạm
大梵.

aticariyā, tội 罪.

atideva, thiên trung thiên
天中天.

atimāna, quá mạn 過慢,
tăng thượng mạn
增上慢.

atipāta, sát hại 殺害.

atirattiṃ, dạ bán 夜半, dạ
tàn 夜殘, qua đêm.

atīta, quá khứ 過去.

atītānāgatapaccuppannā
n quá khứ-vị lai-hiện
tại 過去未來現在.

ativākya, phi báng 誹謗.
attaniya, ngã sở 我所.
attaññū, tri kỷ 知己.
attavādupādāna, ngã luận
thù 我論取, ngã ngữ
thù 我語取.
aṭṭhakkaṇā asamayā
brahmacariya-vāsāya
八不時不節梵行住
tám trường hợp không
gặp thời cơ tu phạm
hạnh.
aṭṭhakkaṇā, bát nạn
八難.
aṭṭha-lokadhamma, bát
thế gian pháp
八世間法.
aṭṭhaṅgasamannāgata,
bát chi cụ túc
八支具足, đầy đủ tám
chi.
aṭṭhaṅgasamannāgata-
uposatha, bát quan trai,
bát quan trai pháp
八關齋, 八關齋法, bát
chi trai 八支齋.
aṭṭhaṅgika-magga, bát
chủng chi đạo
八種之道, bát chi đạo
八支道, bát chánh đạo
八正道.
aṭṭha-vimokkhā, bát giải
thoát 八解脫.

aṭṭhi-kaṅkala, hài cốt
骸骨.
attha, nghĩa, nghĩa lý 義,
義理, lợi 利.
atthaññū, tri nghĩa 知義.
atthapaṭisambhidā, nghĩa
biện 義辯, nghĩa vô
ngại giải 義無礙解.
atthato byañjanato, tri
nghĩa tri vị 知義知味.
atthavādī, nghĩa thuyết
義說.
atthitā, hữu 有, hữu tính
有性.
ātura, đại hoạn 大患.
āvāha, thần 娠, giá thú
嫁娶. cưới vợ.
Avanti, Hộ viên 護園.
avecca-pasāda, bất động
tín 不動信, bất hoại
tín 不壞信.
Avīci-niraya, A-tị ngục
阿鼻獄, A-tì địa ngục
阿毘地獄.
avihimsā-vitakka, vô hại
tâm 無害尋.
avijja, vô minh 無明.
avijjā-āsava, vô minh lậu
無明漏.
avijjānusaya, si sử, vô
minh sử 癡使, 無明使,
tùy miên.

āvuso, khanh 卿, hiền giả

賢者, nhân giả 仁者.

avyāpāda-vitakka, vô
nhuê tâm 無恚尋.

aya, ayo, thiết 鐵, sắt,
thép.

āyatana, nhập 入, xứ 處.

ayogūḷa, thiết hoàn 設丸,
thỏi sắt.

Ayojjhā, A-du-xà

阿喻闍, sông.

āyu, thọ 壽, *āyum deti*, thí
mệnh 施命, bố thí tuổi
thọ.

āyusamā, trưởng lão (Tỳ-
kheo) 長老比丘.

B

Badda-Kuṇḍalakesā, Bạt-

đa-quân-đa-la-câu-di
quốc

拔陀軍陀羅拘夷國.

Bāhiya Dārucīriya, Bà-ê

婆醯, Quả Y 菓衣.

Bāhukā nadī, Tôn-đa-la

giang 孫陀羅江.

bahussuta, đa văn 多聞.

Baka Brahmā, Bà-già

Phạm thiên 婆伽梵天.

Bakkula, Bākula, Bà-câu

婆拘, Bà-câu-la

婆拘羅, Bà-câu-lô

婆拘盧, A-la-hán.

bala, lực 力.

bāla, ngu nhân 愚人.

Baladhara, Lực Thịnh
thiên 力盛天, Trì lực
thiên 持力天.

Balaruci, Bà-la-lưu-chi
婆羅留支, vương tử.

Bandhumatī, Bàn-đầu
quốc 槃頭國.

Bārāṇasī, Bà-la-nại
婆羅捺, Ba-la-nại
波羅捺.

beluvapaṇḍuvīna, lưu-ly
cầm 琉璃琴.

Bhaddā kāpilānī, Bạt-đa-
ca-tì-li-ni 拔陀
迦毘離尼, Kiếp-tỳ-la
劫毘羅.

Bhadda, Bà-la-đa 婆羅陀,
trưởng giả.

Bhaddā, Bạt-đề 拔提, ru-
bà-di.

Bhaddā-Kuṇḍalakesā,
Quân-trà-la Hê
đầu 君荼羅繫頭, tỳ-
kheo-ni.

Bhaddāli, Bạt-đề-bà-la
跋提婆羅.

bhaddāni yāni, vũ bảo xa
羽寶車.

Bhaddasālāsuyāmā, Bạt-
đa-sa-la-tu-diêm-ma
跋陀娑羅須焰摩.

Bhaddasena, Bà-đa-tiên
婆陀先.

Bhaddiya, Bà-đề 婆提,
trưởng giả.
Bhagava, Bà-già-bà
婆伽婆, Bà-già-phạm
婆伽梵, Thế Hựu 世祐,
Chúng Hựu 衆祐, Thế
Tôn 世尊.
Bhagga, Bạt-ki 拔祇, Bà-
ki 婆祇.
bhāra, trọng đảm 重擔,
gánh nặng.
bhāra-hāra, hà trọng đảm
荷重擔.
bhāra-nikkhepana, xả
trọng đảm 捨重擔.
bhava, hữu 有.
bhavadiṭṭhi
vibhavadiṭṭhi, hữu
kiến phi hữu kiến
有見非有見.
bhāvanā pahātabbā, tu
tập đoạn 修習斷.
bhāvanā, tư duy, tu tập
思惟, 修習.
bhāvanāmayam
puññakiriyaavatthu, tu
loại phước nghiệp sự
修類福業事.
bhava-rāga, hữu ái, hữu
tham 有愛, 有貪.
bhavāsava, hữu lậu 有漏.
bhava-taṇhā, hữu ái 有愛.
bhavesanā, hữu tâm cầu
有尋求

Bhāvitatto, Niệm Quán
念觀.
bhavogha, hữu lưu 有流.
bherī, đại cổ 大鼓.
Bhesakalāvana-
migadāya, Quý lâm lộc
viên 鬼林鹿園.
bhesika-nahāpita, thế đầu
sư 剃頭師, thợ hót tóc.
bhikkhacāriya, hành khát
thực 行乞食.
bhikkhaka, hành khát
行乞.
bhimsanaka, khủng bố
恐怖.
bhūmi, địa 地.
Bhūmija, Địa tỉ kheo
地比丘.
bhūmi-kampa, địa động
地動.
bhūm-pappaṭaka, địa phì
地肥.
bhūta, chân thật 真實;
thần 神.
Bimbisāra, Tần-bà-sa
頻婆娑, Tần-tì-sa-la
頻毘娑羅, vua.
bodhi, chánh giác 正覺.
bodhipakkhiya đạo phẩm,
bồ-đề phần 菩提分.
Bodhisatta mahā-
satta, Bồ-tát-ma-ha-tát
菩薩摩訶薩.

Bodhisatta, Bồ-tát 菩薩.
brahmacakka, phạm luân
 梵輪.
brahmacariya, phạm hạnh
 梵行, thanh tịnh hạnh
 清淨行.
brahmacariyesanā, phạm
 hạnh tâm cầu
 梵行尋求.
brahmadāṇḍa, phạm pháp
 梵法, phạm-đàn 梵壇.
Brahmadatta, Phạm-ma-
 đạt 梵摩達, vua.
Brahmadeva, Phạm thiên
 梵天.
brahmadeyya, phạm phúc
 梵福, phạm tứ 梵賜.
brahmadhamma, phạm
 pháp 梵法.
Brahmaja, Phạm sanh
 梵生.
Brahmakāyikā, Phạm-ca-
 di thiên 梵迦夷天,
 Phạm chúng thiên
 梵眾天.
brāhmaṇa, bà-la-môn
 婆羅門.
Brahmavihāra, Phạm
 đường 梵堂, Phạm trụ
 梵住.
Brahmāyu, Phạm-ma-du
 梵摩俞, Phạm-ma-du
 梵摩喻.

Brahmuttara, Phạm-uru-
 đa-la 梵優多羅.
buddhānussati, niệm Phật
 念佛.
buddhe aveccappasāde,
 Phật chứng tịnh
 佛證淨, Phật bất hoại
 tịnh 佛不壞淨..
byāpāda, sân 瞋, nhuê 恚.
byāpāda-nīvaraṇaṃ, sân
 nhuê cái 瞋恚蓋.
byāpāda-vitakka, nhuê
 tưởng 恚想, nhuê tâm
 恚尋.

C

cāga, huệ thí 惠施.
cāgānussati, niệm thí
 念施.
Cakkavāla, Kim cang
 金剛, Đại thiết vi sơn
 大鐵圍山.
Cakkavattin, Chuyển
 Luân (thánh) vương
 轉輪(聖)王.
campa, **campaka**, chiêm-
 bặc 瞻蔔, hoa.
Campā, Chiêm-ba quốc
 占波-國.
caṇḍāla, chiêm-đa-
 la 旃陀羅, sát nhân
 chủng 殺人種, giai cấp.
Candapabha, Nguyệt
 Quang 月光.

Caṇḍappajjota,
Caṇḍappajāta, Ác
Sinh 惡生, va.
caṇḍikka, đại quý thần
大鬼神.
caṅkamma, kinh hành
經行.
Cāpā, Già-ba-la 遮波羅.
catasso paṭipadā, tứ sự
hành tích 四事行跡, tứ
thông hành 四通行.
cattāri sotāpattiyaṅgāni,
tứ dự lưu chi 預流支.
cattāri adhikaraṇāni, tứ
sự pháp 四事法, tứ
tránh sự 四諍事.
cattāri saṃgahavatthūni,
tứ nhiếp sự 四攝事, tứ
thọ pháp, 四受法.
cattāri tathāgatassa
vesārajjāni, Như Lai
tứ vô sở úy
如來四無所畏.
cattāri upādāni, tứ thọ
四受, tứ thủ 四取.
cattāro dīpā, tứ châu
四洲, tứ thiên hạ
四天下.
cattāro iddhipādā, tứ thần
 túc 四神足.
cattāro mahābhūta, tứ
đại chủng 四大, tứ đại
四大.

cattāro mahāpadese, tứ
giáo thuyết 四教說.
cattāro oghā, tứ lưu 四流.
cattāro sammappadhānā,
tứ ý đoạn 四意斷, tứ
chánh cần 四正勤.
cattāro satipaṭṭhānā, tứ ý
chi 四意止, tứ niệm xứ
四念處.
cattāro upakkilesā, tứ tùy
phiền não 四隨煩惱.
cattasso appamaññayo,
tứ đẳng tâm 四等心, tứ
vô lượng tâm
四無量心.
catu, tasso, catvāri, tứ 四,
số.
cātuddisa-saṅgha, chiêu
đề tăng 招提僧, tứ
phương tăng 四方僧.
Cātumā, Xà-đầu 闍頭,
thôn.
Cātumahārājika Devā,
Tứ thiên vương thiên
四天王天.
catunadī, tứ đại hà 四大河.
catutthajjhana, đệ tứ
thiền 第四禪.
cetaso ekodibhāvaṃ, tâm
nhất thú tính 心一趣性.
cetaso vūpasamo, tâm tịch
tĩnh 心寂靜.

cetiya, chi-đề 支提, tháp
 miếu 塔廟, Như Lai
 thần miếu 如來神廟.
ceto, cetaso = cetassa, tâm
 心.
cetopariyañña, tha tâm
 trí 他心智.
cetovimutti, ý giải thoát
 意解脫, tâm giải thoát
 心解脫.
citta, tâm 心.
citta-ekaggatā, nhất tâm
 一心, tâm nhất cảnh
 tính 心一境性.
Citta-gahapati, Chát-đa
 trưởng giả 質多長者.
Citta-Hatthasāriputta,
 Chát-đa-xá-lợi-phát
 質多舍利弗.
Citta-Hatthirohaputta,
 Tượng Xá-lợi-phát
 象舍利弗.
cittānupassī, quán tâm
 tâm pháp 觀心, tuần
 tâm quán 循心觀.
cittapārisuddhi, tâm
 thanh tịnh 心清淨.
cittasamāhi-padhāna-
saṅkhāra-
samannāgata, tâm tam
 muội hành tận thần túc
 心三昧行盡, tâm tam-
 ma-địa tắng hành thành
 tựu

心三摩地勝行成就,
 thần túc.
cittasamkhāra, ý hành
 意行, tâm hành 心行.
citta-suvimutta, tâm thiện
 giải thoát 心善解脫.
citta-vimutti, tâm giải
 thoát 心解脫.
cittavisuddha, tâm thanh
 tịnh 心清淨.
Citrarathavana, Trú dạ
 viên quán 晝夜園觀.
cīvara, y 衣.
cora, thâu đạo 偷盜.
Cūḷa-subhaddhā, Tu-ma-
 đề (nữ) 修摩提 (女).
Cullapanthaka,
Cūḷapanthaka, Bàn-
 đặc 般特 Quân-lợi-ban-
 đặc 均利般特, Chu-lợi-
 ban-đặc 周利般特,
 Chu-lợi-bàn-thố
 周利般兔.
Cunda Samañuddesa,
 Quân-đầu Sa-di
 均頭沙彌.
cha atthavase, lục công
 đức 六功德.
cha āyatanāni, lục nhập
 六入, lục xứ 六處
cha dhātuyo, lục giới
 六界.

cha sārāṇīya-dhammā,
lục trọng pháp 六重法,
khả niệm pháp 可念法.
cha viññāṇkāyā, lục thức
thân 六識身.
cha, chaḷ, lục 六.
chaḷābhiññā, lục thần
thông 六神通.
chandasaṃādhipadhāna,
tự tại tam muội hành
tập 自在三昧行盡, dục
tam-ma-địa thắng hành
thành tựu
欲三摩地勝行, thần
túc.
Channa, Xa-na 車那, Xa-
nặc 車匿 (tì-kheo).
chaphassāyanika, lục
xúc xú 六觸處.

D

Dabba-Mallaputta, Đà-
la-bà-ma-la 陀婆摩羅.
dadhi, tô, lạc 酥,酪.
dakkhinā, đạt-sân 達嚩,
vật bố thí, chú nguyện.
dakkhiṇa, nam 南, hữu
右, phương nam, phía
tay phải.
dakkhiṇa-āvattaka,
hữu nhiều 右邊.
dakkhiṇeyya, ứng cung
kính 應恭敬.

Dāma, Đà-ma 陀摩 (Tỳ-
kheo)
dampati, gia chủ 家主,
phu phụ 夫婦.
dāna, đàn 檀, thí 施, bố thí
布施.
dānamayaṃ
puññakiriyavatthu, thí
loại phước nghiệp sự
施類福業事.
dāna-pāramitā, đàn ba la
mật 檀波羅蜜.
dāna-pati, đàn-việt, thí
chủ 檀越, 施主.
daṇḍa, đao trượng 刀杖.
Daṇḍapani-Sakka, Chấp
trượng Thích chủng
執杖釋.
dandha, độn 鈍, chậm lụt.
dantakaṭṭha,
dantapoṇa, dương chi
楊枝, tăm xia răng.
Dantikā, Đàn-đa 檀多.
dārukhandha, đại thọ
大樹, mộc tích 木積,
đồng cây.
dasā Ariyāvāsā, thập Hiền
Thánh cư 十賢聖居.
dasā atthavasa, thập sự
công đức 十事功德,
thập cú nghĩa 十句義.
dāsa, nô bộc 奴僕.
dasā, thập 十, số mười.

dasa-bala, thập lực 十力
(Như Lai).

dasa-dhammā, thập pháp
十法.

dasa-kusala, thập thiện
十善.

dasasu akusalesu
kammapathesu, thập
bất thiện nghiệp đạo
十不善業道.

dassanā pahātabbā, kiến
đoạn 見斷.

dassana, 見 kiến; *ñāna-*
dassana, tri kiến 知見.

dāyaka, thí chủ 施主.

dāyako dānapati, thí chủ
đàn việt 施主檀越, thí
chủ tự tay cho.

desanā, giáo huấn 教訓,
giáo thuyết 教說, tuyên
thuyết 宣說.

deva, thiên 天, thần 神.

deva-bhūta, thiên thân
天身.

deva-cārika, chư thiên
諸天.

Devadatta, Đề-bà-đạt, Đề-
bà-đạt-đâu, Điều Đạt
提婆達, 提婆達兜,
調達.

devānussati, niệm thiên
念天.

deva-putta, Thiên tử
天子.

devaputta-māra, Ma thiên
魔天.

Devasabba, Thiên Tu-bồ-
đề 天須菩提.

deva-sukha, thiên lạc
天樂.

devayāniyo maggo, thiên
đạo 天道.

Devuttara, Thiên Ưu-đa-
la 天優多羅.

deyyadhamma, tài 財, thí
vật 施物, thí pháp
施法.

dhammacāgo, pháp ân
法恩, pháp thí 法施.

dhammacakkappavattan
a, chuyển pháp luân
轉法輪.

dhammacakkhu, pháp
nhãn 法眼.

dhammacakkhu-
parisudhi, pháp nhãn
tịnh 法眼淨.

dhammadhara, thuyết
pháp 說法, trì pháp
持法.

Dhammadinnā, Đàm-ma-
đê-na 曇摩提那, Pháp
Dữ 法與, Pháp Thí
法施.

dhammakathika, thuyết
pháp giả 說法.

dhammakāya, pháp thân
法身.

dhammaniyāma, pháp vị
法位.

dhammaññū, tri pháp
知法.

**dhammānudhamma-
paṭipanna**, pháp pháp
thành tựu 法法成就,
pháp tùy pháp hành
法隨法行.

dhammanusārī, phụng
pháp, tùy pháp hành
奉法, 隨法行, Thánh
giả.

dhammānussati, niệm
pháp 念法.

dhammanvaya, pháp tĩnh
法靖, pháp tổng tướng
法總相, pháp loại cú
法類句.

Dhammapāsāda, Pháp
giảng đường 法講堂.

dhammapaṭisambhidā,
pháp biện 法辯, pháp
vô ngại giải 法無礙解.

Dhammaruci, Đàm-ma-
lư-chi 曇摩留支.

**dhamma-vicaya-
sambojjhaṅga**, pháp
giác ý 法覺意, trạch
pháp giác chi
擇法覺支.

dhamme aveccappasāde,
pháp chứng tịnh

法證淨, pháp bất hoại
tịnh 法不壞淨.

Dhataratta, Đề-đâu-lại-tra
, Đề-địa-lại-tra
提地賴吒, thiên vương.

dhātu, trì 持, giới 界.

Dhotodana, Hộc Tịnh
斛淨.

dhūta, đầu-đa 頭陀.

dhutaṅga, đầu-đa chi
頭陀支, đầu-đa hành
頭陀行.

dibba, thiên 天, thuộc
thiên giới.

**dibbāya sotadhātuyā
visuddhāya**, thiên nhĩ
thanh triệt 天耳清徹.

**dibbena cakkhunā
visuddhena**, thiên nhãn
thanh tịnh 天眼清淨.

Dīghakārāyaṇa, Hào Khổ
好苦 (bà-la-môn)

Dīghāvu, Trường Sanh
長生 (đồng tử).

Dīghīti, Trường Thọ 長壽,
vua.

dīna, hạ tiện 下賤.

Dīpaṅkara, Định Quang
定光 (Phật Nhiên
Đăng).

Dīpavatī, Bát-ma 鉢摩,
đại quốc.

Disaṃpati, thành chủ
城主, Địa chủ 地主,
vua.
diṭṭha, kiến見, hiện kiến
現見.
diṭṭha-dhamma, hiện
pháp 現法, hiện thế
現世.
diṭṭhagha, kiến lưu 見流.
diṭṭhi, kiến 見; *sammā-*
diṭṭhi, chánh kiến 正見.
diṭṭhipārisuddhi, kiến
thanh tịnh 見清淨.
diṭṭhi-patta, kiến đáo
見到, Thánh giá.
diṭṭhupādānaṃ, kiến thủ
見取.
Doṇa, Đầu-na 頭那.
dosa, sân 瞋, nhuế (khue)
恚.
doso akusalamūlaṃ, nhuế
bất thiện căn 恚不善根.
dovacassatā, ác ngôn
惡言.
dubbhikkha, cơ nga 飢餓,
đói.
duccarita, ác hành 惡行.
duggati, apāyagāmin, ác
thú 惡趣, ác đạo, 惡道.
dukkakārikā, nan
hành 難行.
dukkara, nan 難.

dukkhā paṭipadā
dandhābhiññā, khổ trì
thông hành 苦遲通行.
dukkhā paṭipadā
khippābhiññā, khổ tốc
thông hành 苦速通行.
dukkhā vedanā, khổ
thống 苦痛, khổ thọ
苦受.
dukkha, khổ 苦.
dukkhadhamma, khổ
pháp 苦法.
dukkha-kkhaya, khổ tận
苦盡.
Dumumkha, Đầu-ma
頭摩.
dūta, sứ nhân 使人, sứ
(sứ) giả 使者, *deva-*
dūta, thiên sứ 天使.
dvaṅgulakappa, nhị chỉ
tịnh 二指淨, nhị chỉ sao
thực 二指抄食, đứng
bóng chưa quá hai ngón
tay, ăn chiều được.
dvidhāpatha, nhị đạo
二道, đường rẽ nhánh.

E
ekabījika, nhất chủng
一種.
ekapattapiṇḍika, nhất bát
thực 一鉢食.
ekāsana, nhất tọa thực
一坐食.

ekāsanika, nhất toạ nhất
thực giả 一坐一食者,
hành giả đầu-đà chỉ ăn
một bữa.

ekattaṃ, nhất loại 一類.

ekāyana- magga, nhất
nhập đạo 一入道.

ekodi-bhāva, nhất tâm
一心.

ekottara, tăng nhất 增壹.

Ekuttara, Y-câu-uru-đa-la
伊俱優多羅.

Erakapatta Y-la-bát long
vương 伊羅鉢龍王.

Erāpatha, Y-la-bát long
伊羅鉢龍.

G

Gagga, Già-già 伽伽.

Gaggara pokkharāṇī, Lôi
âm trì 雷音池, Lôi
thanh trì 雷聲池.

gahapatāni, cư sĩ phụ
居士婦.

gahapati, cư sĩ 居士.

gahapati-putto, trưởng
giả tử 長假者子.

gahapati-ratanam, cư sĩ
bảo 居士寶.

gamana, tự quy 自歸.

gandha, hương 香.

Gandhabba, Càn-đạp-hoà
乾沓和.

gandhagaja, hương tượng
香象.

gandhahastin, hương
tượng 香象.

Gandhamādana, Hương
sơn 香山, Hương túy
sơn 香醉山.

Gandhāra, Càn-đà-vệ
乾陀衛, Càn-đà-việt
乾陀越, Kiền-đà-la
犍陀羅, dị danh.

Gandhāra, Cứu Cánh
究竟辟, Bích-chi-phật.

Gaṅgā, **Gaṅgā-nadī**,
Hằng-già 恒伽, Hằng
thủy 恒水 (sông).

gaṇikā, dâm nữ 婬女.

garuḍa, **garuḷa**, Già-lưu-
la 加留羅, Già-lưu-la
伽留羅, Kim-sí điều
金翅鳥.

gati-pañcaka, ngũ thú
五趣.

gāthā, kệ 偈.

Gavaṃpati, Nguru Tích
牛跡, Kiền-phạm-ba-đề
僑梵波提.

Gayākassapa, Già-di-ca-
diếp 伽夷迦葉, Tượng
Ca-diếp 象迦葉.

geyya, kì dạ 祇夜, ứng
tụng 應頌.

Ghositārāma, Cù-sư viên
瞿師園.

Godānīya, Câu-da-ni
拘耶尼 (châu lục).

gokula, mục ngưu 牧牛,
ngưu xá 牛舍.

gopālaka, mục ngưu
giả 牧牛者, mục ngưu
nhân 牧牛人.

Gopikā, Cù-ti 瞿卑.

Gosimha, Ngưu sư tử viên
牛師子園.

Gosingasāla, Ngưu giác
sa-la 牛角娑羅, rừng.

Gotama, Cù-dàm 瞿曇.

gotrabhū, chủng tính
種性, Thanh giả.

guṇa, công đức 功德.

guru, tôn trưởng 尊長.

Gutta, Quật Đa trưởng giả
掘多長者.

Gijjhakūṭa, Kỳ-xà sơn
耆闍山.

giribbaja, sơn cốc 山谷.

Girimānanda, Ma-nan,
Kì-lợi-ma-nan 摩難,
耆利摩難.

H

harīṭaka, **harītaki**, ha-lê-
lặc 呵梨勒,

Hatthaka Ālavaka, Ha-xi-
a-la-bà 呵侈 阿羅婆,

Thủ A-la-bà trưởng giả
từ 手 阿羅婆長者子,
Tượng Đồng Tử 象童
子.

Himavant, Tuyết Sơn
雪山.

hīna, hạ tiện 下賤.

hirī ottapa, tầm quý 慚愧.

hitānukampin, từ bi tâm
慈悲心.

I/Ī

iddhi-pāda, thần túc 神足.

iddhi-pāṭihāriya, thần túc
biến hoá 神足變化,
thần biến thị đạo
神變示導.

iddhividha, thần túc 神足.

idhaloka, kim thế 今世.

Inda, Đế Thích 帝釋.

inda-kīla, cung môn 宮門,
nhân-đa-la trụ 因陀羅.

indriya, căn 根; *indriyesu*
guttadvāro, thủ hộ căn
 môn 取護根門.

iruttipaṭisambhidā, ứng
biện 應辯, từ vô ngại
giải 辭無礙解.

Īsadhara, Tì-sa sơn
俾沙山, Y-sa sơn
伊沙山.

Īsāna, Y-sa thiên vương
伊沙天王.

isi, tiên nhân 仙人.

isigiri, Tiên nhân sơn

仙人山, tiên nhân quật

仙人掘窟.

Isipatana Migadāya, Tiên

Nhân Trụ (Đọa) Xứ

Lộc Dã viên

仙人住(墮)處鹿野園.

Isisaṅgha, Tiên nhân

chúng 仙人衆.

Isi-sattama, Đệ thất tiên

nhân 第七仙人.

issā, tật đồ 嫉妬.

Issara, Tự Tại thiên

自在天.

itthi, nữ 女.

itthi-ratanam, ngọc nữ

bảo 玉女寶.

J

jāgariya, giác 覺, tỉnh giác

醒角.

jālakajāta, sinh la vông

生羅網, đâm chồi.

Jambu, Diêm-phù 閻浮

(châu lục, cây, trái).

Jambudīpa, Diêm-phù-đề

閻浮提 (châu lục).

jana, nhân 人, nhân gian

人間, nhân dân 人民.

janapada, quốc 國, quốc

độ 國土, địa phương.

Jānussoni, Sinh Lậu 生漏
(bà-la-môn).

jarā, lão 老.

jaradhamma, lão pháp

老法, hình lão pháp

形老法.

jāti, sinh 生.

Jentī, Thiền-đầu 禪頭.

Jeta, Kì-dà 祇陀, vương
tử.

Jetavana, Kì-hoàn

祇桓, Kì viên 祇園.

Jetavana-

Anathāpiṇḍikārāma,

Kì thọ Cấp Cô Độc

viên 祇樹給孤獨園.

jhāna, thiền 禪.

jhānavimokkha-

samādhī-

samāpattīnam

saṃkilesam vodānam

vuṭṭhānam, tĩnh lự giải

thoát đẳng chí phát

khởi tập nhiễm thanh

tịnh trí lực

靜慮解脫等持等至發

起雜染清淨智力.

jhāpeti, xà tuần 蛇旬, xà

duy 闍維, hòa thiêu.

jīva, thọ mệnh 壽命.

Jīvaka-Komārabhacca,

Kì-bà-già 耆婆伽, y sĩ.

Jīvakambavana, Kì-bà-
già lê viên 耆婆
伽梨園.

jīvita, mạng 命, chánh
mạng 正命.

Jotika (Jotiya), Nguyệt
Quang 月光.

K

kabalikāra, đoàn thực
搏食.

Kaccāna, Ca-chiên-diên
迦耆延 (Tỳ-kheo).

kakkaṭaka, trùng nhiều
cước 虫饒腳, con cua.

Kakusandha, Câu-lâu-
tôn 拘樓孫, Câu-lũ-tôn,
拘屢孫 (Phật).

kalā, kỹ thuật 技術, bộ
phận.

kāladāna, ứng thời thí
應時施.

kālāññū, tri thời 知時.

kālārikā, ca-la-lặc tượng
迦羅勒象, voi.

Kālī, hắc 黑.

Kaḷudāyin, Ca-lưu-đa-di
迦留陀夷.

kāma, dục 欲.

kāma-bhava, dục hữu
欲有.

Kāmabhū, Ca-lệ 迦淚.

kāmacchanda, ái dục
愛欲, dục ái 欲愛.

kāmadhātu, dục giới
欲界.

kāmāna assādo, dục vị
欲味.

kāma-rāga, dục tham
欲貪, dâm dục 姪欲.

kāmāsava, dục lậu 欲漏.

kāma-sukhallikānuyo,
dục cập lạc 欲及樂,
hành tham lạc dục.

kāma-taṇhā, dục ái 欲愛.

kāma-vitakko, dục tâm
欲尋.

kāmesanā, dục tâm cầu
欲尋求.

kāmesu micchākāro, tà
dâm 不邪姪.

Kammāsadhamma, Câu-
lưu-sa pháp hành thành
拘留沙法行城.

kāmogho, dục lưu 欲流.

kāmupādānaṃ, dục thủ
欲取.

Kanakamuni, Câu-na-
hàm 拘那含 (Phật).

Kaṇḍarāyana, Gian-
trà 姦荼, Thượng
Sắc 上色 (bà-la-môn).

kaṇeru, ca-nê-lưu tượng
迦泥留象, voi.

kaṇika, ca-ni thụ 迦尼,
cây.

kaṅkhā, nghi 疑.

Kaṅkhā-Revata, Hồ Nghi
Ly-viết 狐疑離曰 (tì-
kheo).

**kaṅkhā-vitarāṇa-
visuddha**, độ nghi tịnh
度疑淨.

Kapila, Kiếp-tì-la 劫毘羅
(bà-la-môn).

Kapilavatthu, Ca-tì-la-
việt, 迦毘羅越, Ca-tì-
la-vệ 迦毘羅衛, Ca-tì-
quốc 迦毘國, (nước,
thành).

kappabindu, điểm tịnh
點淨.

Kappaka, kiếp tì 劫比:
kiếp-bắc 劫北,
thojhowst tóc (của vua).

kappakara, kappakata,
phân biệt 分別, tác tịnh
作淨, hợp thức hóa sử
dụng.

kappāsika, kiếp-ba-dục
劫波育, vãi bông gòn.

Karavika, Khur-la son
佉羅山.

karuṇā, từ 慈, từ mẫn
慈愍, bi 悲.

kasāya = kasāva, ác trực
惡濁.

kāsāya, cà-sa 袈裟 (y).

Kāsi, Ca-thi quốc 迦尸國.

kasigorakkha, điền tác
田作, canh tác và mục
ngưu/ chăn bò.

Kāsika, Ca-thi 迦尸
(người, sản vật).

Kassapa, Ca-diếp 迦葉佛
(Phật).

kāya, thân 身.

kāya-gata-sati, niệm thân
行 念身行.

kāya-sakkhi, thân chứng
法 身證法.

kāya-saṅkhāra, thân hành
身行.

kāyena sacchikaraṇīyā,
thân tác chứng.

ketu, tràng 幢, phướn.

Ketumatī, Kê-đầu thành
雞頭城.

kevala-dukkhakkhanda,
khổ thành âm 苦盛陰,
thuần khổ tụ 純苦聚,
khối thuần khổ.

kilesa, phiền não 煩惱.

Kimbila, Kim-tì-la
今毘羅.

kinnara, chân-đà-la
甄陀羅, khân-na-la
緊那羅.

Kisā-Gotamī, Cơ-đàm-di
機曇彌, Cơ-lê-xá-cù-
đàm-di 機梨舍瞿曇彌,
Cơ-lợi-thi 基利施 (Tỳ-
kheo ni).

Kokālika, Cù-ba-li
 瞿波離 (tỳ-kheo).
kokila, câu-sí-la 拘翅羅,
 chim.
Kolita, Câu-lợi-đà拘利陀,
 Câu-luật, 拘律.
Komārabhacca, Kì-bà-già
 耆婆伽.
Komudī, Nguyệt Quang
 phu nhân 月光夫人.
Koṇāgamana, Câu-na-
 hàm 拘那含 (Phật).
Koṇḍañña, Câu-lân 拘鄰,
 Kiêu-trần-như 僑陳如.
Kosala Câu-tát, Câu-tát-la
 拘薩, 拘薩羅.
Kosambī, Câu-thâm 拘深,
 Kiêu-thường-di 僑賞彌
 (thành).
Kosika (Kosiya), Câu-dực
 拘翼, Cù-dực 瞿翼.
kosohita-vatthaguhya,
 âm mã tàng 陰馬藏.
Koṭa-rāja, Túc tán quốc
 vương 粟散國王.
Kukkula niraya, Thang
 hỏa địa ngục 湯火地獄.
kukkuṭa, kê 雞, gà.
kuladuhitā, tộc tính nữ
 族姓女.
kulamkula, gia gia 家家
 (Thánh giả).

kulaputta, tộc tính tử
 族姓子.
Kumāra-Kassapa, Câu-
 ma-la-ca-diếp,
 拘摩羅迦葉, Đồng
 Chân Ca-diếp
 童真迦葉.
kumbhaṇḍa, Câu-bàn-đồ
 (trà) 拘槃荼.
kumbhinī, Cùng-tị-ni
 窮鼻尼.
kumbhīra, Kim-tì-la
 金毘羅.
kumuda, câu-mâu-đầu
 拘牟頭 (voi, hoa, địa
 ngục).
Kuṇāla, Câu-na-la
 拘那羅.
Kuṇḍadhāna, Quân-đầu-
 ba-hán 君頭波漢,
 Quân-đồ-bát-hán
 君屠鉢漢 (tỳ-kheo).
Kuṇḍalakesā, Quân-trà-la
 Hệ Đầu 君茶羅繫頭.
Kuru (Karuṣa?), Câu-lưu-
 sa quốc 拘留沙國, Cú-
 lưu 句留.
Kusinagara, Câu-thi-na-
 kiệt 拘尸那竭.
Kusināgara-Malla, Câu-
 di-na-ma-la 拘
 夷那摩羅.
Kusinārā, Câu-di-la-việt,
 Câu-di-na-kiệt

拘夷羅越, 拘夷那竭
(thành, nước).
kūṭāgāra, cưu-tra-già-la
鳩吒伽羅, trùng các
重閣.
Kūṭagārasālā, Trùng các
giảng đường 重閣講堂
Cao Đài tự 高臺寺.
Kuvena, Câu-tì-la 拘毘羅.
khalupacchābhattika,
chánh trung thực
正中食.
khandha, âm 陰, uẩn 蘊.
khandha-dhātu-āyatana,
Âm, trì, nhập 陰持入,
uẩn-xứ-giới 蘊處界.
Khara, Già-la 伽羅, quý.
Khārodakanadī, Khôi hà
địa Ngục 灰河地獄, địa
ngục sông tro.
khattiya, sát-lợi 刹利.
Khemā Sám 識, Sai-ma
差摩 (tỳ-kheo-ni).
khemā, yogakhema, an ổn
安隱.
khetta, điền 田, quốc độ
(thổ) 國土; *khetānam*
adhipati, điền chủ
田主; *puññakkhetta*,
phước điền 福田.
Khīḍḍā-padosika, Hý
vong thiên 戲忘天.

khīṇa-gati, chư thú dĩ tận
諸趣已盡.
khīṇa-jāti, sinh dĩ tận
生已盡.
khīṇāsava, lậu tận 漏盡.
Khitaka, Quỷ đà 鬼陀.
Khujjuttarā, Cừu-thọ-đa-
la 久壽多羅.
Khuradhāra -niraya, Dao
sơn địa ngục 刀山地獄.

L

lābha, lợi 利.
lābha-lobha, lợi dưỡng
利養, lợi đắc 利得.
lābha-sakkāra, lợi dưỡng
cung kính 利養恭敬.
Lakuṭaka-Bhaddiya,
La-bà-na-bà-đề
羅婆那婆提.
laṅgī, phụ vật 負物, then
cải cưa.
lobha, tham 貪.
lobho akusalamūlaṃ,
tham bất thiện căn
貪不善根.
loka, thế gian 世間, thế tục
世俗.
loka-dhamma, thế pháp
世法.
loka-dhātu, thế giới 世界.
loka-jana, thế gian nhân
dân 世間人民.
loka-kheja, thế thoá 涕唾.

loka-saññā, thế gian tưởng
世間想.

lokavidū, thế gian giải
世間解.

Lokāyatika, Lô-ca-diên
盧迦延, Thê Điền
世典, bà-la-môn.

M

Macchīkasaṇḍa, Ma-su
sơn 摩師山.

madhupiṇḍikaṃ, mật
hoàn 蜜丸.

madhupiṇḍika-pariyāya,
cam-lộ pháp vị
甘露法味, mật hoàn
pháp môn 蜜丸法門.

madhu-phāṇita, thạch
mật 石蜜.

Madhurā, Ma-sầu quốc
摩瘦國.

Magadha, Ma-kiệt-đà
摩竭陀.

magga, đạo 道.

maggāmaggañāṇadassan
avisuddha, đạo phi đạo
kiến tịnh 道非道見淨.

mahā-bhūmi, đại địa
大地.

Mahābrahmā, Đại Phạm
thiên 大梵天.

Mahā-cakkavāḷa, Đại
thiết vi sơn 大鐵圍山.

mahā-citta, đại tâm 大心.

mahācorā, đại tặc 大賊.

Mahācunda, Ma-ha-chu-
na 摩訶周那, Quân
Đầu 均頭.

Mahādeva, Đại thiên
大天.

mahā-dhamma, đại pháp
大法.

mahaggata-citta, đại tâm
大心.

Mahākaccāna, Ma-ha-ca-
diên-na 摩訶迦延那,
Ma-ha-ca-già-diên,
摩訶迦遮延.

Mahā-Kappina, Đại Ca-
thất-na 大迦匹那.

Mahā-Kassapa, Đại Ca-
diếp 大迦葉.

Mahākotṭhika, Câu-hi-la
拘絺羅.

Mahākotṭhika, Ma-ha-
câu-hi-la 摩訶拘絺羅.

mahā-lābha, đại lợi 大利.

Mahāmoggallāna, Đại
Mục-kiên-liên
大目乾連.

Mahānāga, Ma-ha-na-cực
摩訶那極.

mahānagnabala, ma-ha-
na-cực lực 摩訶那極
力, lực của đại long.

Mahānāma, Ma-ha-nam
摩訶男, Ma-ha-nạp,
摩訶納.

Mahānāma-Sakka, Ma-ha-nam Thích
摩訶男釋.

mahanta sapparāja, đại
long 大龍, đại xà
vương 大蛇王.

mahāntaṃ kulam, đại gia
大家, đại tộc 大族.

Mahāpajāpati-Gotamī,
Đại Ái Đạo Cù-đàm-di
大愛道瞿曇彌.

Mahā-Panthaka, Ma-ha
Bàn-đặc 摩訶槃特.

mahāpurisa, đại nhân
大人.

mahā-phala, đại quả báo
大果報.

mahā-rāja, đại vương
大王.

mahārukkha, đại thọ
大樹.

Mahāsammato, Đại Oai
vương 大威王, đại
chúng tuyền.

mahāsamudda, đại hải
大海.

Mahāvana, Ma-ha-bà-na
摩訶婆那, đại lâm.

mahāyāga, đại thí 大施.

mahoraga, ma-hâu-lặc
摩睺勒, ma-huru-lặc
摩休勒.

majjhimesu janapadesu,
trung quốc 中國.

makara, ma-kiệt ngư
摩竭魚, cá kinh.

Makkhādeva, Ma-ha-đề-
bà 摩訶提婆.

Makkhali-gosāla, Mạt-
khu-lê Cù-da-lâu
末佉梨瞿耶樓.

Makhādeva-ambavana,
Đại Thiên viên 大天園,
Cam lê viên 甘梨園.

mālā, **maṇḍala**, anh lạc
瓔珞.

mala, trần cấu 塵垢.

Malla, Lực sĩ 力士, Ma-la
摩羅, Mạt-la tộc
末羅族.

Mallikā, Ma-lợi Phu nhân
摩利夫人.

māna, mạn 慢, kiêu mạn
憍慢.

māna-citta, kiêu mạn tâm
憍慢心.

māna-saṃyojana, mạn
kết 慢結.

māṇava, ma-nạp 摩納.

māṇavaka, ma-na-bà
摩那婆 **Māra**, Ma 魔.

mañcaka, sàng 床.

Mandhātā, Đảnh Sanh
vương 頂生王.

maṅgala, cát tường 吉祥.

maṇi, **maṇi-ratna**, bảo
châu 寶珠.

mano = **manas**, ý 意, tâm
ý 心意.

mano-duccarita, ý ác
hành 意惡行.

mano-saṅkhāra, ý hành
意行.

mano-sucarita, ý thiện
hành 意善行.

mano-viññāna, ý thức
意識.

Mantānī, Di-đa-na-ni
彌多那尼, Mãn Túc,
滿足.

manussa, nhân 人, nhân
gian 人間.

Māra Pāpimant, Tê ma
弊魔, Tê ma Ba-tuần
弊魔波旬.

maraṇa, mạng chung
命終, tử 死.

marāṇassati, tử niệm
死念.

Mārapakkha, Ma-hành
thiên tử 魔行 天子,
Ma-hành thiên nhân,
魔行天人.

marīcika, dã mã 野馬,
dương diệm 陽炎.

Marīcika-lokadhātu, Dã
Mã thế giới 野馬世界.

mata, vong giả 亡者.

mātā-pettibhāta, hiếu
thuận phụ mẫu
孝順父母.

mattaññū, tri tiết 知節.

Mathurā, Ma-sáu quốc
摩瘦國.

māyā, cuống hoặc 誑惑.

Māyā, Cực thanh diệu
極清妙, Ma-da Phu
Nhân 摩耶.

Megha, Vân Lôi 雲雷, Di-
khước 彌卻.

Meghiya, Di-hè 彌奚.

Meṇḍaka, Mãn Thố 泯兔.

mettā cetovimutti, từ tâm
giải thoát 慈心解脫.

mettā, từ 慈.

Metteyya, Di-lặc 彌勒.

methuna, dâm dục 姪欲

micchādīṭṭhi, tà kiến
邪見.

micchattaniyato rāsi, tà
định tụ 正定聚.

Migāramātupāsāda,
Đông uyển Lộc Mẫu
viên 東苑鹿母園,
Đông uyển Lộc tử mẫu
giảng đường
東園鹿子母講堂.

Migasīsa, Lộc Đầu 鹿頭

Missaka, Tạp chủng viên
雜種園.

Mithilā, Di-đê-la quốc
彌梯羅國, Mật hi 蜜絺,
Mật-đê-la 蜜提羅, Mật-
hi-la 蜜絺羅.

Mogharāja, Diện vương
面王.

moha, ngu si 愚癡.

moho akusalamūlam, si
bất thiện căn 癡不善根.

Moliya-phaggunā, Mậu-
la-phá-quận 茂
羅破郡(tỳ-kheo).

mukha, khẩu 口.

mukhara, khẩu ác hành
口惡行.

mūḷha, ngu si 愚癡.

mūḷhagabbha, trọng nhâm
重妊, thai dị thường,
khó sinh.

Muṇḍa, Văn-trà vương
文茶王.

Muni, Mâu-ni 牟尼.

musā-vāda, vọng ngôn
妄言, vọng ngữ 妄語.

Mūsila, Mãn Tài trưởng
già 滿財長者.

muttacāga, thí xả 施捨,
phóng xả 放捨, giải
thoát huệ thí bất vọng
kỳ báo
解脫惠施不望其報.

N

Nadī-Kassapa, Giang Ca-
diếp 江迦葉.

nāga, long 龍.

Nāgapāla, Na-già-ba-la
那伽波羅.

nagara, thành 城, thành
quách 城郭.

Nāgottara, Long Ưu-đa-la
龍優多羅.

Nālāgiri (Dhanapāla),
Na-la-ki-lê 那羅祇梨.

Nālaka, Na-la-đa 那羅陀,
thôn.

**Naḷerupicumanda-
veraṇja**, Tì-la-nhã trúc
viên thôn
毘羅若竹園村.

Nalijaṅgha, Trúc Bác
竹膊.

nāma-rūpa, danh sắc
名色.

namo, nam-mô 南無.

ñāṇadassana, tri kiến
知見.

nānatta, nhược can loại
若干類.

Nanda gopālaka, Nan-đa
難陀, người chăn bò.

Nandā, Nan-đa 難陀, ao
tắm.

Nanda, Nan-đa 難陀, long
vương.

Nandaka, Nan-đa-ca
難陀迦.

Nandanavana, Nan-đàn-
bàn-na viên 難檀槃那,
Nan-đàn-bàn-na,
難檀槃那, Hi viên
喜園.

Nandā-pokkharanī, Nan-
đà dục trì 難陀浴池.

Nandipāla, Nan-đê-bà-la
難提婆羅.

Nandiya, Nan-đê 難提.

Nārada, Na-la-đa 那羅陀.

Nārāyaṇa, Na-la-diên
那羅延, thiên.

naṭa, kỹ nhạc 伎樂, ca vũ
歌舞.

nayuta, na-thuật 那術,
đơn vị.

nekkhamma-vitakko,
xuất ly tầm 出離尋.

Nemindhara, Ni-di-đa sơn
尼彌陀山.

Nerañjarā, Liên-nhã hà
連若河, Ni-liên-thiên
hà 尼連禪河.

nevasaññā-
nāsaññāyatana, hữu
tướng vô tướng xứ
有想無想處, phi tướng
phi phi tướng xứ
非想非非想處.

nevasaññānāsaññāyatan
ūpagā, hữu tướng vô
tướng xứ thiên
有想無想處天, phi

tướng phi phi tướng xứ
thiên 非想
非非想處天.

Nevasaññināsaññino, Ni-
duy-tiên thiên
尼維先天.

nibbāna, nê-hoàn 泥洹,
nê-viết 泥曰, niết-bàn
涅槃.

nibbhuta, tịch diệt 寂滅.

nīca, hạ tiện 下賤.

nīca-kula, hạ liệt gia
下劣家.

nidāna, duyên bản 緣本,
nhân duyên 因緣.

nidhāna, bảo tạng 寶藏.

nigama, tụ lạc 聚落.

Niganta-Nātaputta, Ni-
kiên-đa Nhã-đê từ
尼乾陀若提子, Càn-đa
từ 乾陀子, Ni-kiên
Từ 尼犍子.

nigrodha, ni-câu-lưu
尼拘留, ni-câu-loại thọ
尼拘類樹.

Nigrodhāgāma, Thích-sí
ni-câu-lưu viên
釋耆尼拘留園.

Nikrodha, Vô Nhuế 無恚,
ngoại đạo.

Nimi, Nhẫm 茈, vua.

Nimmānarati, Hóa Tự Tại
thiên 化自在天.

Nirabbuda, Ni-la-phù-đa

尼羅浮陀, địa ngục.

nirāmisa, bất thực 不食,

phi vật chất, phi vật
dục.

niraya, địa ngục 地獄.

nirodha, diệt 滅.

nirutti-paṭisambhidā, từ

vô ngại giải 詞無礙解.

nisīdana, ni sư đàn

尼師壇, tọa cụ 坐具.

nissaraṇa, xuất yếu 出要.

Nīta, Cứu Cánh 究竟,

Bích-chi-phật.

Niṭṭha, Cứu Cánh 究竟,

Bích-chi-phật.

nivāraṇa, ám cái 陰蓋(=

triền cái).

niyyūha, giai đầu 階頭,

môn lâu 門樓.

O

ovāda, giáo thọ 教授.

ovādaka, giáo thọ 教授

(người).

ovadati, giáo thọ 教授.

P

paccaya, duyên 緣.

Pacceka-buddha, Bích-chi

Phật 辟支佛.

paduma, ba-đầu-ma

波頭摩, bát-đầu-ma

鉢頭摩, liên hoa 蓮花.

Paduma-niraya, Bát-đầu

địa ngục 鉢頭 地獄,

Liên hoa địa ngục

蓮華地獄.

Pahārāda, Ba-ha-la

波呵羅, a-tu-la.

pāja, chúng sinh 衆生.

pakkhapaṇḍaka, bán

nguyệt 半月.

Pakudha-Kaccāyana, Ba-

hưu-ca-chiên

波休迦旃.

palāsa, ác ý 惡意.

pamāda, phóng dật 放逸.

pamsukūlika, bỏ nạp y

補納衣, ngũ nạp y giả

五納衣者, trì phần tảo

y 持糞掃衣.

pañca cetokhilā, ngũ tâm

tê 五心弊.

pañca kāmaguṇā, ngũ

dục 五欲.

pañca nīvaraṇāni, ngũ

cái 五蓋.

pañca ngũ 五.

pañca sīla, ngũ giới 五戒.

pañca

upādānakkhandhā,

ngũ thịnh âm 五盛陰,

thủ uẩn.

pañcābhiññā, ngũ thông

五通.

pañca-citta-saṃyojana,

ngũ tâm kết 五心結.

pañca-dāna, ngũ huệ thí
 五惠施.
pañca-dāruṇa, ngũ nghịch
 ác 五逆惡.
pañca-devatā (Skt), ngũ
 đạo chi thần 五道之神.
pañca-dūta, ngũ sứ 五使.
pañca-gati, **pañca**
gatayah, ngũ đạo 五道.
pañca-mahā-dāna, thí
 五大施.
pañca-mahā-devatā, ngũ
 đạo đại thần 五道大神.
pañca-mahā-janapada,
 ngũ đại quốc 五大國.
pañca-maṅgala, ngũ thuy
 ứng 五瑞應.
pañca-saṃyojana, ngũ kết
 五結.
Pañcasikha, Bàn-già-tuần
 般遮旬.
pañcavidhabandhana,
 ngũ phục 五縛.
pañcorambhāgiyānisamyo
ojana, ngũ hạ phần kết
 五下分結.
Paṇḍava, Bạch thiện sơn
 白善山.
paññāvimutta, tuệ giải
 thoát 慧解脫.
pāpakā akusalā dhammā,
 ác bất thiện pháp
 惡不善法.

pāpaka ditṭhigata, ác kiến
 惡見.
pāpaka kamma, **akusala**
kamma, ác nghiệp
 惡業.
pāpakā, ác 惡.
papañca, điều hí 調戲, hí
 luận 戲論.
papañca-saññā-samkhā,
 điều hí 調戲, hư vọng
 虛妄, hí luận vọng
 tưởng.
Pāpimant, Ba-tuần 波旬.
para-loka, tha thế giới
 他世界, hậu thế 後世.
paricāraka, thị giả 侍者.
Pāricchattaka, trú độ
 晝度, cây.
Pāricchattakavana, Trú
 độ viên 晝度園.
paridevanā, bi khắp 悲泣.
parisaññū, tri chúng 知眾.
paritta, phó thụ 付授, hộ
 chú.
parivajjanā pahātabbā,
 viễn ly đoạn 遠離斷.
parivajjanā, viễn ly 遠離
parivajjeti, xả ly
parivāra, thị nhân 侍人,
 tùy tùng 隨從, quyến
 thuộc 眷屬.
pariye nāṇam, tha tâm trí
 他心智.

pasaddhakāyasaṅkhāro,
y ý thân hành
依倚身行, thân hành
khinh an.

Pasenadi, Ba-tư-nặc
波斯匿, vua.

passaddhisambojjhaṅga,
y giác ý 猗覺意, khinh
an giác chi 輕安覺支.

Paṭācārā, Ba-la-giá-na
波羅遮那.

pāṭali, ba-la-lợi 波羅利,
cây hoa.

Pāṭaliputta, Ba-la-lê quốc
波羅梨國.

paṭhama-jhāna, sơ thiền
初禪.

paṭibhāna, biện tài 辯才.
paṭibhānaṃ deti, thí biện
tài 施辯才.

paṭibhānapaṭisambhidā,
tự biện 自辯, biện vô
ngại giải 辯無礙解.

paṭiccasamuppāda, nhân
duyên 因緣, duyên
khởi 緣起.

pāṭidesanīyā, hối quá
悔過.

paṭigha, sân
paṭighānusaya, sân nhuê
sử 瞋恚使, sân tùy
miên 瞋隨眠.

paṭihāriya, giáo hoá 教化,
thị đạo 示導.

pāṭimokkha, ba-la-đề-
mộc-xoa 波羅提木叉,
biệt giải thoát 別解脫,
cấm kinh 禁經.

pāṭimokkhuddesāya,
thuyết giới 說戒.

paṭinissaga, xuất yếu
出要, xuất ly 出離.

**paṭipadā-nāṇadassana-
visuddha**, đạo tích kiến
tịnh 道跡見淨, đạo tri
kiến tịnh 道知見淨.

paṭisallānā yển tọa 晏坐,
thiền tư 禪思.

paṭisambhidā, vô ngại
giải 無礙解.

paṭisevanā pahātabbā,
thân cận sở đoạn
親近所斷.

paṭisevanā
paṭisaṃkhānabala, tư
trạch lực 思擇力.

paṭisevanā, thân cận 親近.

paṭisevati, thân cận 親近.

pathavīdhātu, địa giới
地界.

pettivisayaṃ, nga quỷ giới
餓鬼界.

Pilinda-vaccha, Tì-lợi-đa-
bà-giá 比利陀 婆遮.

piṇḍa-dāyaka, phân-đàn
bố thí 分檀布施.

piṇḍapāta, phân-vệ 分衛,
khất thực.

piṇḍapātika, khát thực giả
者乞食.

Piṇḍola-Bhāradvāja,
Tân-đầu-lô 賓頭盧.

piññāka, ma mễ 麻米.

Pippali-māṇava
(**Pippalānadāna**), Tì-
bát-la ma nạp
比鉢羅摩納 (Tì-ba-la-
da-đàn-na
比波羅耶檀那).

pīti, hỉ 喜, hỉ lạc 喜樂.

pītibhakkha, hỉ thực
喜食.

pītisambojjhaṅga, hỉ giác
ý 喜覺意, hỉ giác chi
喜覺支.

piyā, ái kính 愛敬.

Piyaka, Thiện Niệm 善念.

pokkharāṇi, dục trì 浴池.

pubbaṇha, tảo thời 早時,
thần triều 晨朝.

puggala, nhân 人.

puggalaparoparaññū, tri
nhân thắng như
知人勝如.

Punabbasu, Mãn Túc
滿宿.

puṇḍarīka, phân-đà-lợi
hoa 分陀利華.

Puṇḍarīka-niraya, Phân-
đà-lợi địa ngục
分陀利地獄.

Puṇṇa, Mãn Nguyên
Thạnh Minh 滿願
盛明, Mãn Nguyên Tử
滿願子, Phú-lâu-na
富樓那.

pupphagandha, hoa
hương 花香.

pura, thành quách 城郭.

Purāṇa-kassapa, Bất-lan-
ca-diếp 不蘭迦葉.

purima-yāma, sơ dạ 初夜.

purohita, đại thần 大臣,
phụ tướng 輔相, quốc
sư 國師.

pūtimutta, đại tiểu tiện
大小便, hủ lạn 腐爛.

puthujjana, phàm phu
凡夫.

Phārusa, Phārusaka, Thô
sáp 匏澁, vườn hoa.

pharusa-vācā, ác khẩu
惡口.

phassa āhāra, cánh lạc
thực 更樂食, xúc thực
觸食.

phassa, cánh 更, xúc 觸.

phassāyatana, tế hoạt
cánh lạc nhập
細滑更樂入, xúc xứ
觸處.

quả.

R

rāga, tham 貪, tham dục
貪欲, tham ái 貪愛.
Rāhula, La-vân 羅雲, La-
hầu-la.
rājā, rājan, vương 王,
quốc vương 國王.
Rājagaha, Vương-xá
thành 王舍城.
rāja-mahā-matta, đại
thần 大臣.
rāja-putta, thái tử 太子.
rajo-mala, trần cấu 塵垢.
rakkha, la-sát 羅刹.
ratana, bảo vật 寶物.
ratna-chatta, bảo cái
寶蓋.
ratna-gabbha, bảo tạng
寶藏.
ratna-vatthu, bảo vật
寶物.
rattanattaya, tam bảo
三寶.
Raṭṭhapāla, La-tra-bà-la
羅吒婆羅.
Rohiṇī, Lô-hê-ninh
盧醯甯.
Rohitassa devaputta, Mā
Huyết thiên tử
馬血天子.
Rohitassa, Mā Huyết
馬血.
Roruva, Thê khóc 涕哭,
địa ngục.

rukhamūlika, tọa thọ hạ
坐樹下, hành đầu -đà.
rūpa anicca, sắc vô
thường 色無常.
rūpa, sắc 色.
rūpa-bhava, sắc hữu
色有.
rūpa-dhātu, sắc giới
色界.
rūpa-samudaya, sắc tập
色習.
rūpa-tañhā, sắc ái 色愛.

S

sa-akkhaya, Hữu tự 有字.
sabbakāyapaṭisaṃvedī,
dụng tâm trì thân
用心持身, cảm thọ toàn
thân.
sabbaññu, nhất thiết trí
一切智.
**sabbatthagāminim
paṭipadam**, biện thú
hành trí lực
遍趣行智力.
sabhā, đường 堂.
sabrahmacārī, phạm hạnh
nhân 梵行人, đồng
phạm hạnh 同梵行.
sacca, chân đế thật
眞諦實.
Saccaka-Nigaṇṭhaputta,
Tát-già-ni-kiện-từ
薩遮尼健子.

Saculā, Xá-cru-lê 舍鳩梨.
Sadāmatta, Hoan duyệt
 thiên 歡悅天.
saddhā, tín 信.
saddhammassa-vanam,
 thính văn chánh pháp
 聽聞正法.
saddhānusārī, tùy tín
 hành 隨信行, trì tín
 (nhân) 持信(人).
saddhā-sampanna, tín
 thành tựu 信成就.
saddhā-vimutta, tín giải
 thoát 信解脫, tín thắng
 giải 信勝解.
saddhindriyam, tín căn
 信根.
sādhū, thiện tai 善哉.
sāgara-pariyanta, hải
 biểu 海表.
sagga, sinh thiên 生天.
sahajivita, đồng học 同學.
saha-lokadhātu, nhẫn giới
 忍界, sa-bà thế giới
 娑婆世界.
Sahampati, sa-bà (thế
 giới) chủ 娑婆世界主,
 Phạm thiên.
sahassa majjhimakā
lokadhātu, trung thiên
 thế giới 中千世界.
sahassa, thiên 千.

sahassadhā-loka, thiên thế
 giới 千世界.
sahassa-neta, thiên nhãn
 千眼.
sahassa-sakkha, thiên
 nhãn 千眼.
sahassilokadhātu, thiên
 thế giới 千世界.
sahāya, bạn lữ 伴侶.
sakadāgāmin, tư-đà-hàm
 斯陀含, nhất lai 一來.
sakāya, hữu thân 有身.
Sakka, Thích 釋.
Sakka-dcāvānām-inda,
 Thích Đề-hoàn Nhân
 釋提桓因.
sakkāya-ditṭhi, hữu thân
 kiến 有身 見, thân tà
 身邪..
Sakkeṣu, Thích-sí 釋翅,
 Thích-sí-sáu 釋翅瘦.
Sakulā, Xa-câu-lê 奢拘梨
 (Tỳ-kheo ni)
sakuṇa, điểu 鳥.
sālā, đường 堂.
salākā, xá-la 舍羅, trù 籌.
salākāgāha, thọ trù 受籌.
sāli-mamsodana, canh
 lương 粳糧.
salla, Tiễn 箭.
Sāmā, Xa-ma 奢摩 (tỳ-
 kheo-ni).

samādāna, thọ 受, thệ
nguyện 誓願.

samādapetā, đạo sư 導師.

samādhāna, tam muội giả
三昧者, đẳng trì 等持.

samādhi (Skt), tam
muội 三昧, định 定,
đẳng trì 等持.

samādhi-bala, tam muội
lực 三昧力.

samādhi-dhanu, tam muội
chi cung 三昧弓.

samādhija pītisukha,
niệm ý hỷ an
念猗喜安, định sinh hỷ
 lạc 定生喜樂.

samādhi-mūla, tam muội
căn 三昧根.

samādhindriya, định căn
定根.

samādhi-samanvāgata,
tam muội thành tựu
三昧成就.

samādhi-sambojjhaṅga,
tam muội giác ý
三昧覺意, định giác chi
定覺支.

samādhita-citta, định tâm
定心.

samagga-saṃgha, hoà
hợp chúng 和合衆.

samāhita citta, định ý
定意, tâm định 心定,
tam muội tâm 三昧心.

samāhita, tam muội giả
三昧者, định 定.

samaṇa, sa-môn 沙門.

sāmaṇera, sa di 沙彌.

sāmaṇerī, sa di ni 沙彌尼.

samatha, chỉ 止.

samatha-vipassanā, chỉ
quán 止觀.

Sāmāvatī, Xá-di phu nhân
舍彌夫人.

samaya, thời 時, kiếp 劫.

Sambarimāyā, Huyền
Thuật 幻術, vua a-tu-la.

sambhoga, thọ dụng 受用,
báo 報.

sambodha, chánh giác
正覺.

Sambuddha, Tam-phật
三佛.

saṃgaṇikā, giao thông
交通, tập hội 集會.

saṃgha, tăng 僧, đại
chúng 大衆.

saṃgha-pūjā, cúng dường
chúng tăng 供養衆僧.

Samgharakṣa, Tăng-già-
la-sát 僧伽羅刹.

saṃgha-sāmaggī, hoà hợp
chúng 和合衆.

Samiddhi, Sa-di-đa
娑彌陀.

sāmisa sukha, thực lạc
食樂.

sāmisā, thực vật 食物.

Samjīva, đẳng hoạt 等活,
địa ngục.

samkacchā,

samkacchika, tăng-kì-
chi y 僧祇支衣, phú
kiên y 覆肩衣, kiệt-chi
đới 竭支帶.

Samkha, Nhưỡng-khư đại
vương 蟻佉大王.

samkhitta-cittam, nhiếp
tâm 攝心, thọ nhập tâm
受入心.

sammā-ājiva, chánh mạng
正命.

sammad-aññā-vimutta,
bình đẳng giải thoát
平等解脫, chánh trí
giải thoát 正智解脫.

sammādiṭṭhi, chánh kiến,
đẳng kiến 正見, 等見.

sammākammamta, chánh
hành 正行, chánh
nghiệp 正業.

sammā-paṭipadā, chánh
hành 正行.

sammā-samādhī, chánh
định 正定, đẳng tam
muội 等三昧.

Sammāsambuddha, Tam-
da-tam-phật 三耶三佛.

sammā-sati, chánh niệm
正念.

sammattaniyato rāsi, tà
định tụ 邪定聚.

sammāvācā, chánh ngữ
正語.

sammāvayāma, chánh
phương tiện 正方便,
chánh tinh tấn 正精進.

sammoha, ngu hoặc 愚惑.

sammūḷha (Skt), ngu hoặc
愚惑.

samsārasuddhi, luân hồi
tịnh hoá 輪迴淨化
(thuyết).

samudaya, tập 集, tập
khởi 集起.

samvara pahātabba,
phòng hộ đoạn 防護段.

samvara, phòng hộ 防護,
luật nghi 律儀.

samyoga, giao tiếp 交接,
phược 縛, ách 軛.

samyojana, kết
phược 結縛, kết sử
結使.

Saṅgāmaji, Tăng-ca-ma
僧迦摩.

saṅghānussati, tăng niệm
僧念.

saṅghārāma, tăng-già-lam
僧伽藍.

saṅghāṭī, tăng-già-lê
僧伽梨.

saṅghe aveccappasāde,
tăng chứng tịnh
僧證淨.

saṅghe pasannā, tịnh tín
tăng 淨信僧.

saṅjāti, xuất sinh 出生.

Saṅjaya-belaṭṭhiputta,
Tiên-tát-lô-trì 先畢盧
持.

Saṅjīva, Hoàn-hoạt 還活.

Saṅkassa, Tăng-ca-thi
僧迦尸 (nước).

saṅkhāra, hành 行.

saññā-vedayita-nirodha,
tưởng thọ diệt 想受滅.

saññāvedayita-nirodha-
samāpatti, tưởng thọ
diệt tận định
想受滅盡定.

saññojana = samyojana,
hệ phược 繫縛.

Sānti, San-đề 刪提, tức
息..

santutṭhi, tri túc 知足.

Santhāgārasālā, Phổ
nghĩa giảng đường
普義講堂, tập hội
đường 集會堂.

sapadānacārika, thứ đệ
khất thực 次第乞食.

sappi, đề hồ 醍醐.

sappi-maṇḍa, đề hồ vị
醍醐味.

sappurisa, thượng nhân
上人, chân nhân 真人,
thiện sĩ 善士.

sappurisa-samsevo, thân
cận thiện sĩ 親近善士.

sara, âm thanh 音聲.

saraṇa, quy y 歸依.

saraṇattaya, tam quy
三歸.

sārathi, ngự giả 御者.

sati, chánh niệm 正念.

sati-paṭṭhāna, niệm trụ
念住, niệm xử 念處, ý
chỉ 意止.

sati-sambojjhaṅga, niệm
giác ý 念覺意, niệm
giác chỉ 念覺支.

satta viññāṇaṭṭhitiyo, thất
thức trụ 七識住, thất
thức xử 七識處, thần
chỉ xử 神止處.

satta anusayā, thất sứ
七使.

satta, chúng sinh 衆生.

satta, thất 七.

sattaṭṭhānakusala, thất xử
thiện 七處善.

Sattisūla, Kinh cức 荊棘,
địa ngục.

Satthā devamanussānaṃ,

Thiên nhân sư 天人師.

satthā, tôn sư 尊師.

sattha, thương nhân 商人.

sāvaka, thanh văn 聲聞.
savitakka-savicāra, hữu
 giác hữu quán
 有覺有觀.
savyāpajjha-citta, sân
 nhuế tâm 瞋恚心.
sayana, ngoạ cụ 臥具,
 sàng tọa 床座.
sāyaṇha, nhật 日, bỏ thời
 晡時.
sekha, hữu học 有學
sekhabhūmi, học địa
 學地.
Sela, Thi-la 施羅, tỳ-
 kheo.
Senagāma, đại tướng thôn
 大將村.
senāsana, ngoạ cụ 臥具.
Seniya, Tư-ni 斯尼.
setachattā, bạch tán cái
 白傘蓋.
Shindu, Tân-đầu 新頭.
Sīhaḷa, Sư tử quốc
 師子國.
Sīha-mukha, sư tử khẩu
 師子口.
Sīhasenāpati, Sư Tử
 師子(đại tướng).
Sikhi, Thức-cật 式詰
 (Phật).
sīla, giới 戒.

sīlabbata-parāmāsa, giới
 đạo kết 戒盜結, giới
 cấm thủ 戒禁取.
sīlabbatupādānaṃ, giới
 cấm thủ 戒禁取.
sīla-kathā, giới luận 戒論.
sīlamaya
puññakiriyavatthu,
 giới loại phước nghiệp
 sự 戒類福業事.
sīlānussati, niệm giới
 念戒.
sīla-visuddha, giới thanh
 tịnh 戒清淨.
simbala, thiết xoa thọ
 鐵叉樹.
sīṃha, sư tử 師子.
sīṃha-nāda, sư tử hống
 師子吼.
sīṃha-rāja, sư tử vương
 師子王.
Sindhū, Tân-đầu 新頭,
 Tư-đầu, 私頭.
sippaṭṭhāa, công xảo xứ
 工巧處, kỹ thuật 技術.
Sirigutta, Thi-lị-quật
 尸利掘, trường giả.
Sirimā, Thi-lị phu nhân
 尸利夫人.
sirīsa, thi-lị-sa thọ
 尸利沙樹.
Sītā, Tư-đà 私陀.
Sīvali, Thi-bà-la 尸婆羅.

Sodayin, Tu-đa 須陀.

soka, sầu ưu 愁憂.

soka-parideva-dukkha-
domanassupayāsā, sầu
ưu khổ não thống
愁憂苦惱痛, ưu bi khổ
não 憂悲苦惱.

Somā Therī, Tổ-Ma 素摩.

Soṇa Kolivīsa, Nhị thập
ức nhĩ 二十億耳.

soṇa, câu 狗.

Soṇā, Thâu-lô-ni 輸盧尼.

sosānika, trùng gian tọa
塚間坐.

sotāpanna, tu-đa-hoàn
須陀洹, Dự lưu 預流.

Sotthiya, Cát Tường 吉祥.

Subāhu, Tu-bà-hư
須婆休, Thiện Trừ
善肘 (tì-kheo).

Subhadda, Tu bát 修跋,
Tu-bạt-đa 須拔陀,
phạm chí.

Subhakinā devā, Biến
Tịnh [thiên] 遍淨[天]

Subhūti, Tu-bồ-
đề 須菩提, Thiện
Nghịệp.

Subhūti-devaputta, Tu-
bồ-đề thiên tử
須菩提天子.

Subrahmā, Tu-phạm-ma
修梵摩.

Subrahmī, Tu-phạm-việt
梵摩越.

sucarita, thiện hành 善行.

Sudanta, Tu-đàn 須檀.

Sudassana, Thiện Quán
善觀, Bích-chi-phật.

Sudatta-gahapati, Tu-đạt
trưởng giả 須達長者.

Suddhakālakāna, Thuần
Hắc 純黑.

Suddhāvāsa, Tịnh cư
thiên 淨居天.

Suddhodana, Chân Tịnh
vương 眞淨王.

sudhā, cam-lộ 甘露.

sudhamma, diệu pháp
妙法.

Sudhamma-sabhā, Pháp
giảng đường 法講堂,
Thiện pháp giảng
đường 善法 講堂.

sudhanna cam-lộ thực
甘露食.

Sugāta, Thiện lai 善來.

sugata, thiện thú 善趣.

sugati, thiện thú 善趣.

Sujātā, Thiện Sinh 善生.

sūkarā, trư 猪.

Sukkā, Thù-ca 守迦.

Sukkodana, Thúc Tịnh
Thích 叔淨釋.

sukhā paṭipadā

dandhābhiññā, lạc trì
thông hành 樂遲通行

sukhā paṭipadā

hippābhiññā, lạc tốc
thông hành 樂速通行.

sukhā vedanā, lạc thống
樂痛.

sukha, lạc 樂, khoái lạc
快樂.

Sumāgadhā, Tu-ma-già-
đề修摩迦提.

sumanā, tu-ma-na hoa, uu-
ma-na 須摩那 (hoa).

Sumeru-pabbata, Tu-di
sơn 須彌山.

Sundarī, Tôn-đa-lợi
孫陀利.

Sundarika-bhāradvāja,
Tôn-đa-la-đế-lợi
孫陀羅諦利.

Sunetta, Thiện Mục 善目.

Sunidha, Tu-ni-ma
須尼摩, đại thần.

Sunīta, Tu-nê-đa 須泥多.

**suñña brahmaṇa-
vimāna**, Không Phạm
thiên 空梵天, Không
Phạm thiên xứ
空梵天處.

suñña, không 空.

suññatā, không tịch 空寂.

suññatā-vihāra, hành
không 行空.

suñña-vimokkha, không
giải thoát 空解脫.

supaṭipanna, thiện hành
善行.

surā, tửu 酒.

Surādha, Tu-la-đa
修羅陀.

**surā-meraya-majja-
ppamāda-
tṭhānānuyoga**, ẩm tửu
飲酒 (uống rượu)

Susima, Tu thâm 須深,
Tu-thâm-ma 須深摩.

suta, văn 聞.

suvanṇavaṇṇa, tử ma kim
紫磨金.

Suyāma, Tu-dạ-ma
須夜摩.

T

Tagarasikhī, Đa-ca-la-thi-
khī 多迦羅尸 棄, Thâm
Đế Trọng 審諦重辟,
Bích-Chi-phật.

tāla, đa-la, độc đỉnh thọ
多羅, 獨挺樹.

**taṇhā ponobhavikā
nandi-rāga-sahagatā**,
ái đương lai hữu câu
hữu hi tham
愛當來有俱有喜貪,
đương lai hữu ái hi
tham câu
當來有愛喜貪俱.

taṇhā, ái 愛.
tāṇhakḁhayavimutti, ái
tận giải thoát
愛盡解脫.
taṇhā-saṃyojana, ái kết
愛結.
tatīyajjhāna, tam thiên
三禪.
Tathāgata, Đa-tát-a-kiệt
多薩阿竭, Như Lai
如來.
Tathāgata-arahan, Đa-
tát-a-kiệt-a-la-ha-tam-
da-tam Phật.
Tāvatisa devā,
Tāvatisā, Đạo-lợi
thiên 忉利天, Tam thập
tam thiên 三十三天.
tayo addhā, tam thế 三世
tayo akusala-vitakkā, tam
bất thiện tâm
三不善尋.
tayo kusa-lavitakkā, tam
thiện tâm 三善尋.
tayo rāsī, tam tụ 三聚.
tayo samādī, tam tam
muội 三三昧.
tecīvarika, trì tam y giả
持三衣者.
tejodhātu, hỏa giới 火界.
tejo-samādhi, hỏa quang
tam muội 火光三昧.
tela, du 油.

tevijjā, tam đạt 三達, tam
minh 三明.
thāna, xứ 處.
thānāthāna, xứ phi xứ處
非處.
thīti, thường trụ 常住.
tī, tayo, tissa, **tīṇi**, tam 三.
tīṇi akusala-mūlāni, tam
bất thiện căn 三不善根.
tīṇi puñña-kiriya-
vatthunī, tam phước
chi nghiệp sự
三福業事.
tīṇi saṃyojanāni, tam kết
三結.
tiparivattam
dvādasākāraṃ, tam
chuyển thập nhị hành
三轉十二行 (Pháp
luân).
tiracchānayoni, bàng sinh
傍生, súc sinh 畜生.
tī-saḁassī mahāsahassī
lokadhātu, tam thiên
thế giới 三千世界.
Tissa, Đế-xa 帝奢.
tisso vedanā, tam thống
三痛, tam thọ 三受.
tisso vijjā, tam đạt minh
三達明.
ttarā, Tới Thắng 最勝,
Ưu-đa-la 優多羅 (Tỳ-
kheo ni).

Tukhāra, Đâu-khư-lặc
quốc 兜佉勒國.

Tusita devā, Đâu-suất
thiên 兜率天.

thera, thượng tọa 上座,
trưởng lão 長老.

theyya, thâu đạo 偷盜.

theyya-citta, đạo tâm
盜心.

theyya-saṃvāsaka, tặc
trụ 賊住.

thīna, hôn trầm 昏沈.

thīna-middha, hôn trầm
thụy miên 昏沈 睡眠.

thūpa, thâu bà 偷婆, tháp.

U

Uccaṅgama, Ưu-thiền-
già-ma 優禪伽摩.

uccāra, thi 屎, phân;
uccāra-passāva, thi niệu
屎尿, phân và tiểu.

Udayabhadda, Ưu-đà-da
優陀耶 (thái tử).

Uḍāyi, Ưu-đà-di 優陀夷.

Uḍāyibhadda, Ưu-đà-da
優陀耶 (thái tử).

Uḍāyin, Ưu-đà-da 優陀耶.

Uddaka-Rāmaputta, Uất-
đầu Lam-phát
鬱頭藍弗, Ưu-đạp-
lam-phát-la 優蹋藍

弗羅, Uất-đà-la-la-ma-
tử 鬱陀羅羅摩子.

uddhacca, trạo cử 掉舉,
điều hý 調戲.

uddhacca-kukkucca, trạo
cử ó tác 掉舉惡作, trạo
hối 掉悔, điều hối
調悔.

Udena, Ưu-diên vương
優填王.

udumbara, ưu-đầu-bạt-la
優頭跋羅, ưu-đàm-bát-
la 優曇鉢羅 (cây, hoa).

Ugga-Vesālīka, Ưu-ca-tì-
xá-ly 優迦毘舍離, Úc-
già trưởng giả người
Tì-xá-li.

Ujjaṅgala, Ưu-xà-già sơn
優閼伽山.

ujugata, chánh hành 正行.

Ukaṭṭhā, Ưu-ca-chi
憂迦支.

Ukkamaṇika, Ưu-kiềm-
ma-ni 優鉗摩尼.

upādāna, thủ, thọ 取, 受.

upādānakkhandha, thịnh
âm 盛陰, thủ uẩn 取蘊.

Upaka, Ưu-tì-già 優毘伽
(phạm-chí).

upakkilesa, tùy phiền não
隨煩惱.

Upāli, Ưu-ba-ly 優波離.

Upananda, Ưu-bàn-nan-
đà 優槃難陀 (long
vương).
Upanandā, Ưu-bát-nan-đà
優般難陀.
Uparit̐tha, Bà-lợi-tra
婆利吒.
Upāsabha, Cứu Cánh 究竟
(Bích-chi-phật).
upāsaka, ưu-bà-tắc
優婆塞, thanh tín sĩ
清信士.
upasamānussati, niệm
hưu tức 念休息.
upasampāda, cụ túc giới
具足戒.
Upasena-Vaṅgantaputta,
Ưu-ba-tiên-ca-lan-đa tử
優波先迦蘭陀子.
upāsikā, ưu-bà-tư 優婆斯.
Upatissa, Ưu-ba-đề-xá
憂波提舍.
upaṭṭhāna-sālā, Phổ Tập
giảng đường 普集講堂.
Upavāṇa, Ưu-đầu-bàn
優頭槃.
upavattana, bản sở sinh
 xứ 本所生處.
upekkā, hộ 護, xả 捨;
upekkhā sati
parisuddham, hộ niệm
thanh tịnh 護念清淨,
xả niệm thanh tịnh
捨念清淨.

upekkhāsambojjhaṅga,
hộ giác ý 護覺意, xả
giác chi 捨覺支.
Uposatha, Bô-hô 菩呼
long vương.
uposatha, trai pháp 齋法.
Uposatha-kumāra, Vũ Hô
Vương Tử
滿雨呼王子.
uppala, ưu-bát 優鉢, ưu-
bát hoa hương,
憂鉢華香.
Uppalaka, Ưu-bát địa
ngục 優鉢地獄.
Uppalavaṇṇā, Ưu-bát-
hoa-sắc 優鉢花色, Ưu-
bát-sắc, 優鉢色 (tỳ-
kheo-ni).
Uruvelā, Ưu-lưu-tì
優留毘.
Uruvela-Kassapa, Ưu-
lưu-tì-ca-diếp
優留毘迦葉, Ưu-tì-ca-
diếp 優毘迦葉, Ưu-
lâu-tần-loa-ca-diếp
優樓頻螺迦葉.
Usabhamukha, Ngưu đầu
khẩu 牛頭口.
uttara, bắc phương 北方.
Uttara, Ưu-đa-la 優多羅
(Tỳ-kheo).
uttara-patha, bắc phương
北方.

uttarimanussadhamma,
thượng nhân pháp
上人法.

V

vācā, ngữ 語, ngôn 言,
khẩu 口.

vacī, ngữ 語, ngôn 言.

vacīsaṃkhāra, khẩu hành
口行.

Vajirapāṇi Yakkha, Mật
Tích lực sĩ 密迹力士,
Mật Tích Kim cang lực
sĩ, 密迹金剛力士.

Vakkali, Bà-ca-lê, Bà-ca-
lợi 婆迦梨, 婆迦利.

Valāhaka, Bà-la-hàm
婆羅含, Mã vương
馬王.

Vāmanikā, Bà-ma-na
tượng 婆摩那象.

vana-saṇḍa, sơn lâm
山林.

Vaṅgīsa, Bằng-kì-xá
鵬耆舍.

Vappa, Bà-phá 婆破 (tỳ-
kheo).

Varaṇā, Bà-na quốc
婆那國.

Varuṇa, Bà-lưu-na
婆留那 (thủy thiên)

Vasabha, Bà-ta 婆嗟.

Vāsabhā-Khattiyā, Tát-
la-đa-sát-lợi chủng
薩羅陀利利種.

Vāsetṭha, Bà-tư-tra
婆私吒, Bạch y 白衣
(tỳ-kheo).

vassa, hạ 夏.

Vassakāra, Bà-lợi-ca
婆利迦, Vũ xá 雨舍
(bà-la-môn).

vassaṃ-vutṭha, hạ xuất
夏出, hạ khởi 夏起,
thọ tuế nhật 受歲日.

vassika, bà-sư hoa 婆師-
華.

vāta, phong 風.

vāta-bādhiko, phong
thống 風痛, tích thống
脊痛.

vatthu, xứ sở 處所, sự 事.

vaya, diệt 滅.

vaya-dhamma diệt pháp
滅法.

vāyamati, phương tiện
方便, tinh cần 精勤,
tinh tấn 精進.

Vebhāra, Phụ trọng sơn
負重山.

vedanā, thọ 受.

vedanīya, báo 報, thọ báo
受報.

vedayita, giác tri 覺知.

Vedehī, Tì-đề 毘提.

Vehapphalā Devā, Quả
Thật thiên 果實天.
Vejayanta-pāsāda, Tỏi
Thắng 最勝講堂.
Vejayant-avimāna, Tỏi
Thắng cung điện
最勝講堂宮殿.
Velāma, Tỳ-la-ma
毘羅摩.
Velukaṇḍiyā-
Nandamātar, Nan-đa
mẫu 難陀母.
veluriya, lưu-ly 琉璃.
Veḷuvana-Kalandaka-
nivāpa, Ca-la-đa trúc
viên 迦羅陀竹園, Ca-
lan-đa trúc viên
迦蘭陀竹園
Vepacitti, Tì-ma-chất-đa-
la 毘摩質多羅, vua a-
tu-la.
Vepulla, Quảng phổ sơn
廣普山.
Veroca, Tì-lô-giá 毘盧遮.
Vesāli, Tì-xá-li 毘舍離.
vessa, Tì-xá 毘舍, cư sĩ
居士, giai cấp.
Vessabhū, Tì-xá-bà
毘舍婆, Tì-xá-la-bà
毘舍羅婆, Phật.
Vessavaṇa, Tì-sa-môn
毘沙門, Đa Văn 多聞,
thiên vương.

vibhīṭaka, ti-hê-lặc quả
毘醯勒果.
vicikicchā, nghi 疑, nghi
kết 疑結.
vicikicchā-kathānāthā,
hoài nghi do dự
懷疑猶豫.
vicikicchā-nīvaraṇaṃ,
nghi cái 疑蓋.
vicikicchānusaya, nghi sử
疑使.
Vidhūra, Đẳng Thọ 等壽.
Viḍḍabha,
Viḍḍabha, Tì-lưu-bà-xoa
毘留婆叉, Tì-lưu-bác-
xoa 毘留博叉, Lưu-ly
thái tử 流離太子.
viggayha, đầu tránh 鬪諍.
vihāra, phòng xá 房舍,
tinh xá 精舍.
viharati, du 遊, tự ngu lạc
自娛樂.
vihiṃsā, hại 害.
vihiṃsaka, hại ý 害意.
vihiṃsā-saññā, hại tưởng
害想.
vihiṃsā-vitakko, hại tâm
害尋.
vijjā, minh 明.
vijjābhāgiyā, minh phân
明分, đạo phẩm pháp
道品法.

vijjā-caraṇa-sampanna,
 minh hành thành vi
 minh hành thành, minh hành
 túc minh hành.
vikkhitta, tán lạc 散落
vikkhitta-citta, tán lạc
 tâm 散落心.
Vimalā, Vô Cấu 無垢.
vīmaṃsā, tư duy 思惟,
 quán 觀.
vīmaṃsā-iddhipāda, tư
 duy thần túc 思惟神足.
vīmaṃsā-samādhi-
padhāna-saṅkhāra-
samannāgata
iddhipāda, giới tam
 muội hành tận thần túc
 戒三昧行盡神足, quán
 tam-ma-địa thắng hành
 thần túc
 觀三摩地勝行神足.
vimāna, cung điện 宮殿.
vimutti, giải thoát 解脫.
vimutti-ñāṇadassana, giải
 thoát tri kiến 解脫知見.
viññāta, tri 知.
Vinataka, Tì-na sơn
 毘那山.
vinaya, luật 律, giới luật
 戒律.
viññāṇa, thức 識.
viññāṇadhātu, thức giới
 識界.

viññāṇaṃ āhāro, thức
 thực 識食.
Viññāṇāñcāyatanūpagā,
 Thức xứ thiên 識處天.
vinodanā pahātabbā, trừ
 diệt đoạn 除滅斷.
vinodana, trừ diệt 除滅.
vinodeti, trừ khử 除去.
vipāka, báo 報, dị thực
 異熟.
vipāka-phala, báo 報, dị
 thực quả 異熟果.
vipassanā, quán 觀.
Vipassin, Tì-bà-thi
 毘婆尸, Phật.
virāga, vô dục 無欲, ly
 dục 離欲.
virāge dhamme pasannā,
 tịnh tín pháp ly dục
 淨信法離欲.
Vīrasena, Tì-la-tiên
 毘羅先.
vīriya, tinh tiến 精進;
 viriyam ārabhati, tinh
 tiến 精進.
vīriya-bala, tinh tiến lực
 精進力.
vīriyasamādhi-padhāna-
saṅkhāra-
samannāgata
iddhipāda, tinh tiến
 tam muội hành tận thần
 túc 精進三昧行盡

神足, tinh tấn tam-ma-
địa thắng hành thần túc
精進三摩地勝行神足.

Virūhaka, Tì-lũ-lặc-xoa
毘婁勒叉, thiên vương.

Visākhā, Tì-xá-khur
毘舍佉, Lôi Điện 雷電.

Visākha, Tì-xá-ngự
毘舍御.

visārada, vô sở úy
無所畏.

vitakka, giác 覺, tâm 尋.

vitakka-vicāra, giác quán
覺觀, tâm tứ 尋伺.

vivāha, **vivāhana**, giá 嫁,
thần 娠.

vivaṭṭa-kappa, thành kiếp
成劫.

viveka, viễn ly 遠離, tịch
tĩnh xứ 寂靜處.

vivekaja, viễn ly
sinh 遠離生.

vivekajaṃ pītisukhaṃ, ly
sinh hỉ lạc 離生喜樂,
hữu ý niệm lạc
有猗念樂.

vuddha, **vuddha**, lão 老,
trưởng lão 長老.

vuddha-bhūmi, lão địa
老地

vuddhi, **vuddhi**, tăng ích
增益.

vyañjana, vị 味, văn 文.

vyāpāda, sân nhuế 瞋恚.
vyāpāda-saññā, nhuế
tuồng 恚想.

Y

yācanaka daridra (Skt),
khất nhân bần quĩ giả
乞人貧匱者, người ăn
xin nghèo khổ.

Yakkhā bhumma, Địa
thần 地神.

yakkha, dạ-xoa 夜叉,
duyệt xoa 閱叉.

Yamaka, Dược-ba-ca
躍波迦.

Yama-rāja, Diêm-la
vương 閻羅王.

Yameḷakekuṭā, Dũng
Mãnh 勇猛.

Yaññadatta, Da-nhã-đạt
耶若達, phạm chí.

Yasassī, Thiện Quán 善觀,
Bích-chi-phật.

yāvanaka, khất nhân
乞人.

yodha, chiến sĩ 戰士.

yogakhema, an ổn 安穩.

yogakhemapatta, an xứ
安處, đến nơi an ổn.

yojana, do-tuần 由旬.

yonipamukkha, sinh loại
生類, tối thượng sinh
最上生.

yoniso, như lý 如理.

yoniso-manasikāro, như

lý tác ý 如理 作意.

yuddha, chiến đấu 戰鬪.